

Các Vua Cuối Nhà Nguyễn, 1883-1945

Vũ Ngự Chiêu

1999-2000, 2015 © Chieu N Vu. All Rights Reserved.

Dẫn Nhập Ở Lần Tái Bản Thứ Nhất

Hạnh phúc biết bao cho một người không có quá khứ, hay một dân tộc không có lịch sử—nhiều người quan niệm như thế. Nhưng con người, mỗi người trong chúng ta, đều có quá khứ, vui, buồn hay vui buồn trộn lẫn. Một dân tộc luôn luôn có lịch sử, vinh quang, tủi buồn, hay vinh nhục đủ mùi vị. Quá khứ luôn luôn là tấm gương cho mỗi người tự sửa mình, rút cho mình một kinh nghiệm sống, chuẩn bị cải thiện tương lai. Lịch sử một quốc gia, nếu được ghi chép trung thực, là kho tàng kinh nghiệm cho việc ích quốc, lợi dân, và phát huy tình nhân loại cho một thế giới đáng sống hơn.

Việt Nam không phải là một đại cường, cũng chẳng là một tiểu quốc. Ý chí và quyết tâm giữ vững và bảo vệ nền độc lập và chủ quyền tối thượng lãnh thổ—kể cả những chủ quyền thêm lục địa, lãnh hải, hải đảo, không gian, do công pháp quốc tế qui định—khiến người chép sử chưa phải sử gia, với huấn luyện chuyên biệt—thường chỉ nỗ lực uốn nắn các sử kiện vào khuôn thước quốc thống và chính thống của chế độ hiện hữu, như thứ tài liệu huấn luyện giai tầng cai trị và trung gian. Sử quan và sử công thường im lặng, hoặc tảng lờ, những dữ kiện đi ngược lại mục tiêu chính trị giai đoạn của chế độ. Và, nếu cần, kiêu hãnh, và ngạo mạn, đánh giá các tác nhân lịch sử như anh hùng hay gian nguy theo đúng luật “được làm vua, thua làm giặc.” Sử văn biến thành tài liệu tuyên truyền, đủ màu sắc ý thức hệ và tôn giáo. Sự thực sử học bị phủ khuất dần. Hậu thế nhìn vào quá khứ chỉ thấy những rừng rậm nhá nhem đủ loại bóng tối, cây cỏ thụ bị giầy leo chằng chịt vây phủ. Bốn mươi hai năm sau ngày Sài Gòn thất thủ, chẳng hạn, còn bao người biết rằng hình ảnh chiếc xe tăng Bắc quân hung hổ húc vào cánh cổng Dinh Độc Lập (Thống Nhất, hiện nay) sang ngày 30/4/1975 là kết quả của một màn đạo diễn phim tuyên truyền? (Một sử gia nổi danh Việt Nam, xin tạm giấu tên, đã cho tác giả biết chi tiết này)

Song song và dưới ảnh hưởng của các kỹ thuật bê cong hoặc nhất thống lịch sử trên là vấn đề tư liệu, hoặc thiếu sử liệu khả tín. Cho tới đầu thế kỷ XXI, chẳng hạn, vấn đề tư liệu còn nổi cộm. Mới chỉ có những nỗ lực đơn lẻ, cá nhân hoặc một nhóm nhỏ các chuyên viên, bỏ công sức đời mình tìm đọc các kho tài liệu văn khố rải rác năm châu—trong sự hờ hững của đám đông, đố kỵ và thù nghịch của một số thế lực và chính phủ.

Các kho tài liệu văn khố thế giới liên quan đến Việt Nam cũng chưa hoàn toàn mở rộng. Đó là chưa kể đến vấn đề khả năng ngoại ngữ. Và, sự hạn chế của một số văn khố quốc gia. Tại Việt Nam, chẳng hạn, chỉ một số nhà nghiên cứu ngoại quốc

được phép làm việc tại ba trung tâm lưu trữ Quốc Gia tại Hà Nội và Sài Gòn. Thủ tục xin tham khảo hay làm phóng ảnh tài liệu cũng rất khe khắt và tốn thời gian. Đó là chưa nói đến khả năng ngoại ngữ cần thiết về chữ Hán và chữ Nôm để nghiên cứu các kho tài liệu như Nguyễn Triều Châu Bản.

Ở lần tái bản thứ nhất này—nhờ được vài học bổng nghiên cứu tại các văn khố và thư viện Việt Nam, thu thập thêm sử liệu mới, phỏng vấn quý ông Vũ Đình Hoè, Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng cùng nhiều vị khác từ Bắc chí Nam, cũng như tham quan các địa danh miền Bắc mà tác giả chỉ giữ được những ấn tượng thiếu niên rất mơ hồ—chúng tôi tu chỉnh lại một số chi tiết kỹ thuật trong ấn bản 1999-2000, đặc biệt là giai đoạn trước 1883, và thập niên 1930, nhờ sự phát hiện nhiều tư liệu mới.

Chúng tôi cũng may mắn được sự trợ giúp nhiệt tình của một số chuyên viên, học giả trong nước suốt thời gian du khảo năm 2004-2005 cũng như giai đoạn hậu du khảo. Xin ghi nhận sự ân cần của quý vị Hiệu trưởng cùng nhân viên Đại học Khoa Học & Xã Hội Nhân Văn thành phố Hồ Chí Minh, quý vị Giám đốc và nhân viên các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, và Ban học bổng Fulbright Tòa Đại sứ Mỹ tại Việt Nam,

Houston, 4/8/2015

Vũ Ngự Chiêu

Những chữ viết tắt:

Những Chữ Viết Tắt thường gặp

AME (Paris): Văn khố Hội truyền giáo Hải ngoại Pháp, Paris.

AMEA (Paris): Văn khố Bộ Ngoại Giao Pháp, Paris.

CAOM (Aix): Văn khố Pháp Hải ngoại, Aix-en Provence

CARAN (Paris): Văn khố Trung ương Pháp, Paris

CBTĐ: Tóm tắt Châu Bản triều Tự Đức.

DD: Documents diplomatiques (Livre jaune)

ĐNCBLT: Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện.

ĐNTLCB: Đại Nam Thực Lục Chính Biên.

HQ & TĐ: Bộ Hải quân & Thuộc địa Pháp.

Ibid.: mới dẫn ở trên.

KĐVSTGCM: Khâm định Việt sử Thông Giám Cương mục.

LC: Lettre commune [Thư chung] của Hội Truyền giáo Hải ngoại.

SHAT (Vincennes): Văn khố Lục quân Pháp, Chateaux de Vincennes.

SHM (Vincennes): Văn khố Hải quân Pháp, Chateaux de Vincennes

XLTV: Xử lý thường vụ

Những tiếng dịch nghĩa

Bắc Kỳ: Tonkin (sau 1874)
Côn đảo: Poulo [Pulau] Condore
Công sứ: Résident (một tỉnh ở Bắc và Trung, sau 1884)
Cộng đồng Ki-tô: Chrétienté
Đại tá [Hải quân]: Capitaine de vaisseau
Đàng Ngoài: Tonkin, Tong king, hay Tong queen.
Đàng Trong: Cochinchine hay Cochinchina
Đề đốc: Contre Amiral
Đô đốc: Amiral
Đốc lý: Maire
Giám mục: Evêque hay Bishop
Hội đồng Quản hạt: Conseil Colonial
Kham sứ: Résident Supérieur (An-nam)
Ki-tô giáo: Catholicisme
Ngân hàng Đông Dương: Banque de l'Indochine.
Phó Đô đốc: Vice Amiral
Phó Toàn quyền: Secrétaire Général
Tham biện: Administrateur (một tỉnh ở Nam Kỳ)
Thầy kẻ giảng: Catéchiste
Thiếu tá [Bộ binh]: Commandant
Thông ngôn: Interprète
Thông đốc: Gouverneur (Nam Kỳ)
Thống sứ: Résident Supérieur (Bắc Kỳ)
Toàn quyền: Gouverneur Général
Tổng trú sứ: Résident Général
Trung Kỳ: Annam (sau 1874)
Trung tá [Hải quân]: Lieutenant de frégate
Trú sứ: Résident (trước 1884)
Tư lệnh: Commandant-en-chef

ANCL : Lê Tắc, An Nam Chí Lược, bản dịch Chen Ching Ho [Trần Kính Hòa] et al. (dựa trên truyền bản Lạc Thiện Đường, Ginko Kishida [Ngạn Điền Ngâm Hương] sưu tập và hiệu đính năm 1884) (Huế: Đại học Huế, 1961)

An Nam Chí Lược của Lê Tắc—hoàn tất khoảng năm 1306-1336?, cuối đời Nguyên, gồm 20 quyển, nhưng chỉ còn truyền bản 19 quyển, do Ngạn Ngâm Hương [Kishi Ginko] hiệu đính năm 1884—cung cấp nhiều chi tiết về bang giao Việt-Hoa dưới thời Tống và Nguyên. [Tựa của Kishi Ginko [Ngạn Ngâm Hương]; Lê Tắc, *An Nam chí lược [An Abridged Account of Annam] (1336?)*; Quyển thủ, *Trans. into romanized Vietnamese by Chen Ching-ho / Bản dịch Trần Kính Hòa.* (Huế: Đại học Huế, 1961), tr. 14-5].

ANCL *không nhắc đến* nhà Hồng Bàng hay Hùng Vương. Chỉ ghi “truyện cổ tích” **An Dương Vương** thôn tính các Lạc hầu, Lạc tướng vào thế kỷ thứ ba Trước Tây Lịch [TTL]. Một huyện lệnh ở Long Xuyên (Nam Hải) nhà Tần là **Zhao Tuo** [Triệu Đà] **diệt An Dương Vương, thu tóm đất đai vào lãnh thổ nước Nam Việt [Nam Yue], rồi chia làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân.**

Trong thiên “Cổ tích,” khi nói về “Việt vương thành,” Lê Tác viết:

Theo *Giao châu ngoại vực ký*, “Ngày xưa, khi chưa chia làm quận huyện, việc cày cấy Lạc điền tùy theo thủy triều lên xuống; người khai khẩn ruộng đó gọi là Lạc dân, cai trị dân đó là Lạc vương, giúp vương là Lạc tướng, đều có ấn bằng đồng và giải sắc xanh làm huy hiệu.” [*Tích, vi hữu quận huyện thời, Lạc điền tùy triều thủy thượng hạ, khẩn kỳ điền giả vi Lạc dân, thống kỳ dân giả vi Lạc vương, phó vương giả vi Lạc tướng, giai đồng ấn thanh thọ*]; ANCL, (Hán) 1961:24-5, (Việt) 1961:39).

Trong mục “Việt vương thành,” Lê Tác dẫn Lưu An (Hoài Nam Vương) [135 TTL]:

Việt ở ngoài địa phương Trung Quốc, dân họ đều cắt tóc vẽ mình, không thể dùng pháp độ của nước mặc mũ áo mà cai trị... Việt không có thành quách, làng xóm, chỉ ở trong khe suối, hang đá và vườn tre, từ xưa tập luyện thủy chiến; đất đai ở sâu xa, tối tăm mà nhiều khe suối rất hiểm, sông núi cách trở gay go, cây cối rậm rạp, lui tới khó khăn không kể xiết. Mới trông qua như tưởng là dễ, mà muốn tới thì khó khăn. (ANCL, 1961:107)

Trung Vương: CMTB 2:10, (Hà Nội:1998), 1:114: Tháng 2 Canh Tí “dấy quân, đánh hãm chỗ châu trị;” . . . “lấy lại và dẹp yên được 65 thành.” ĐVSKTB, III:4a, The (1997), tr. 73: “bình định đất Ngũ Lĩnh,” ĐVSKTB, III:4, The (1997), tr. 73: Canh Tí [40], tháng 2: “khởi binh, đánh hãm lỵ sở của châu.”

BAVH: Bulletin des Amis de Vieux Hué. (*Huế, Việt Nam*)

BEFEO: Bulletin de l’Ecole Francaise d’Extrême-Orient (Hà Nội, Việt Nam)

CMCB: Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục [CM], Chính Biên [CB], [1884] bản dịch viện Sử học, 2 tập (Hà Nội: NXB Giáo Dục, 1998).

CMTB: Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục [CM], Tiền Biên [TB], [1884] q. II:9b-15b, bản dịch Trương Bửu Lâm et al., (Sài Gòn: 1967), 2:176-201; bản dịch viện Sử học, 2 tập (Hà Nội: NXB Giáo Dục, 1998);

Dur Đĩa Chí: của Nguyễn Trãi, trong *Ức Trai Di Tập* (1868); bản dịch Viện Sử Học, trong *Nguyễn Trãi Toàn Tập [NTTT]*, in lần thứ hai có tặng bìa và hiệu đính, (Hà Nội: KHXH, 1976), tr. 211-46, 543-662.

ĐNCBLT: Đại Nam Chính Biên [CB] Liệt Truyện, 5 tập (1993); Tiền Biên [TB] (1995)

ĐNNTC: Đại Nam Nhất Thống Chí, bản dịch Phạm Trọng Điềm và Đào Duy Anh, 5 tập (NXB Thuận Hóa, 1997),

ĐNTL: Đại Nam Thực Lục, bản dịch Viện Sử học, 38 tập (Hà Nội: 1962-1978)

DVSKTB: Ngô Thị Sĩ et al., Đại Việt Sử Ký Tiền Biên, Quốc sử quán Tây Sơn (1798-1800), 17 tập (7 NK, 10 BK), bản dịch Dương Thị The et al. (Hà Nội: 1997)

DVSK, NKTT: Ngô Sĩ Liên et al., Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Ngoại Kỳ [1697-1698], q. III, bản dịch Nhưộng Tống (Hà Nội: Tân Việt, [1944?]) [sẽ dẫn Nhưộng Tống (1944)]; bản dịch Cao Huy Giu [Quốc Tử Giám tàng bản], (Hà Nội: 1967), [sẽ dẫn Giu (1967)]; bản dịch Ngô Đức Thọ et al. [Nội Các Quan Bản], (Hà Nội: 2009) [sẽ dẫn Thọ (2009)];

DVSKTT: Ngô Sĩ Liên et al., Đại Việt Sử Ký Toàn Thư [1697-1698], bản dịch Cao Huy Giu [Quốc Tử Giám tàng bản], 4 tập (Hà Nội: 1967); bản dịch Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu & Ngô Thế Long [Nội Các Quan Bản], 3 tập (Hà Nội: 2009).

Thông sử [ĐVTS]: Lê Quý Đôn, Đại Việt Thông Sử, bản dịch Ngô Thế Long, trong *Lê Quý Đôn Toàn Tập* (Hà Nội: 1978), tập III.

HL: Hợp Luru (Fountain Valley, CA)

JAS: Journal of Asian Studies (Ann Harbor, MI, USA)

LSTL: Nguyễn Trãi, “Lam Sơn Thực Lục,” trong *Ức Trai Di Tập*; bản dịch Viện Sử Học, trong *Nguyễn Trãi Toàn Tập [NTTT]*, in lần thứ hai, (Hà Nội: KHXH, 1976), tr. 43-74, 479-82.

LTHCLC: Phan Huy Chú, *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, (Sài Gòn: 1972), bản dịch Viện Sử học, 3 tập (Hà Nội: 1992)

NCLS: Tập san Nghiên Cứu Lịch Sử (Hà Nội)

Ngô Thì Nhậm: *Tuyển Tập Thơ Văn Ngô Thì Nhậm*, Mai Quốc Liên et al. dịch, 2 tập (Hà Nội: KHXH, 1978).

NTTT: *Nguyễn Trãi Toàn Tập*, tái bản có bổ sung (Hà Nội: KHXH, 1976),

PBTL: Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục*, bản dịch Lê Xuân Giáo (Sài Gòn: 1972)

TKCS: *Thủy Kinh Chú Sớ*, Lịch Đạo Nguyên (466 [472]-527), et al., bản dịch Nguyễn Bá Mão (Hà Nội: 2004).

Thủy Kinh Chú của Lịch hay Lê Đạo Nguyên (466 [472]-527) (q. 36, tờ 24a) chép lại thông tin trên từ Lâm Ấp Ký, và thêm chi tiết người ta gọi con sông ở gần đó là Văn Lang cứu.

VĐLN: Lê Quý Đôn, *Văn [Văn] Đài Luận Ngữ*, bản dịch Phạm Vũ và Lê Hiền (Sài Gòn: 1973?).

VSTA: Ngô Thị Sĩ, *Việt Sử Tiêu Án* (Sài Gòn: 1960, 1967).

Léonard Aurousseau, “La première conquête chinoise des pays ananmites,” *Bulletin de l’Ecole Française d’Extrême-Orient [BEFEO]*, XXIII (1923), tr. 213n3, 239-40: nhà Thục tồn tại ba [3] năm; Maspéro: bán thân thoái; *Bulletin critique, T’Oung Pao*, XXIII, 1924, tr. 373-79;

Đinh Văn Nhật, “Đi tìm quê hương cũ của An Dương Vương Thục Phán.” NCLS, số 166 (2/1/1976), tr. 65-83, 87.

Henri Maspéro, “Etudes d’histoire d’Annam [Nghiên cứu lịch sử An Nam], IV. Le Royaume de Van Lang [Vương quốc Văn Lang];” *BEFEO*, Vol. XVIII (1918), no. 3:7 [1-10].

Nguyễn Linh. “Bản về nước Thục của Thục Phán.” *NCLS*, 124 (7/1969), tr. 33-51.

Nguyễn Linh. “Về sự tồn tại của nước Văn Lang;” *NCLS*, 112 (7/1968), tr. 19-32;

Nha Học Chính Đông Pháp, *Sử Ký- Địa Dư Giáo Khoa Thư, Lớp Sơ Đẳng*, do Trần Trọng Kim, Thanh tra các trường Sơ đẳng Bắc Kỳ, và Đỗ Đình Phúc, Sơ đẳng giáo học thượng hạng, biên soạn, *Việt Nam Tiểu Học Tùng Thư*, in lần thứ nhất (Hà Nội: 1927), tr. 8.

Trần Trọng Kim còn là tác giả *Việt Nam Sử Lược*, ấn bản 1919. Sách này nhiều lầm lỗi, nhất là giai đoạn Pháp xâm chiếm Đại Nam. Những bộ quốc sử Việt bằng chữ Hán-Việt [Nho] đều đã được dịch qua chữ Việt mới: Ngô Sĩ Liên et al., *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Ngoại Ký [ĐVSK, NKTT]*, I:3a; bản dịch Cao Huy Giu, 4 tập (Hà Nội: 1967), bản dịch Mạc Bảo Thần-Nhuộng Tống (1944, 1964?); bản dịch Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu & Ngô Thế Long, 4 tập (Hà Nội: 2009), 1:153; và, *Bản Ký Thục Lục [BKTL]*, q. XIII:17a, Hoàng Văn Lâu (2009), 2:589; Ngô Thì Sĩ et al., *Đại Việt Sử Ký Tiền Biên*, Quốc sử quán Tây Sơn (1798-1800), 17 tập (7 NK, 10 BK), NK I:1a-11a; bản dịch Dương Thị The et al. (Hà Nội: 1997), tr. 39-46; *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục [CM], Tiền Biên [TB]*, I:3a, bản dịch Trương Bửu Lâm et al., (Sài Gòn: 1965), 2:16-7; bản dịch Viện Sử học, 2 tập (Hà Nội: NXB Giáo Dục, 1998), 1:74. Sử Nguyễn thường dùng tiếng “Hán nhân” để chỉ người Việt. Ngoài ba bộ quốc sử trên, sử quan có thể bị ảnh hưởng Nguyễn Trãi, *Dư Địa Chí*, số 1, trong *Ức Trai Di Tập* (1868); bản dịch Viện Sử Học, trong *Nguyễn Trãi Toàn Tập [NTTT]*, in lần thứ hai có tặng bộ và hiệu đính, (Hà Nội: KHXH, 1976), tr. 211 [211-46], 543 chú 3-5 [543-662]. Xem thêm Quốc sử quán nhà Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí [ĐNNTC]*, q. XIII: Tỉnh Hà Nội, bản dịch Phạm Trọng Điềm và Đào Duy Anh, 5 tập (NXB Thuận Hóa, 1997), tập 3, tr. 223.

Phụ Bản I

Các Vua Đầu Triều Nguyễn, 1802-1883

Để tránh lệ thuộc vào lối chép sử kiểu Trung Hoa, chúng tôi sẽ dung tên các vị vua, chúa Việt, cùng năm tháng thực sự cai trị thay vì niên hiệu, trong Phụ bản thể thứ các vua đầu triều Nguyễn cho độc giả dễ tra cứu.

Ngày 11/2/1823 [Tết Quý Mùi], vua Nguyễn Phước Đảm (Minh Mạng, 14/2/1820 -20/1/1841) viết ra một loạt những bài kệ để đặt tên cho các thế hệ con cháu mình. Vua chọn 20 chữ có **bộ Nhật**, dùng làm tên "thánh" (húy) cho những người kế vị. Thí dụ như tên thánh của Miên Tông (Thiệu Trị) là

"*Dung*"; Hường Nhiệm (Tự Đức) là "*Thì*"; Hường Dật [Hiệp Hòa] là "*Thăng*"; Ứng Đăng [Kiến Phước], "*Hạo*" hay "*Hiệu*"; Ứng Lịch [Hàm Nghi], "*Minh*"; Ứng Đường [Đồng Khánh], "*Biện*"; Bửu Lân (Thành Thái), "*Chiêu*"; Vĩnh San (Duy Tân) là "*Hoăng*" [briller]; Bửu Đảo (Khải Định) là "*Tuấn*"; và Vĩnh Thụy (Bảo Đại), "*Điện/Điện*." Những tên húy này chép trong tập *Ngự chế đế hệ kim sách* hoàn tất vào tháng 4-5/1823]; ĐNTLCB, II, 6:1822-1823, 1963:169-73; QTCBTY, 1971:122.

Con cháu trực tiếp của dòng Minh Mạng mỗi đời được ban cho một tên đệm riêng (thường được dùng làm họ), theo thứ tự như sau: **Miên** [bộ Miên], **Hường** [Hồng, bộ nhân đứng], **Ứng** [bộ Kỳ], **Bửu** [bộ Miên], **Vĩnh** [bộ Ngọc], **Bảo** [bộ Phụ], **Quý** [bộ nhân đứng], **Định** [bộ Ngôn], **Long** [bộ Tài], **Trường** [bộ Hòa], **Hiền** [bộ Hối], **Năng** [bộ Lực], v.. v.. Dòng dõi của Hoàng tử Cảnh thì có tên đệm *Mỹ, Duệ, Tăng, Cường, Tráng, Liên, Huy, Phát, Bội, Hương, v.. v..* ĐNTLCB, II, 6: 1822-1823, 1963:169-73; QTCBTY, 1971:122. Xem thêm "Monographie sur l'Etymologie et la composition des noms des membres de la famille royale (1915);" Centre des Archives d'Outre-Mer [CAOM] (Aix en-Provence), GGI, 9605. Chúng tôi chép lại tên tuổi theo đúng lối phiên âm địa phương [như **Phước** thay vì **Phúc**; **Hường** thay vì **Hồng**; v.. v..]

I. Nguyễn Phước Chung

(GIA LONG: THÊ TỐ, 1/6/1802 -3/2/1820)

1/6/1802 [2/5 Nhâm Tuất]- 28/6/1806 [12/5 Bính Dần], Hoàng đế-3/2/1820 ([Đinh Mùi] 19/12 Kỷ Mão) (ĐNTLCB, I, 4:1809-1820, 1963:398)

[Chung (8/2/1762-3/2/1820): bên trái chữ **nhật**, bên phải chữ **Trọng** [ThC 706]; ; có nghĩa là mặt trời khi giữa trưa],

Chuông, Noãn [Noãn : bên trái chữ **nhật**, bên phải chữ **viên**]; hay **Ánh** [bên trái chữ **nhật**, bên phải chữ **Anh**, hay **Ương**]. (Quốc sử quán, *Đại Nam Thực Lục Chính biên*, [ĐNTLCB], bản dịch Viện sử học, 38 tập (Hà Nội: 1963-1978), *Đệ nhất kỷ* [I], 4:1809-1820, 1963:398; *Đệ nhị kỷ* [II], 7: 1824-1825, 1964:178-79; Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu* [QTCBTY] (Sài Gòn: NCLS, 1971), tr. 7 [tóm lược từ Gia Long tới Đồng Khánh, 14/9/1885-28/1/1889. Dục là tể tửu Quốc tử Giám, Thương thư bộ Học, tổng tài biên soạn ĐNTLCB, Kỷ V: Kiến Phước] và kỷ VI: Đồng Khánh. Chữ viết ký húy **bỏ bộ Nhật [Thái]** trong các truyền bản ĐVSKTT in lại thời Tự Đức.

Tháng 8-9/1825: Minh Mạng đặt ra năm [5] tên quốc húy. **Noãn** (tả chữ **nhật**, hữu chữ **viên**); **ánh** (tả chữ **nhật**, hữu chữ **ương**); **chung** (tả chữ **hòa**, hữu chữ **trọng**); **hiệu** (tả chữ **nhật**, hữu chữ **giao**); **đảm** (tả chữ **nguyệt**, hữu chữ **chiêm** hay **đản**). (ĐNTLCB, II, 7: 1824-1825, 1964:178-79)

[Tự điển Thiệu Chử ghi Chung bộ Hòa, ThC 449; chữ viết ký húy trong ĐVSKTT, những bản Quốc Tử Giám Huế từ Minh Mạng tới Tự Đức; chữ "**Miên**" [ThC 491, bộ Mịch] và "**Tông**," [ThC 141, bút nét] húy Thiệu Trị ; chữ "**hạo**" [ThC 421, bộ Bạch, trắng, sáng] thay cho chữ **Hiệu** [ThC 203, bộ

Tâm], húy Minh Mạng. **Thòi** hay **thì** bỏ bộ nhật, đòi Tự Đức; Phan Huy Lê, 2009, tr. 71, 72. ĐTLCB, I, 1:27

Tên Không Khâu cũng bị kiêng. Đọc thành chữ “kỳ,” viết cách khác. (ĐNTLCB, II, 7: 1824-1825, 1964:179)

Con thứ ba Nguyễn Phước Luân (1733-1765), tức Nguyễn Phước Kỳ. Mẹ họ Nguyễn, con Nguyễn Phúc Trung, người làng Minh Linh, phủ Thừa Thiên (không rõ có liên hệ gia tộc với nhà chúa hay chăng), sau được truy phong Hưng tổ Hiếu Khang Hoàng hậu (1738-1811). Thường gọi là Từ Cung. (ĐNCBLT, q. I, V (1993), 2:17-23, 82; ĐNTLCB, I, 4, 1963:127 [chết ngày 30/10/1811 (Kỷ Sửu [14], tháng 9 Tân Mùi), thọ 74 tuổi).

7/7/1765: Võ Vương Nguyễn Phước Khoát chết. Cai trị 27 năm. Thọ 52 tuổi. Năm 1806, Gia Long truy phong Thế tông Hiếu vũ Hoàng đế. (TB, 1, X, 1962:229)

Tranh chấp nối ngôi Võ Vương. Thế tử thứ 9 là Hiệu hay Hạo [Phước Thăng, theo Đôn, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch Lê Xuân Giáo, Sài Gòn: 1972, I:119-20] (hay Đức Mục) được lập làm Thế tử, nhưng chết sớm [năm 1760]. Con là Hoàng tôn Dương còn nhỏ. Con thứ hai là Chương cơ Vụ [Vũ tức Phước Luân], và nguyên phi Trương thị] được di chúc lên ngôi, với sự phò tá của Ý Đức hầu. [Mẹ Luân là ả hát. (PBTL, 1972, I:119; TB, 1, 1962:227)

Theo tài liệu Ki-tô, Võ vương còn lấy em làm vợ, đẻ ra Hoàng thượng Nguyễn Phước Thuần, 1754-1777), Vì rất yêu quý con thứ 16 Hoàng Thượng này, Võ Vương trời cho hai đại thần phò Hoàng thượng lên ngôi chúa. (*Annales d'Annam Sử ký Đại Nam Việt*, [SKĐNV], 1974: 3-4).

Trương Phước Loan (con Phước Phan) cùng Thái giám Trử Đức hầu và chương dinh Nguyễn Cửu Thông làm di chúc giả, lập Phước Thuần, lúc ấy mới 12 tuổi lên thay, tức Định Vương (1765-1776). (TB, 1, 11 thượng, 1962:230)

- Phong Loan làm Quốc phó. (Tiền Biên [TB], 1, X, 1962:232) Hai con đều lấy công chúa. Nắm hết quyền hành, thuế má.

Phước Luân [cha Chủng] bị Loan đẩy vào lãnh thất, tới tháng 9 về phủ đệ thì chết, hưởng dương 33 tuổi. (TB, 1, X, 1962:230-31) Chủng còn quá nhỏ (3 tuổi).

(Theo Lê Quý Đôn, năm 1765 mẹ Luân [bà nội Chủng] bị Thái Phó Trương Phước Loan hạ ngục rồi bỏ chết. (Có người nói bị đầu độc; người nói tức uất mà chết; *Sử ký Đại Nam Việt*, [SKĐNV], 1974: 4). Trong cuộc tranh giành quyền lực không xa lạ với cung đình Huế này, Luân cũng bị hạ ngục, rồi chết tại tư dinh năm 1765 sau khi được em khác mẹ là Định Vương Nguyễn Phước Thuần (1765-1777) phóng thích.

Hai em ruột Luân là Chương cơ Nguyễn Văn và Chương cơ Nguyễn Hiền được nhiều người chống Loan ủng hộ. Nguyễn Văn Nhạc, chẳng hạn, ủng hộ Chương cơ Văn (chú ruột của Chủng). Loan tìm cách buộc tội Chương Văn thông đồng với giặc. Chương Văn trốn đến một ngôi chùa, bị bắt lại, trần nước chết. (SKĐNV, 1974:4-5)

Tháng 6 Quý Tị [20/7-17/8/1773], Loan sai Cai đội **Nguyễn Hương** đuổi theo, tìm chết ở Phá Tam Giang. (TB, 1, 11 thượng, 1962: 243-44)

Tháng 12 Quý Tị [17/1-10/2/1774]: Tiết chế **Nguyễn Hương** bị Tập Đình và Lý Tài giết ở Bích Khê (Qui Nhân). (TB, 1962:244)

Luân sinh được năm [5] con. **Hạo**, con cả, mẹ là Nguyễn Từ Phi, chị mẹ Chùng, chết năm 1807 tại Huế. (ĐNCBLT, q. I, (Huế: 1993), 2:23).

An biên quận vương **Nguyễn Mân**, con thứ 5, em cùng mẹ của Hạo, chết năm 1783. (ĐNCBLT, q, II, (Huế: 1993), 2:43-4)

Đồng, anh cùng mẹ với Chùng, chết năm 1777. (ĐNCBLT, q, II, Huế: 1993, 2:43)

Chùng sinh ngày 8/2/1762. Mẹ là nguyên phi, con gái cai cơ Nguyễn Phước Trung; TB, 1, 1962:228)

Thông hóa quận vương **Diễn**, con thứ 6 Luân, em ruột Chùng, bị Tây Sơn bắt, giết năm 1783. (ĐNCBLT, q, II, (1993), 2:44)

Ngoài ra, còn năm [5] gái: Ngọc Tú (chị Chùng, vợ Cai cơ Lê Phúc Diễn), Ngọc Du (con Nguyễn Từ Phi, vợ Võ Tánh), Ngọc Tuyên (con Nguyễn Từ Phi, vợ Nguyễn Hữu Thụy), và Ngọc Uyển (mẹ họ Tổng, vợ Tổng Phúc Tín). (ĐNCBLT, q, III, VI (1993), 2:65-7, 92-105 [Võ Tánh])

Ngày 1/6/1802, lên ngôi vua. Đặt niên hiệu Gia Long. (ĐNTLCB, 1, 1: 1778-1801, 1963:27, 3:1802-1808, 1963:23) Ngày 28/6/1806, tự xưng Hoàng đế. (ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963: 262, 283) Ban chiếu:

Kinh *Xuân Thu* trọng nghĩa nhất thống là để chính danh nghĩa khi mở đầu. Từ tiên thái vương ta dựng nền ở miền Nam, thần truyền, thánh nối đã 200 năm. Gần đây Tây Sơn nổi loạn, vận nhà Lê đã hết, hơn vài mươi năm trong nước không có chính thống. Năm Canh Tí [1780] ta mới ở thành Gia Định, được các tướng sĩ suy tôn, đã lên ngôi vương để giữ lòng người. Duy đô cũ còn chưa phục, nên còn theo niên hiệu cũ [nhà Lê] (ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:23-4)

Tháng 7-6/1817: Gia Long lại tuyên bố: **Lấy cơ nghiệp từ Tây Sơn, không phải nhà Lê.** [Việc Lê Duy Hoán mưu với con Nguyễn Văn Thành là] **phản nghịch.** (ĐNTLCB, I, 4, 1963:321-22)

Sai **Trịnh Hoài Đức**, Thượng thư Bộ Hộ, đi Quảng Đông trao trả ấn tín nhà Thanh đã phong cho Tây Sơn. Phái đoàn có Ngô Nhân Tĩnh (Tham tri bộ Binh), và Hoàng Ngọc Uẩn (Tham tri bộ Hình) (ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:29-30; Khâm Định Đại Nam Hội Điển sự lệ).

[Tháng 11 Nhâm Tuất, lại sai **Lê Quang Định** đi sứ, xin lấy quốc hiệu là **Nam Việt**. Nhưng năm 1804, Gia Khánh [Jiaqing] nhà Thanh chỉ cho quốc hiệu **Việt Nam** để khỏi lầm lẫn với Mãn Việt và Đông Việt (Quảng Đông và Quảng Tây). (ĐNTLCB, I, 3, 1963:91, 157-58)]

Thứ Bảy, 28/6/1806: Gia Long lên ngôi Hoàng đế. Từ ngày 23/6/1806 [7/5] đã làm lễ cáo trời đất. Ngày 25/6/1806 [9/5] kính cáo các đền miếu. (ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:283-85)

Mỗi tháng 2 kỳ đại triều: Ngày 1 và 15 ở điện Thái Hòa. Thường triều ngày 5, 10, 20, 25 tại điện Cần Chánh. **Tứ phẩm trở lên.** (ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:283-86)

Tháng 12/1805-1/1806]: Vua vời **Phạm Đăng Hưng** vào châu. Bàn về đạo cai trị "vô vi nhi trị" của Nghiêu Thuấn. Tiên cử sách *Đại học điển nghĩa*. (ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:254)

Cho lệnh đốc học Quốc tử Giám Hồ Công Diệu bồi dưỡng nhân tài, châm chước lấy người đậu, miễn binh dịch, dao dịch cho học trò (ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:255)

Ngày 26/1/1820 Gia Long truyền ngôi cho **Đảm**, với sự chứng kiến của **Lê Văn Duyệt** và **Phạm Đăng Hưng**. Tả quân Duyệt được giao cai quản cả ngũ quân. (ĐNTLCB, I, 4: 1809-1820, 1963:398)

Ở ngôi 17 năm, mất ngày **3/2/1820**, thọ 57 tuổi. (ĐNTLCB, I, 4: 1809-1820, 1963:398) [Chaigneau ghi là ngày 2/2/1820] Giữ chức chúa 22 năm (1780-1802); cai trị lâu nhất, 39 năm.

II. Nguyễn Phước Đảm

(Minh Mạng, 14/2/1820-20/1/1841)

14/2/1820 [1/1 Mậu Ngọ]- 20/1/1841 (28/12 Canh Tí),

Đảm [trái chữ **nguyệt**, phải chữ **thiệm**, **chiêm** hay **đản**]; **Hiệu** [trái chữ **Nhật**; phải chữ **giao** [ThC 203, bộ Tâm]]

Sinh ngày **25/5/1791** [Đinh Mão [23], tháng 4 năm Tân Hợi (3/5-1/6/1791)] tại thôn Tân Lộc, Sài Gòn. Sau này lập chùa Khải Tường ở đó. [Mẹ là con gái Trần Hưng Đạt, thượng thư bộ Lễ, gốc làng Văn Xá, Thừa Thiên. Vợ thứ hai của Gia Long, sau được sắc phong Thuận Thiên Cao Hoàng hậu (1768-1846, nguyên là người hầu của Hiếu Khang Hoàng hậu (mẹ Gia Long). Nạp phi năm 1781, khi mới 14 [13] tuổi. (ĐNTLCB, I, 2: 1778-1801, 1963:138) Sinh được 4 trai: **Đảm** (1791-1841), **Đài** (chết 1849), **Hiệu** (chết sớm), **Chân** (chết 1824). 1821: Tấn tôn làm Hoàng Thái hậu. 1841: Thái hoàng thái hậu.

Sinh năm Tân Hợi (1791). Con thứ tư Thế Tổ (Gia Long), mẹ họ Trần, sau được tôn phong là Thuận Thiên Cao hoàng hậu..**Đảm** làm thái tử ngày **5/7/1816**; ĐNTLCB, I, 4: 1809-1820, 1963:255). Ngày 26/1/1820 Gia Long (1802-3/2/1820). truyền ngôi, với sự chứng kiến của **Lê Văn Duyệt** và **Phạm Đăng Hưng**. Tả quân Duyệt được giao cai quản cả ngũ quân tức Minh Mạng (14/2/1820-20/1/1841).. (ĐNTLCB, I, 4: 1809-1820, 1963:398-399)

14/2/1820: Thái tử Đảm làm lễ đăng quang, tức Minh Mạng (1820-1841). (ĐNTLCB, I, 4: 1809-1820, 1963:399)

Tên "thánh" là Tuyền. Vua tên là Hiệu [ThC 203, bộ Tâm], sau đổi thành Đảm.

Ở ngôi gần 20 năm, mất ngày **20/1/1841**, thọ 50 tuổi. (ĐNTLCB, II, 22:1840, 1969:388; III, 23, 1970:30)

Léon Pagès ghi vua té ngựa chết ngày 21/1/1841, sau lễ thượng thọ 50 tuổi. Chi tiết này không chính xác. (Lễ thượng thọ đã cử hành vào tháng 5/1840)

Có **142 con, 78 trai, 64 gái**. (ĐNTLCB, II, 22:1840, 1969:388; ĐNCBLT, II, q 6, 7, 8 & 9 (1993), 3:82-152, 171-191)

Chữ viết ký hủ Minh Mạng, chữ “hạo” [ThC 421, bộ Bạch, trắng, sáng] thay cho chữ Hiệu [ThC 203, bộ Tâm].

Từ thập niên 1830, vua tổ chức lại guồng máy hành chính theo kiểu nhà Thanh: lập “*nội các*” giúp việc thư phòng, và theo dõi hoạt động của “*lục bộ*,” đặt các chức Tổng đốc, Tuần vũ (tuần phủ), Bộ chính, Án sát ở cấp tỉnh, hay Tri phủ (tùng ngũ phẩm), Tri huyện (tùng lục phẩm tới thất phẩm), Tri [Thỏ] châu v.v... ở cấp thấp hơn. (ĐNTLCB, II, 8: 1826-1827, 1964:318; 9: 1828-1829, 1964:349, 354, 11: 1832, 1964:151-156; 15: 1834b, 1966:334-337).

24/2/1838 [Tháng Hai Mậu Tuất]: *Cấm lưu trữ Lê sử tục biên vì như vậy là đề cao họ Trịnh.* (ĐNTLCB, II, 20: 1838, 1968:61)

20/8-18/9/1838 [Tháng 7 Mậu Tuất]: Minh Mạng cho lệnh phân tán [sai tháp] con cháu nhà Lê. Hồ Hựu đề nghị xuyên lỗ tai, đeo vòng làm dấu. Vua không thuận. (ĐNTLCB, II, 20: 1838, 1968:192-93) Minh Mạng luận về võ nghệ và súng đạn. (20: 1838, 1968:195)

[Pagès ghi vua té ngựa chết ngày 21/1/1841, nhân dịp lễ thượng thọ 50 tuổi. Lễ thượng thọ đã cử hành vào tháng 5/1840. Petrus Key ghi là chết vì té ngựa ngày 21/1/1841].

ĐTLCCB, I, 1:27 [Tự điển Thiệu Chửu ghi Chung bộ Hòa, ThC 449; chữ viết ký hủ trong ĐVSKTT, những bản Quốc Tử Giám Huế từ Minh Mạng tới Tự Đức; chữ “**Miên**” [ThC 491, bộ Mịch] và “**Tông**,” [ThC 141, bút nét] hủ Thiệu Trị; chữ “**hạo**” [ThC 421, bộ Bạch, trắng, sáng] thay cho chữ **Hiệu** [ThC 203, bộ Tâm], hủ Minh Mạng. **Thời** hay **thì** bỏ bộ nhật, đời Tự Đức; Phan Huy Lê, 2009, tr. 71, 72.

III. [Nguyễn Phước] Miên Tông **(Thiệu Trị, 11/2/1841-4/11/1847)**

11/2/1841 [20/1 Tân Sửu]- 4/11/1847 [27/9 Đinh Mùi],

Miên Tông (**16/6/1807 [11/5 Đinh Mão] - 4/11/1847**)

[trên, bộ **Miên**; dưới, là **Kỳ**]. Tự là **Dung** (do Gia Long đặt năm 1807 (ĐNTLCB, III, 23, 1970:30, 35; QTCBTY, 1971:237).

Sinh ngày 16/6/1807 tại ấp Tân Lộc, phía đông kinh thành; sau là nơi dựng chùa Diệu Đế; Con trưởng Minh Mạng. Mẹ là Hồ Thị Hoa, gốc Bình An, trấn Biên Hòa, chết sớm, sau khi sinh được 12 ngày, tức **28/6/1807**). Sau được truy phong Tá Thiên Nhân hoàng hậu. QTCBTY, 1971:237; *BAVH*, 21:3 (7-9/ 1934), tr 212n1) Hoa là con Hồ Văn Bôi, túc trực đội trưởng của Gia Long. Hai lần theo Chung qua Xiêm. Sau lên tới chức Khâm sai thuộc nội chương cơ. (ĐNCBLT, q. V, 1993, 2:86);

21/1/1841: Triều thần tôn Miên Tông. làm tự quân. Tên thánh là **Tuyền** [trái, chữ Nhật; phải, chữ Tuyền].

Lên ngôi ngày 11/2/1841 [20 [Bính Ngọ] tháng Giêng Tân Sửu]. (ĐNTLCB, III, 23, 1970:52) Lấy niên hiệu là Thiệu Trị (1841-1847) từ ngày này. Ban chiếu 23 điều. Tha thuế, tha tù, v.. v... (ĐNTLCB, III, 23, 1970:52-6)

Chữ viết ký hứ Thiệu Trị, chữ “Miên” [ThC 491, bộ Mịch] và “Tông,” [ThC 141, bớt nét]

Mất ngày **4/11/1847** [27/9 năm Đinh Mùi], thọ 40 tuổi. Miếu hiệu là Hiến Tổ.

VI. [Nguyễn Phước] Hường Nhiệm

(Tự Đức, 10/11/1847-19/7/1883)

Tên thánh là **Thì** [bên trái có chữ **nhật**, bên phải có chữ **thì**]. Sinh ngày 21/9/1829 (25/8 Kỷ Sửu). Mẹ là Phạm Thị Hằng (Thái hậu Từ Dụ), gốc Gò Công. Lên ngôi ngày 10/11/1847, lấy ngày 5/2/1848 [tức 1/1 Mậu Thân] làm Tự Đức năm thứ nhất; Ở ngôi 35 năm, mất ngày 19/7/1883 (16/6 Quý Mùi), thọ 54 tuổi. Miếu hiệu là Dục Tông (1848-1883) *ĐNTLCB*, *Đệ tứ kỷ* [IV], 27:36.

V. [Nguyễn Phước] Ứng Chơn

(Dục Đức 20-23/7/1883)

Sinh ngày 23/2/1852. Con nuôi lớn của Hường Nhiệm. Con ruột Kiến Thoại Vương Hường Ý (1833-1877) [em cùng cha, cùng mẹ với Tự Đức]. (Aix, GGI:9577) Thường được biết như Hoàng tử Dục Đức. Năm 1882, Chơn phạm lỗi, Hường Nhiệm đã có ý ghét. Chơn còn tiếp xúc với Rheinart des Essarts và báo cho Khâm sứ Pháp biết việc Hường Nhiệm bí mật xin cầu viện Trung Hoa (Rheinart, "Note sur Nguyen Van Tuong [1885];" SHAT, 10H xxx [3, d.8])

19/7/1883: Hường Nhiệm chết. Trước khi chết, Hường Nhiệm vốn thích Ứng Đăng (1868-1884)—tức Mệ Mên, hay Hoàng tử Dưỡng Thiện—hơn Ứng Chơn, nhưng vẫn lập Chơn làm tự quân; đặt Trần Tiên Thành, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường làm Phụ Chính Đại thần; Thọ xuân vương Miên Định, Tuy lý quân vương Miên Trinh làm Phụ chính thân thần. (*ĐNTLCB*, IV, 35, 1976:200)

23/7/1883: Tường và Thuyết phế Ứng Chơn, đưa con thứ 29 của Miên Tông là Hường Dật lên ngôi (tức Hiệp Hoà, (*ĐNTLCB*, V, 35: 1881-1883, 1976:205)

Ngự sử Phan Đình Phùng phản đối, bị bắt giam 12 ngày ở Cẩm y vệ, rồi đuổi về quê. Ứng Chơn bị giam tại nhà Dục Đức. Ngày 24/10/1884 bị giết (bỏ đói đến chết).

VI. [Nguyễn Phước] Hường Dật

(Hiệp Hoà, 30/7-29/11/1883)

30/7/1883 [27 [Át Hợi]/6 Quý Mùi]- **29/11/1883** [Nhâm Ngọ [30]/10 Giáp Thân])
Con út, thứ 29, của Thiệu Trị. Nhận tôn hiệu ngày **30/7/1883** [27 [Át Hợi]/6 Quý Mùi]. (*ĐNTLCB*, IV, 35, 1976:209; tên thánh là Thăng.

Chương I Gánh Nặng Di Sản

Việc Pháp đánh chiếm và “bảo hộ” Đại Nam từ 1858 tới 1945 có nguyên động lực chính là phong trào “thực dân” [tức “**ăn dân**,” hay *kin khôn, colonialism*] đương thời. Phong trào “**ăn dân**” này có nhiều nguyên do, nhưng căn bản là nhu cầu thương mại/kinh tế và sự đột tiến khoa học/kỹ thuật của Tây phương. Có ba [3] khuynh hướng chính trong việc diễn giải chính sách thực dân của Pháp: chính trị, kinh tế và văn hoá (truyền giáo). Cả ba yếu tố trên đều có những tác động mạnh, tùy theo từng thời điểm. Tuy nhiên, nó thường được ngụy trang dưới chiêu bài như “**khai hoá**” hay “**gánh nặng của người da trắng**.” Các tổ chức khủng bố Islam từ thập niên 1970 là một thí dụ cụ thể quan niệm “Người da trắng tới bốn góc địa cầu, mang về những gánh nặng trĩu vai vàng bạc, châu báu, v.. v...” và đồng thời, những gánh nặng hận thù như tinh thần bài Ki-tô và bài da trắng.” Dù thực ra, vấn đề cần được mở rộng để nhìn vào giòng lịch sử nhân loại, vì thực dân không là độc quyền của bất cứ sắc dân nào. Trong nghiêm luật sống còn, mạnh được yếu thua được coi như chân lý. Ai cũng muốn đứng về phe thắng hơn bại—dù nhị nguyên thắng-hay-bại này vẫn còn có thể được nhân bản hóa hơn. Trường hợp Đại Nam (1)—tức Việt Nam hiện nay, và từng bị rẻ rúng gọi là *man yi* [tứ di] trong sách sử Trung Hoa cho tới thế kỷ XIX-XX, một trong rất hiếm nạn nhân của chế độ thực dân tạm gọi là “Hán tộc” hiện còn sinh tồn, chưa sản xuất ra những tị nạn mất nước như Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 của dân nước Tibet, hay những chiến sĩ sắc dân Yughur tại Tân Cương [Xinjiang], trong ước muốn khôi phục chủ quyền quốc gia và dân tộc tối lạnh hy vọng, dù nhân loại đã bước vào thế kỷ XXI, và tổ chức Liên Hiệp Quốc mới chào mừng ngày sinh nhật thứ 70.

1. Trong sách này, chúng tôi sẽ dùng ba quốc hiệu khác biệt, tương ứng với từng giai đoạn lịch sử. Quốc hiệu **Việt Nam** từ 1804 tới 1838, và từ 1945 trở đi. “**Đại Nam**” từ 1838 tới năm 1884. “**Đại Việt**” (từ khoảng năm 1054, tương ứng thời Lý, Trần, Hậu Lê Trung Hưng (25/1/1533-2/2/1789), và Tây Sơn (1778-1802). Ngoài ra, chúng tôi còn dùng những tên “**Đường/Đàng Ngoài**” và “**Đường/Đàng Trong**”—tức hai phần lãnh thổ Bắc và Nam sông Gianh (Linh Giang, Quảng Bình), được các giáo sĩ ngoại quốc đặt tên “*Tonqueen*” hay “*Tong-quin*” (Tonkin) và “*Cochin-chine*” dưới thời Trịnh-Nguyễn phân tranh (1620-1774). Ngoài ra, còn hai tên Giao Chỉ và An Nam, xuất xứ từ tên **Giao Chỉ Đô thống sứ ti** (1407-1428) và **An Nam Đô thống sứ ti** (1541-1647/1667) —ấn bản Trung Cổ của chế độ thực dân, xâm lấn Minh

(1368-1644)-Thanh (1644-1912). Ấn bản thượng cổ Giao Chỉ và An Nam liên hệ đến nhà Hán (202 TTL-200 TL) và Tùy-Đường (589-906).

Ngày 27/3/1838 Nguyễn Phúc Đảm (Minh Mạng, 14/2/1820 - 20/1/1841) **xuống Dụ định quốc hiệu là Đại Nam. Hay, Đại Việt Nam cũng được. Quyết không được dùng Đại Việt. Vì lịch đã in, bắt đầu từ năm Minh Mạng 20 (14/2/1839, Kỷ Hợi) sẽ chính thức phát lịch. Trong khi chờ đợi, in 3,000 cuốn tạm phát cho các quan viên;** ĐNTLCB, II, 20:1838, 1968:65-6.

Người “Pháp” [*les Francais*] đã che dấu tham vọng vật chất của họ bằng sứ mệnh Phúc âm hoá và Pháp hoá những sắc dân “bán khai.” (2) Tên “Pháp” này là tên dịch “France” của nhà Thanh, được vua Nguyễn Phúc Hồng Nhậm (Hồng Nhậm, 10/11/1847-19/7/1883)—thường được biết theo niên hiệu Tự Đức (1848-1883) ra chiếu sử dụng từ năm 1882, sau khi xin nội thuộc nhà Thanh. Trước đó, France được biết như Đại Tây, Phú Lãng Sa, v.. v..

2. Xem Phụ Bản I. Các Vua Đầu Triều Nguyễn

Khởi đầu từ năm 1858 dưới triều Louis Napoléon, tức Napoléon III (1852-1871),(3) phần vì địa thế xa xôi, phương tiện giao thông chậm chạp, phần vì những biến đổi chính trị, quân sự và kinh tế tại Pháp cũng như Đại Nam, người Pháp cần tới một phần tư thế kỷ mới đặt xong nền Bảo hộ.

3. Louis Napoléon, cháu của Napoléon Bonaparte (1799-1804), đắc cử Tổng thống Đế Nhị Cộng Hoà Pháp năm 1848. Cuối năm 1852, Napoléon tự lập làm vua, và cai trị tới năm 1870 thì bị bắt trong trận chiến Pháp-Phổ (1870-1871). Sau trận này, Napoléon III phải từ chức và cắt đất Alsace-Lorraine cho Phổ. Napoléon III chết năm 1873, hai năm sau ngày "Paris công xã," đưa đến việc thiết lập nền Đế tam Cộng Hoà Pháp (1871-1940).

Những yếu tố nội tại của Đại Nam, từ chính trị qua quân sự, văn hoá, kinh tế, xã hội dưới các triều vua Nguyễn đầu tiên—từ đầu thế kỷ XIX tới khoảng năm 1882-1883—ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình xâm lăng của Pháp. Chính sách **tự cô lập ngoại giao** với các nước Âu Châu—theo nguyên tắc không ở lẫn với địch, và ngăn cấm, hoặc bách hại đạo Ki-tô, nếu muốn, từ triều Nguyễn Phúc Đảm tới Hồng Nhậm, đã tạo cơ hội cho Pháp phái binh đội và chiến hạm sang Đông Dương để thị uy, và rồi xây dựng nên một lãnh thổ Pháp quốc hải ngoại “giàu có nhất” ở Á Châu.

I. LIÊN HỆ ĐẠI NAM VÀ PHÁP TRƯỚC 1858:

Mặc dù Napoléon III là người cho lệnh xâm chiếm Đại Nam, tham vọng tìm thuộc địa ở Á Châu của Pháp âm ỉ từ lâu. Sau ngày thôn tính Algérie ở Bắc Phi (1830-1840)—đặc biệt từ khi “chiến tranh nha phiến” ở Trung Hoa (1834 [1839]-1842) chấm dứt, mang lại cho Bri-tên đảo Hong Kong [Hương Cảng] và nhiều ưu

quyền kinh tế khác như tự do ra vào các hải cảng ở vùng Hoa Nam—tự ái và quyền lợi quốc gia khiến người Pháp nôn nóng hơn trong sứ mệnh khai hoá.

Sau đó, khi được lệnh đi tìm một căn cứ tiếp vận ngoài khơi Thái Bình Dương, các sĩ quan hải quân Pháp chỉ lưu tâm đến vùng quần đảo “San Lazaro” (Philippines, tức Phi Lip-Pin). Những lời kêu cứu thống thiết, bi phần của các giáo sĩ Pháp ở Đại Nam từ khi Giáo Hoàng Gregory XVI (1831-1848) bãi bỏ độc quyền truyền giáo của Portugal, nhìn nhận các giáo phận Pháp tại Việt Nam, Trung Hoa và một số nước khác, chỉ được đón nhận hờ hững. Mãi tới giữa thập niên 1850, khi chỉ còn bán đảo Đông Dương và Xiêm La là vùng đất duy nhất trên lục địa Á Châu chưa bị cường quốc nào xâm chiếm,(4) chính phủ Pháp mới chợt nhận thức được trách nhiệm bảo vệ các thừa sai cùng giáo hữu người Việt.

4. Quốc hiệu Xiêm La (Thái Lan từ năm 1938) chính thức ghi vào sử Trung Hoa đời nhà Minh (1368-1628). Nhờ chính sách ngoại giao mềm dẻo của dòng vua Chakri, tức Mongkut hay Rama IV (1851-1868) và Chulalongkorn (1868-1910), Xiêm được Bri-tên và Pháp chọn làm quốc gia trái độn qua Hoà ước 1896.

27/6/1790 [15/6 Canh Tuất] : Vannier [Nguyễn Văn Chấn] được cử làm Đại tá, chỉ huy tàu Đồng nai, dưới quyền Jean-Marie d’Ayot [Dayot]. Vợ là Nguyễn Thị Sen. [Ngày 23/10/1863: Đến thăm Phan Thanh Giản].

19/9-18/10/1819 [Tháng 8 Kỷ Mão]: Đổi tên ấp Tây Sơn thành An Tây.
(ĐNTLCB, I, 4: 1809-1820,1963:387)

Dĩ nhiên, liên quân Pháp-Espania (Y Pha Nho hay Tây Ban Nha) và 13 chiến hạm dưới quyền Hải quân Phó Đô Đốc Charles Rigault de Genouilly tiến vào vịnh Trà Sơn (Đà Nẵng) cuối tháng 8/1858 không phải là những người Pháp đầu tiên đặt chân tới nước Việt, hay chuyến du hành đầu tiên của Rigault tới Đà Nẵng, Quảng Nam.. Từ thế kỷ XVII, khi Đại Việt còn bị phân chia làm hai xứ Đường [Đàng] Trong (Cochinchine) và Đường [Đàng] Ngoài (Tonquin), các nhà phiêu lưu mạo hiểm Pháp đã tìm tới. Họ gồm bốn [4] nhóm chính: giáo sĩ Ki-tô, thương gia, lính đánh thuê và các sĩ quan hải quân mang sứ mệnh "ngoại giao chiến thuyền." Cá nhân Rigault cũng khá quen thuộc với “An Nam.” Năm 1847, khi còn mang lon Trung tá, Rigault đã từng biểu dương sức mạnh Đại Tây cùng Đại tá Lapierre, đẩy Miên Tông (Thiệu Trị) và các vua Nguyễn vào thế chằng đặng đứng với Ki-tô giáo. Rigault cũng từng phụ trách việc thu thập và nghiên cứu những đơn khiếu nại của các giáo sĩ, và chủ trương can thiệp bằng vũ lực. Nhưng vào cuối thập niên 1850, Rigault cũng là người đầu tiên tố cáo sự man trá của các giáo sĩ, toan ra lệnh bắt Giám mục Pellerin và thuộc hạ, nên Pellerin phải cùng đệ tử thân tín lánh mặt qua Hong Kong, rồi chết già ở chủng viện Penang—lò đào tạo những người hợp tác chân thành nhất với nước “Phú Lãng Sa,” có ông vua Louis XVI từng tự nhận mình là ông vua ngoan đạo của Giáo Hội Ki-tô. Và năm 1857, tổ chức một Ủy Ban Cochinchine [Đường Trong] để hợp thức hóa việc xâm lăng Đại Nam, dựa trên 600,000 giáo dân cùng các “thầy kẻ giảng” [catechists], tiêu biểu nhất có Petrus Key [tức Trương Vĩnh Ký], Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Hữu

Cư, Nguyễn Hoàng, Ngô Đình Khả, Nguyễn Hữu Bồi [tức Bài], v.. v... mà Hội truyền giáo Pháp đã âm thầm huấn luyện từ thập niên 1840 tại trường trung họ hay chủng viện Penang. (5) Dù muốn chăm lo cho linh hồn người bản xứ, đam mê làm giàu hay thỏa mãn chí khí của thể hệ mình, những người Pháp trên đã trực hoặc gián tiếp giúp các chính phủ Paris thiết lập nền bảo hộ Đại Nam.

5. Tại Văn khố Hội Truyền Giáo Pháp trên đường Rue du Bac có một số tài liệu về Chủng viện Penang, giúp xác định ngôn ngữ chính để huấn luyện tại đây là tiếng Pháp, tiếng Việt theo mẫu tự La Mã, và từ ngữ Latin. Trong chương trình huấn luyện ba năm, không có phần huấn luyện tiếng Nhật như có người đã ngủ mơ thấy, nên gán ghép cho Petrus Key khả năng “thông thạo hai mươi sáu [26] thứ tiếng.” Nguyễn Vũ, “Góp Phần Nghiên Cứu Petrus Key;” Ngàn Năm Soi Mặt (Houston: Văn Hóa, 2002), tr 157-161, 249 [156-268];

A. GIÁO SĨ:

Alexandre de Rhodes (A Lịch Sơn Đắc Lộ, 1591-1660), thuộc dòng Tên (Jesuite), được xưng tụng như giáo sĩ Pháp (gốc Portuguese) có công đầu trong việc giảng đạo và thành lập Hội truyền giáo hải ngoại (*Société des Missions Etrangères de Propagation*), hay Hội thừa sai. Rhodes đến Đại Việt năm 1626, khi cuộc tranh hùng giữa hai họ Trịnh ở Đường Ngoài, và Nguyễn ở Đường Trong vừa khởi sự. Ở Đường Trong khoảng một năm, Rhodes ra Đường Ngoài. Năm 1630, Trịnh Tráng (14 [22]/7/1623-28/5/1657) trục xuất Rhodes vì nghi làm gián điệp, liên hệ với họ Mạc (12/7/1527-1/1593, 1597-1677) ở Đông Bắc Thái Nguyên (tức Cao Bằng từ đời Tây Sơn) cùng chúa Nguyễn (1613-1777) ở phía Nam. Mười năm sau, Rhodes trở lại, bí mật giảng đạo ở Đường Trong. Chúa Nguyễn trục xuất, nhưng Rhodes trở lại thêm ba lần, trước khi rời Hội An năm 1645. (5)

5. Tác phẩm của Rhodes có *Histoire du royaume du Tonkin et des grands progrès que la prédication y a fait en la conversation des infidèles depuis l'année 1627 jusqu'à l'année 1646*, do Albi dịch từ tiếng Portuguese qua tiếng Pháp (Lyon: 1651), và *Divers voyages et missions du Père Alexandre de Rhodes en la Chine et autres royaumes de l'Orient, avec son retour en Europe par la Perse et l'Aménie* (Paris: 1654). Xem thêm, *Tường trình về Đàng Trong 1645*, bản dịch Hồng Nhuệ (Escondido, CA: 199?).

Thực ra, nhiều giáo sĩ Ki-tô người Âu đã tới Đại Việt giảng đạo trước Rhodes. Theo sách *Dã Lục*, từ triều Mạc (), một giáo sĩ Portuguese là Y-nê-xu (Ignatio hay Ignace) rao giảng đạo Gia-tô tại xã Ninh Cường, Quận Anh, và Trà Lũ huyện Giao Thủy [Nam Định]. Vì lý do "chính thống," quốc sử Nguyễn ghi chú là từ đời Lê Trang Tông (1533-1548), hay niên hiệu Nguyên Hòa (6)

Thực ra, nhiều giáo sĩ Ki-tô Âu đã tới Đại Việt trước Rhodes. Quốc sử Nguyễn nhắc đến truyền thuyết trong dân gian là từ triều Mạc (1527-1593, 1597-1677)—trương đương niên hiệu Nguyên Hòa đời Lê Trang Tông (25/1/1533-9/5/1548), tức Lê Ninh trong *Minh thực lục*—một giáo sĩ Portuguese là I-nê-xu (Ignatio hay Ignace) đã đến truyền đạo tại xã Ninh Cường, Quận Anh, và Trà Lũ

huyện Giao Thủy và Nam Chân, tỉnh Nam Định hiện nay. (6) Nhưng nhiều tác giả tin rằng các giáo sĩ chỉ đến Đại Việt vào giữa thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII.

6. Quốc sử quán, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* [1884], *Chính Biên*, XLI:25, XXXIII :5-6; bản dịch Viện sử học, tập XVIII:1813; bản in (Hà Nội: NXB Giáo Dục 1998), II: 300-301, 626-27. [Sẽ dẫn: *CMCB*]. Sử Lê im lặng.

Tháng 10-11/1541 [10 Tân Sửu, 19/10-17/11/1541], sau khi ông cháu Mạc Đăng Dung cùng hơn 40 thủ hạ buộc thùng vào cổ, xõa tóc đi chân đất tới hành dinh quân Minh cắt đất xin hàng, và tờ trình của Mao Bá Ôn xác nhận Đăng Dung thành tâm cắt đất xin hàng; trong khi Lê Ninh (tức Lê Trang Tông, 1533-1548) tông tích bất minh, (*CMCB*, XXVII:36-38; (Hà Nội: 1998), 2:118-20) **Chu Hậu Tông** (Jiajing, Minh Thế Tông, 1521-1566) đổi tên nước ta thành *An Nam Đô thống sứ ti*; chia toàn quốc làm 13 tuyên phủ ti [lộ], lệ thuộc vào nhà Minh. Ngày 31/12/1541, chính thức phong cho Mạc Đăng Dung chức *An Nam Đô thống sứ ti đô thống sứ* (tùng nhị phẩm), ba năm công hiến một lần, việc trong nước do “phiên ti” ở Quảng Tây quản lý; Phần Lê Ninh [Trang Tông] tạm giữ động Tất Mã, do Vân Nam quản lý; nêu quả thực con cháu nhà Lê sẽ cho giữ bốn phủ Thanh Hoá. Trước đó, ngày 11/9/1541 Đăng Dung đã chết ở Cổ Trai. [Thọ 59 tuổi. Có 10 trai, 4 gái]. (*ĐVSK*, *BKTB*, XVI:3a, 4a, Giu (1967), 3:132, Lâu & Long (2009), 3:150; Thông sử, Long (1978), tr. 272-73, 280; *CMCB*, XXVII:36-37; (Hà Nội: 1998), 2:118-20) Hơn một năm sau, ngày 19/1/1543, Mạc Phúc Hải đích thân đến Trấn Nam Quan lĩnh chức *đô thống sứ*; nhưng sứ đoàn Mạc không được thiết yến như các chư hầu khác; *ĐVSK*, *BKTT* [*BKTB*], XVI: 6ab, Lâu & Long (2009), 3:152; Thông sử, “Nghịch Thần Truyện: Mạc Phúc Hải,” Long (1978), tr. 280-82;

Mãi tới năm 1597 mới cho Lê Thế Tông (1573-1599) tước **An Nam đô thống sứ ti đô thống sứ**, giống như họ Mạc, với công lễ hàng ngàn cân bạc hàng năm, cùng tượng người bằng vàng, bằng bạc cao 1 thước, 2 tấc. *ĐVSKTT*, *BKTB*, XVI, 6ab, 8a, Giu (1967), 3:134, 136; Lâu & Long (2009), 3:152, 154; Thông sử, “Nghịch Thần Truyện,” Mạc Phúc Hải, Long (1978), tr. 280-82; *CMCB*, XXVII:31, 31-35, 35, 35-37, 38, 39 (Hà Nội: 1998), II:113 [Đăng Doanh chết; con là Phúc Hải lên ngôi], 113-18 [1540: MĐD qua Trấn Nam Quan cắt đất đầu hàng], 118 [1541, MĐD chết], 118-20 [An Nam Đô Thống Sứ Ti; đặt 13 tuyên phủ sứ], 121-22 [19/1/1543, nhà Minh phong Phúc Hải làm An Nam Đô Thống Sứ Ti Đô thống sứ; chết ngày 5/6/1546 [8/5 Bính Ngọ]; *CMCB*, XXVII:39, (Hà Nội: 1998), II:121.

Ngày 28/6/1545 Nguyễn Cam [Kim] (1467 [1468]-1545) bị đầu độc chết. Tháng 8 Ất Tị [6/9-5/10/1545], quyền lực về tay Lượng [Lạng] Quốc Công Trịnh Kiểm ([1503] 1545-1570), con rể Cam. Trịnh Kiểm giết Nguyễn Ưông, con Cam, lên cầm quyền; *ĐVSK*, *BKTB*, XVI:2b-3a, 7ab, Giu (1967), 3:135-36, Lâu & Long (2009), 3:152, 154-55; *CMCB*, XXVII:41-42, XXVIII:11-12, (Hà Nội: 1998), II:123- 24, 137-38)

Năm 1592, Trịnh Tùng (1570-1623) mới chiếm được Đông đô, và năm 1597 nhà Minh mới cho Lê Thế Tông (1573-1599) tước *An Nam đô thống sứ ti đô thống sứ*, giống như họ Mạc, với công lễ hàng ngàn cân vàng bạc hàng năm, cùng tượng người bằng vàng, bằng bạc cao 1 thước, 2 tấc; Sau đó nhà Minh cùng nhà Thanh bảo vệ cho con cháu họ Mạc tự trị tại đông bắc Thái Nguyên—tức Cao Bằng hiện nay—tới năm 1677.

Nhiều tác giả khác cho rằng các cố đạo chỉ bắt đầu đến Đại Việt vào giữa thế kỷ XVI. Theo Marcos Gispert [Giopert?], giáo sĩ Gaspard de Santa de Cruz tới Đại Việt năm 1550. (7)

7. CMCB, XXXIII:5-6; (Hà Nội: 1998), II:300-1; Bonifacy, *Le débuts du Christianisme en Annam: Dès origines au 18è siècle* [Sự khởi đầu của Ki-tô giáo tại An-Nam: Từ nguyên thủy tới thế kỷ thứ XVIII] (Hanoi: 1930), tr. 16; dẫn trong Hồng Lam, *Lịch sử đạo thiên chúa ở Việt Nam, thế kỷ XVI-XVIII* (Huế: Đại Việt, 1944), tr. 4.

Léopole Cadière, người chú giải sách Hồng Lam, cho rằng Santa de Cruz tới Đại Việt (Đàng Trong) năm 1555. (8)

8. Hồng Lam, *Lịch sử đạo Thiên chúa*, 1944:116, 154.

Tiếp đó, các giáo sĩ (thường gọi là cố đạo) Portuguese, Espania và Italia liên tục tìm đến. Sách *Kiên biểu bí lục* của Chử Học Giả nhà Thanh chép: Cuối niên hiệu Gia Tĩnh (Jiajing, 1521-1567) triều Minh, Ly Mã Đậu [Matteo Ricci, 1552-1610, người Italia] vượt biển 6 năm, đến An Nam rồi vào địa giới Quảng Đông. Thanh *Nhất Thống Chí* chép: Năm Minh Vạn Lịch thứ 9 (1581) Ly Mã Đậu đến vịnh Hương Sơn [sau trở thành Hương Cảng, Hong Kong] thuộc Quảng Châu; năm 1601, Mã Đậu tới Bắc Kinh, đồ đệ rất đông, có tài về việc chế tạo và sáng tác. Cách nào đi nữa, khoảng phần tư cuối của thế kỷ XVI, và đầu của thế kỷ XVII, Ki-tô giáo có mặt ở Đại Việt.

Dĩ nhiên, liên quân Pháp-Espania và 13 chiến hạm dưới quyền Phó Đô Đốc Charles Rigault de Genouilly từ Hải Nam tiến vào vịnh Trà Sơn (Đà Nẵng) cuối tháng 8/1858 không phải là những người Pháp đầu tiên tới nước Việt. Từ thế kỷ XVII, khi Đại Việt còn bị phân chia làm hai xứ Đường [Đàng] Ngoài (*Tonquin*) và Đường [Đàng] Trong (*Cochinchine*), các nhà phiêu lưu Pháp đã tìm đến. Họ gồm bốn [4] nhóm chính: giáo sĩ Ki-tô, lính đánh thuê, thương gia, và các sĩ quan hải quân mang sứ mệnh “ngoại giao chiến thuyền.” Dù muốn chăm lo cho linh hồn người bản xứ, đam mê làm giàu hay thỏa mãn chí khí của thế hệ mình, những người Pháp trên đã trực hoặc gián tiếp giúp các chính phủ Paris thiết lập nền bảo hộ Đại Nam.

1. Đại cương về Ki-tô Giáo:

Ki-tô giáo xuất xứ từ vùng Trung Đông, với thánh địa Jerusalem (vùng tranh chấp giữa Israel [Do Thái] và dân Arab [Ả Rập] ngày nay). Giáo chủ là “Jesus”

(Joshua hay Jeshua), một người Jews bị chính quyền Roma hành hình tại Jerusalem vào khoảng năm 30 [60] Tây lịch. Tín đồ coi Jesus như Đấng Cứu Thế (Messiah hay Christ), người đã tái sinh sau khi chết và có thể ban cho tín đồ ngoan đạo đời sống hằng cửu, bất kể tội lỗi của họ. Người ta tin Jesus là hiện thân của một “chúa” [god] mà người Jews thờ kính. Chúa là “ngôi” toàn năng, đã sáng tạo ra vũ trụ trong sáu [6] ngày, và sẽ trở lại trần thế để tuyên đọc phán quyết cuối cùng cho nhân loại. Nhân loại—dòng dõi của Adam và Eva, chiếc xương sườn cụt của Adam—sẽ bị tận diệt vào khoảng năm 1000, 2000, hoặc sau ngày dân Jews tái lập quốc gia (1948).

Thần học Ki-tô dựa trên lòng “bác ái” (*love*), khuyên làm điều lành, tránh điều dữ. Trước thập niên 1990, Ki-tô giáo dạy rằng sau khi chết, linh hồn sẽ về hai cõi khác nhau: Thiên đường (*Heaven*) cho người lành, và địa ngục (*Hell*) cho kẻ dữ. [Tuy nhiên, từ hạ bán thế kỷ XX, Giáo hoàng John Paul II (1978-2005) đã tuyên bố thiên đường hay địa ngục chỉ là **một tâm cảm**].

Trong số những người khai đạo có Paul of Tarsus; hoạt động tích cực trong giới người Jews, nhằm chống lại giáo luật nghiêm khắc của dân Jews. Giới thẩm quyền Roma đàn áp mạnh—như vua Nero [Néron] vào năm 64—nhưng không thành công. Giáo dân tổ chức cộng đồng rất chặt chẽ. Mỗi cộng đồng do một Giám mục [*Bishop*] cầm đầu, với sự trợ giúp của những người lớn tuổi [*prebyters* hay linh mục], cùng các phụ tá [*deacons*].

Những câu chuyện kể về Jesus [*Gospels*] và Giáo hội tiên khởi [*Acts*] được chép lại khoảng giữa thế kỷ thứ II, và lưu truyền cùng những lá thư của Paul. Mãi tới cuối thế kỷ thứ IV, việc biên soạn Thánh Kinh [*Bible*] mới hoàn tất. (7)

7. Có người cho rằng Thánh Kinh được tuyên đọc khoảng năm 1,500 TTL (10 Lệnh Trời, hay *Ten Command-ments*). Phe này được gọi là *Cựu Ước Kinh*. Một chứng cứ của họ là những cuộn Kinh tìm thấy ở vùng Biển chết. Vì thế họ gọi Thánh Kinh biên soạn vào thế kỷ thứ IV là *Tân Ước Kinh*. Có sự khác biệt khá xa giữa cách diễn giải Cựu Ước và Tân Ước của hai phe Ki-tô Vatican [Catholicism] và Tin lành [Protestanism]. Cuộc tranh luận còn kéo dài.

Vào thế kỷ thứ II, một trường đào tạo giáo sĩ (chủng viện) được thành lập tại Alexandria. Các giảng sư (Origen, 182-251) đặt xuống nền tảng thần học Ki-tô và rao giảng niềm tin theo kiểu triết học Greece (Hy Lạp). Trường phái Tân Plato [Neo-Platoism] (như **sự hiện hữu của linh hồn**) để lại dấu tích sâu đậm trong các tác phẩm thần học Ki-tô như Augustine (354-430). Những ẩn tu [*hermits*], phần lớn từ giai cấp nghèo khổ, bắt đầu hợp tác với các chủng viện, trước hết tại Egypt (St. Pachonimus, 290-345), rồi tới những vùng đất phía Đông và Tây (Luật St Benedict, 529). Dưới triều Constantino (306-337), Ki-tô trở thành quốc giáo của đế quốc Roma. Những đền thờ truyền thống (Pagan) bị phá bỏ, ngân quỹ dùng để xây cất những nhà thờ bê thế và trợ cấp hàng giáo phẩm. Luật pháp bị sửa đổi theo thần học Ki-tô. Vào cuối thế kỷ thứ IV, mọi tôn giáo khác, kể cả Judaism (Do Thái giáo), **bị tuyệt cấm và đặt ra ngoài vòng pháp luật**.

Nhiều bậc “Thánh” được thêm vào các buổi tế lễ, đáng kể nhất là Maria, mẹ Jesus, thường được biết như “Mẹ Đồng Trinh” [The Virgin Mother] hay “Mẹ Vô Nhiễm.” (8)

8. **Maria (Mary)**, vợ Joseph, là Mẹ Đồng Trinh [The Virgin Mother] của Jesus [vì chỉ được Thượng đế chọn để cho con mình là Jesus chào đời—khác với **Mary Magdalane** mà nhiều tác giả cho là vợ Jesus, sinh ra cho Jesus một con trai là **Judah** [Yehuda bar Jeshua]. Tên ghi trên sáu trong mười bình đựng hài cốt của “gia đình Jesus, con Joseph” tìm thấy năm 1980 tại phía Nam Jerusalem—được trắc nghiệm theo DNA, và nhà sản xuất James Cameron cùng đạo diễn Simcha Jacobovici thực hiện thành bộ phim tài liệu **The Lost Tomb of Jesus [Ngôi Mộ Bị Bỏ Quên của Jesus]**, chiếu trên Discovery Channel ngày Chủ Nhật, 4/3/2007—là những nhân danh quen thuộc trong *Tân Ước Kinh*: **Jesus, Maria, Matthew (Matia), Joseph, Mary Magdalane và Judah**. Nhà làm phim The Lost Tomb chỉ trắc nghiệm DNA giữa Jesus và Magdalane để xác minh Magdalane không liên hệ gì với mẹ Jesus. (*New York Times* [NYT], 27/2/2007) Năm 2002, nhà buôn đồ cổ Oded Golan triển lãm ở Toronto một chiếc thập [tiêu] đá vôi hình khối tháp 51x25x31 centimètres, nặng 33 kilograms, có thể là thập thứ 10 trong 10 thập của gia đình Jesus lịch sử [historical Jesus]. Thập này có chữ khắc “**Ya’akov** [James], **con Josef** [Joseph], **anh Jesua** [Jesus].” James, còn có biệt hiệu “James the Just,” thay Jesus điều khiển họ đạo ở Jerusalem, và bị kết tội ném đá tới chết khoảng năm 62 TL. (*Globe & Mail* (Canada), 12/3/2012; Reuter, 14/3/2012; AOL, 17/3/2012) Hai học giả Amos Kloner và R. Joseph Hoffman không dấu sự phần nộ của họ. Theo Kloner, chiếc thập thứ 10 không khắc tên. Hoffman chua chát nói: **người ta đã khởi đầu việc tìm kiếm bằng kết luận, với chiếc búa trên tay, nên các bằng chứng đều có vẻ lờ mờ**. Một sơ lược tiểu sử của Jesus có thể tìm thấy trong Wikipedia Encyclopedia.

Đứng đầu giáo hội là giáo hoàng (*pope* hay *pape*). Giáo hoàng đại diện chúa trời diễn giải luật Thánh (*canons*), và tự xưng là Giám mục Roma, Sứ giả của Jesus Christ (*Vicar of Jesus Christ*). Tông đồ (Thánh) Peter—đến Roma vào khoảng năm 42, và chết năm 67—được tôn làm giáo hoàng tiên khởi. Giáo hoàng còn là vua vương quốc Vatican, rộng 16,000 dặm vuông. Luật ngày 13/5/1871 hủy bỏ vương quốc trên, và giáo hội chỉ còn lâu đài Vatican và Lateran ở Roma, cùng biệt thự Castel Gandolfo.(9)

9. Hơn nửa thế kỷ sau, Mussolini và Hồng y Gasparri ký Hiệp ước Lateran ngày 11/2/1929, theo đó vương quốc Vatican, với diện tích 108.7 acres [mẫu Bri-tên], được độc lập. Đổi lại, chính quyền Italia nhìn nhận Ki-tô giáo làm quốc giáo và độc quyền giáo dục. Hiệp ước này được viết vào điều 7 của Hiến pháp Italia năm 1947. Gần ba thập niên sau nữa, năm 1976, chính phủ Italia và Giáo Hội đạt một tạm ước hủy bỏ điều khoản nhìn nhận Ki-tô giáo làm quốc giáo cùng độc quyền giáo dục.

Dưới giáo hoàng là một triều đình, chia làm nhiều ban. Ban Ngoại giao lo việc liên hệ với các nước.(10)

10. Năm 1984, Liên bang Mỹ chính thức nối lại bang giao với Vatican, sau khi Quốc Hội Mỹ rút lại đạo luật năm 1867 (cấm liên hệ ngoại giao với Vatican). Israel và Vatican cũng bình thường hóa ngoại giao từ ngày 30/12/1993. (Năm 2015, Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam vẫn chưa có bang giao với Vatican; dù đã có những liên hệ thân hữu)

Từ thế kỷ XII, Hội đồng Hồng Y (*College of Cardinals*) phụ tá giáo hoàng việc đạo, và bầu ra tân giáo hoàng khi người tiền nhiệm chết, bị truất phế, hay không còn khả năng làm việc. Hồng y (mặc áo đỏ, đội mũ đỏ) thoát tiên không nhất thiết phải là tu sĩ. Từ năm 1918, điều kiện tiên quyết phải là giáo mục, rồi từ năm 1962, thêm điều kiện phải từng giữ chức giám mục. Năm 1959, số hồng y tham dự Hội đồng Hồng y (để bầu giáo hoàng) tăng lên 120 người. Từ năm 1971, các hồng y trên 80 tuổi phải về hưu và không được dự cuộc bầu cử giáo hoàng (dù vẫn được hưởng những quyền lợi khác).

Giáo hội sớm bị phân hóa dài theo ranh giới địa phương và chủng tộc trong nội bộ cũng như ngoài biên cương đế quốc Roma. Những “phường rôi đạo” đáng kể nhất là nhóm chối bỏ tính thánh của Jesus (*Arianism*), phủ nhận sự đồng hoá giữa quốc gia và giáo hội (*Donatism*); và phủ nhận bản chất nửa người, nửa thánh của Jesus (*Monophysite*). Đầu thiên kỷ thứ hai, vào năm 1054, Ki-tô giáo chia thành hai giáo hội Đông và Tây. Hậu thân giáo hội Đông là giáo hội truyền thống (*Orthodox*) tại Greece [95%], Nga (Ukraine), Romania, Georgia và một số nước như Syria [50% trong số 2 triệu tín đồ Ki-tô]. (11)

11. Mãi tới ngày 3/5/2001, John Paul II (1978-2005), mới qua thăm Greece [trong chuyến du hành theo dấu chân Thánh Paul], và chính thức xin lỗi [*mea culpa*] giáo hội truyền thống Greece về những tội ác của Vatican, đặc biệt là cuộc tàn phá Constantinople năm 1204; *NYT*, 3/5/2001; *AP*, 5/5/2001.

Trong thế kỷ XIV và XV, giáo hội chia thành hai giáo hội Avignon và Vatican. (12)

12. Xem *Avignon Registers*, 1315-1415, và *Vatican Registers* trong giai đoạn tương ứng.

Thoạt tiên, đạo Ki-tô chống bạo lực và hiếu hòa. Việc bài xích trò chơi “giác đấu” [*gladiators*] là một thí dụ. Nhưng từ thời Constantine, chủ trương bạo lực gia tăng. Từ 1095 tới 1291, các giáo hoàng mở khoảng 10 cuộc “thánh chiến” [*crusades*] tấn công vương quốc Islam Byzantine. Dân Jews bị thảm sát tại Rhineland (1096), England [Bri-tên] (1290), và Pháp (1306). Các cuộc chinh phạt “kẻ phản đạo” cũng tạo nên nhiều con binh lửa như tại Pháp năm 1229.

Từ thế kỷ XV, thần quyền Vatican lùi bước dần trước thế quyền. Dân trí ngày một dâng cao qua những phát kiến khoa học và kỹ thuật. Trong khi đó giáo hoàng, hồng y hay giám mục, linh mục—những lãnh đạo tinh thần mà ai cũng đoán chắc

vô cùng thánh thiện, đạo đức, tự nguyện cắt bỏ đời sống tình dục, dù không do bẩm sinh hay giải phẫu trên thân thể—tạo nên nhiều tai tiếng. Họ tham nhũng, hối mại thần quyền, có hầu thiếp, con rơi, hay ngoại tình. **Eugene IV** (1431-1439), **Sixtus IV** (1471-1484) hay **Alexander VI** (1492-1503) mang tai tiếng nhất. Dầu vậy, Vatican vẫn còn ảnh hưởng tại các quốc gia có truyền thống Ki-tô mạnh. Các giáo hoàng đầu tiên thời Phục Hưng [*Renaissance*] còn dùng thần quyền để phân phối những vùng đất “mọi rợ” mà Portugal và Espania xâm chiếm ở duyên hải Tây Phi Châu (1416) hay Mỹ châu. (13)

13. Xem Phụ Bản I: “Tóm Lược Các Thánh Lệnh Phân Chia Thế Giới”

Espania và các nước khác sử dụng Ki-tô giáo như ý thức hệ nòng cốt của chính sách xâm lăng, đánh chiếm những nước yếu hơn—với khẩu hiệu “mở rộng nước Chúa.”

Từ thế kỷ XIV, những cuộc tranh luận thần học—chống Vatican—ngày một mạnh. Đáng kể nhất có Wycliffe (1320-1384) ở England và John Huss ở Bohemia (bị đốt cháy năm 1415). Martin Luther (1483-1546) chủ trương chỉ có niềm tin đạo mới mang đến sự giải thoát, chẳng cần trung gian của giáo hội. Luther tấn công quyền lực của giáo hoàng, chống điều kiện độc thân của giáo sĩ, và thúc dục mọi người tự nghiên cứu thánh kinh (một điều đang bị cấm đoán), rồi bản thân dịch thánh kinh qua tiếng Đức vào khoảng năm 1525. Tác phẩm *95 Luận Đề Chống Lại Sự Tha Tội* (*Ninety-Five Theses Against Indulgences, 1517*) [của giáo hội] khiến Luther bị “rút phép thông công” năm 1520. (*Indulgences*, tức Sự Tha Tội, là độc quyền của giáo hoàng. Trong thời Trung cổ, vì cần tiền, một số giáo hoàng đã cho phép con chiên chuộc tội lỗi bằng tiền để được lên thiên đường, tránh cõi địa ngục. (Có giáo hoàng còn cho phép dùng tiền chuộc tội cho cả người chết)

Các phong trào chống lại độc quyền của giáo hội liên lũy lan rộng. Khởi đi là cuộc nổi dậy của nông dân Germany năm 1524, rồi đến những cuộc giao tranh liên miên suốt hơn một thế kỷ kế tiếp. Cao điểm của phong trào này là học thuyết Tiến hóa [evolution] của Charles Darwin và Alfred Russel Wallace, công bố vào tháng 7/1858, trực tiếp chống lại học thuyết sáng tạo [creation] của Giáo hội Roma. Rồi Marx-Engels, sau này thường được biết như Marxism-Leninism, hay “**Communism**,” dịch qua tiếng Hán một cách nôm na thành “**gongshan**” [**Cộng Sản**] (tức muôn sự của chung, hay góp chung tài sản). Các cán bộ Cộng Sản đầu tiên ở Việt Nam, như Trường Chinh Đặng Xuân Khu, Hà Huy Tập, Lê Huy Doãn (Hồng Phong), đã chỉ bắt chước các đồng chí Hán tộc của Hội Nghiên Cứu Chủ Nghĩa Mã Khắc Tư của nhóm Lý Đại Chiêu và Trần Độc Tú, tự phong mình làm “người Cộng Sản.”

Giáo hội tìm mọi cách ngăn chặn những kiến thức mới về thiên văn của các nhà khoa học. Trong khi các nhà thần học lo biện bạch rằng Mỹ châu mà Christopher Columbus “khám phá ra” năm 1492 là “**lục địa đã mất**” [lost continent] nên không được chép trong thánh kinh, các giáo mục triều cấm đoán, dọa nạt, hạ ngục và đẩy ải những nhà toán học và thiên văn học cùng lý thuyết bị kết án “sai

lầm” của họ. Trường hợp nhiều người biết nhất là thuyết “**trái đất quay quanh trời,**” vì điều này trái ngược lời giảng dạy của giáo hội, tức “mặt trời quay quanh trái đất.” Hàng triệu sách vở, tài liệu “rối đạo” bị thiêu hủy, ngăn cấm. Những “*Inquisition*” [Tòa án dị giáo] tạo nên bao thảm kịch đẫm máu trong ba thế kỷ XVI-XVIII. Hàng ngàn người bị tra tấn, thiêu sống. Người Jews, dĩ nhiên, trở thành đối tượng chính. Giáo hoàng Pius XII (1939-1958) ít nhiều liên hệ đến việc Adolf Hitler thảm sát hàng triệu dân Jews trong Thế chiến thứ II. Mãi tới John Paul II (1978-2005) mới chính thức xóa bỏ tội giết Chúa của dân Jews. Benedicto XVI, kế vị John Paul II từ năm 2005 (hiện đã từ chức vì tuổi già), cũng không ngừng bày tỏ lòng hối hận vì sai lầm của Giáo hội trong dĩ vãng—kể cả những vụ án xách nhiễu tình dục của các linh mục, khiến nhiều hơn một giáo phận Ki-tô tại Liên Bang Mỹ phải khai phá sản để trốn nợ. Nhưng tinh thần bài Jews [*anti-Semitism*] chưa thể nói là đã chấm dứt. Những đại trí thức của thế giới—nhất là Darwin và thuyết tiến hóa—bị công kích mãnh liệt. Tinh thần bài trí thức trở thành một đặc điểm của Ki-tô giáo từ thời điểm này.

Vào đầu thế kỷ XXI, những trường phái nghiên cứu cổ thư xuất hiện trước thế kỷ thứ III, đã bị giáo hội thiêu hủy và nghiêm cấm, như **Da Vinci Codes**, hay việc diễn giải các tư liệu khảo cổ khai quật tại hang mộ gia đình Jesus of Nazareth tại Jerusalem năm 1980 qua cuốn phim tài liệu *The Lost Tomb of Jesus* [Ngôi mộ đã mất của Jesus]—những tư liệu phủ nhận thuyết **thăng thiên [ascension]** và **phục sinh [resurrection]** nền tảng của tín lý Ki-tô Vatican—từng gây sôi nổi dư luận. Từ năm 2004 tới ngày 15/3/2012, vụ án mệnh danh là “**James Ossuary,**” tức hộp đựng hài cốt của “Ya’akov [James], con Josef [Joseph], anh của Jesua [Jesus],” khiến khuynh hướng đi tìm sự thực về Jesus lịch sử và lịch sử xã hội của các cộng đồng tiền Roma (trước thế kỷ IV) ngày một phổ quát. [Xem thêm vụ án Oded Golan được miễn tố hay tha bổng ngày 15/3/2012 về tội giả mạo cổ vật kiếm lợi nhuận; Reuters, 14/3/2012]

Các vương triều Việt trước Pháp thuộc dùng tiếng “Ba Lan,” “Hoa Lan,” “Hoa Lang,” “Gia-tô” (*Da-tô*) để gọi đạo này. Cũng có người đặt tên đạo Ki-tô là *Thiên Chúa, Thập tự giáo* hay *Cơ đốc*. Thông thường giáo dân Ki-tô tự xưng là **người bên đạo, có đạo** hay **đi đạo**, hoặc, **người công giáo**. Sau khi ký Hiệp ước 1874, Nguyễn Phước Hoàng Nhiệm (Tự Đức, 1847-1883) đặt ra danh từ “Giáo dân” để gọi người theo đạo Ki-tô (thay cho từ *dữ dân*); và “Bình dân” để chỉ những người khác.(14)

14. ĐNTLCB, IV, 33:122-23. “Truyện ngoại quốc” trong *Minh Sử* cho rằng “Hoa Lang [di]” là Hòa Lan [Holland], tập tục đọc sai thành Hoa Lang; CM CB, XXXIII:5-6; (Hà Nội: 1998), II:300-1. Trần Trọng Kim giải thích bốn chữ “học Hoa Lan đạo” khắc lên trán giáo dân Ki-tô từ năm 1712 xuất xứ từ “Hoà Lan”; *Việt Nam Sử Lược*, ấn bản Hoa Kỳ (1980?), 2:100 [Sẽ dẫn VNSL]. Xem thêm Huồn, 1965, I:46-7. Một tác giả Pháp cho rằng Ba Lan là do cách đọc chữ Hoa thành “Ba” của người thiểu số Việt ở vùng biên giới. Trong một thư gửi công sứ Nhã Nam bằng chữ Nôm, Hoàng Hoa Thám cũng tự xưng là Hoàng Ba Thám. Năm 1427, Liễu Thăng được ghi nhận tới ải Pha

Lũy, hay Ba Lũy (tức Trần Nam Quan từ 1539-1540), ngày 1/10/127. Có người cho rằng đây là ký huy nhà Nguyễn (mẹ Thiệu Trị tên Hoa, nên phải đổi tên Thanh Hoa thành Thanh Hoá!)

2. *Ki-tô Giáo Du Nhập Việt Nam:*

Người đầu tiên đưa Ki-tô giáo đến Đại Việt có lẽ là giáo sĩ Portugal. Năm 1510, Portugal chiếm Goa, và năm sau, Malacca, trung tâm truyền đạo Muslim ở Viễn Đông. Từ hai địa bàn này, các giáo sĩ theo thuyền buôn tới các nước Á Châu. Gaspard de Santa de Cruz, thuộc dòng Dominican [Đa Minh], có thể đã đến Đại Việt khoảng năm 1550-1555. (15)

15. Những nghiên cứu về sự du nhập của Ki-tô (Gia tô) giáo vào Đại Nam khá nhiều. Xem, chẳng hạn, Nicole Dominique Lê, *Les missions étrangères et la pénétration française au Vietnam* (Paris: Mouton, 1975); Cao Huy Thuần, *Les missionnaires et la politique coloniale française au Vietnam (1857-1914)* (New Haven: Council on Southeast Asia Studies, 1990); Patrick J. N. Tuck, *French Catholic Missionaries and the Politics of Imperialism in Vietnam, 1857-1914: A Documentary Survey* (London: Liverpool Univ. Press, 1987); Piero Gheddo, *The Cross and the Bo-Tree*, trans. by Charles U. Quinn (New York: Sheed & Ward, 1970); David G. Marr, *Tradition on Trial*, 1981:82-88, 121-122, 145-146, 266-267, 403. Nguyễn Vũ, “Góp phần vào việc nghiên cứu Petrus Key;” trong *Ngàn Năm Soi Mặt* (Houston: Văn Hóa, 2002), tr. 157-269, và Phụ bản; *Ibid.*, 2002:389-96; Chính Đạo, *Cuộc thánh chiến chống Cộng* (Houston: Văn Hóa, 2004). Về quan điểm của các nhà truyền giáo, xem F. Romanet du Caillaud, *Essai sur les Origines du Christianisme au Tonkin et dans les autres pays annamites* [Bản về nguồn gốc Ki-tô giáo ở Đàng Ngoài và những vùng đất An-nam-mít khác] (Paris: Challamel, 1915); Adrien Launay, *Histoire générale de la Société des Missions étrangères*, 3 tập (Paris: 1884), và *Histoire de la mission de Cochinchine, 1658-1823; documents historiques*, 3 tập (Paris: 1923); Võ Đức Hạnh, *La place du catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, 2 tập (Leiden: Brill, 1969). Về quan điểm của Cộng Sản, xem *Etudes vietnamiennes*, No. 53 (1978). Tài liệu chúng tôi sử dụng phần lớn gồm tài liệu văn khố Pháp, kể cả văn khố Hội Truyền giáo Pháp [ASME (Paris)].

Những chuyến truyền giáo đầu tiên đến Đường Trong (1580) và Đường Ngoài (1581) thường ngắn hạn, mang tính cách dò dẫm, khai phá. Qua thế kỷ XVII, công tác truyền giáo mới thường trực, từ ba trung tâm **Macao**, **Manila** và **Malacca**. Dù đế quốc Portugal, và rồi Espania, suy yếu dần, mở đường cho sự thăng tiến của Bri-tên, Holland [Dutch], Pháp và Prussia (Phổ), mức độ truyền giáo ngày càng gia tăng. Nhờ sự hợp tác chặt chẽ với các giới chức thuộc địa, các giáo phận và giáo khu ngày một cây sâu vào cộng đồng giáo dân bản xứ, tiến dần đến tình trạng tự trị về kinh tế. (16)

16. Bonifacy, *Le débuts du Christianisme en Annam: Dès origines au 18è siècle* [Sự khởi đầu của Ki-tô giáo tại An-Nam: Từ nguyên thủy tới thế kỷ thứ XVIII] (Hanoi: 1930), tr. 16; dẫn trong Hồng Lam, *Lịch sử đạo thiên chúa ở Việt Nam, thế kỷ XVI-XVIII* (Huê: Đại Việt, 1944), tr. 4. Léonard Cadière, người chú giải sách Hồng Lam, cho rằng Santa de Cruz tới Lovek (kinh đô Chân Lạp) và Đàng Trong năm 1555; Ibid., 1944:116, 154-58.

Những cuộc nội chiến liên miên tại Đại Việt trong thế kỷ XV-XVIII—nhất là giai đoạn Mạc-Lê/Trịnh tranh hùng (1533-1593, 1593-1677), Trịnh-Nguyễn tranh hùng (1613-1777), và nội chiến Tây Sơn-Nguyễn (1778-1802)—tạo cơ hội cho các cô đạo mở rộng hoạt động. Đây là sự trao đổi hàng hóa/kỹ thuật chiến tranh Trung cổ Tây phương (như chiến thuyền, đại bác, súng cá nhân, địa bàn) giữa họ và giới chức cầm quyền. Ngoài ra, cuộc bài đạo ở Nhật Bản khiến nhiều giáo dân và giáo sĩ Nhật tìm đến, tạo nên một cộng đồng Ki-tô ở Hội An [Faifo]. Theo Christoforo Borri, khoảng năm 1626-1630 Hội An khá lớn; có hai [2] dãy phố—một của người Minh chạy trốn nhà Thanh [Qing]; một của giáo dân Nhật trốn tránh chiến dịch bài đạo tại Nhật. (17)

17. Christoforo Borri, *Cochin-China: A Relation of the Kingdome of Cochin-China* (London: 1633), reprinted by Da Capo Press in 1970. Theo Minh thực lục thời gian này xuất hiện những đoàn cướp biển Ryukyu từ Quảng Đông xuống biển Đông Nam Á, mà người Việt gọi là biển Đông. Hiện nay, văn sử Trung Hoa thường nói đến “Nam hải” hay “biển nam Trung Hoa.” Tên gọi này không chính xác. Thứ nhất, từ đầu thế kỷ XV, Chu Lê hay Đê mới bắt ép Mạc Đăng Dung dâng cắt vùng đất từ Vịnh Bắc bộ tới châu Khâm, hay Phân Mao Lĩnh. Thứ hai, tất cả sách sử Trung Hoa đều gọi dân chúng Đông Nam Á là Tây Nam Man Di. Cổ Đại Việt và Chiêm Thành [Lâm Ấp, Champa] thì xuất hiện trong sử sách Trung Hoa như duyên hải hay hải đảo tây nam. Xem, Fan Ye [Phạm Việp], *Hou Hanshu [Hậu Hán Thư]*, quyển 86/76: Nam Man truyện/Tây Nam Man Di Truyện; *Ming shi-lu [Minh sử lược]*, Shizong (Wade, NUS data base, 2005), juan 248:1b-5a; MSL, vol 82, pp 4966/73.

Trong khi truyền đạo, các giáo sĩ mang vào Đại Việt những cụm văn hoá Ki-tô, cùng một số kiến thức mới về thiên văn, khoa học và y dược thường thức của Âu châu thời Trung Cổ. Cuộc giao lưu—hay, nếu muốn, xâm lăng—văn hoá này phát triển ở vùng duyên hải, cùng những địa phương có mật độ dân số quá cao, đông người nghèo khổ.

Trở ngại ngôn ngữ và văn hoá biến giáo sĩ thành những nhà nhân chủng [anthropologist] và ngôn ngữ [linguist] đầu tiên nghiên cứu về dân tộc Việt, dẫu tài tử nhưng thực dụng. Các cô đạo Portugal phát minh ra lối chữ viết sử dụng mẫu tự Latin để các thầy kẻ giảng [catechists] bản xứ dễ truyền đạo. Loại chữ viết này—với cách viết như *con gnoo muon bau tlom laom hoalaom chiam* [con nhỏ muốn vào nằm lòng Hoa Lang chằng]—được cải thiện dần.

Thừa hưởng công trình làm việc liên lũy của các đồng nghiệp tiền phong, Rhodes cải thiện loại chữ viết mới, và giới thiệu về đất nước Việt với Âu Châu. Trong thập niên 1650, Rhodes hoàn tất một số tác phẩm như lịch sử xứ Đường Ngoài, tự điển tam ngữ Việt, Latin, Portuguese, hay tập giáo lý bằng tiếng Latin và Việt [*Cathechismus/ Phép giảng tám ngày*]. Tác phẩm cùng sự vận động của Rhodes khiến năm 1659, Alexandre VII (1655-1667) cử Francois Pallu (1626-1684) và Pierre Lambert de la Motte [*Mothe*] (1627-1693) làm đại diện Vatican tại Trung Hoa và vùng lân cận—một bước cơ bản cho việc thiết lập Hội truyền giáo hải ngoại Pháp năm 1663. (18)

18. *Bulletin des Amis de Vieux Hué [BAVH]*, Vol XXVII, No. 1 (Jan-Mars 1941), tr. 95-6 ; Cao Huy Thuần, 1990:9-11.

Khi Ki-tô giáo vào Đại Việt, giai tầng văn thân-nho sĩ đã nắm ưu thế từ ngày Lê/Hồ Quý Ly lũng đoạn các triều cuối nhà Trần (10 [20]/1/1226-27/3/1400), rồi lên cao điểm trong giai đoạn Minh thuộc (5/7/1407-3/1/1428) và nhất là triều Lê Thánh Tông (26/6/1460-3/3/1497). Môn đệ Khổng Khâu giữ độc quyền giáo dục cùng chính trị. Họ ra công ngăn cấm, bài bác mọi thứ tà thuyết, mê tín, dị đoan như Phật Giáo và Ki-tô. Từ huyền thoại phục sinh [*resurrection*] và thăng thiên [*ascension*] của Jesus, lời rao giảng bình đẳng trước Thượng đế, tới cách tổ chức các cộng đồng giáo dân, và vai trò lãnh đạo nhiệt thành của các giáo sĩ, hàm chứa một thách thức trực diện sự hiện hữu của chính giai tầng văn thân. Trong hai thế kỷ XVII-XVIII có tới khoảng 15 dụ cấm đạo của các chúa Trịnh, Nguyễn và Tây Sơn: Chúa Trịnh, 1663, 1696, 1698, 1712, 1754, 1773; Nguyễn 1635, 1698, 1699]. Tài liệu truyền giáo ghi thêm: Trịnh, 1630, 1643, 1650; Nguyễn, 1625], 1629, 1639], 1695, 1700, 1705. (19)

19. *Đại Việt Sử Ký, Bản Kỷ Tục Biên [ĐVSK, BKTB]*, XIX:4ab, Lâu & Long (2009), 3:321 [tháng 10 Kỷ Mão, 1663]; Giu (1967), 3:298; *CMCB*, XXXIII:5-6; (Hà Nội: 1998), II:300-1 [Chúa Trịnh, 1663], 373 [Trịnh 1696], XXXIV:35, XVI:63; (1698), II:373); .XXXV:10-11, II:400-1 [Trịnh 1712], *Ibid.*, q.41:24, II:626-27 [Trịnh 1754], q.XL:9, II:708-9 [Trịnh 1773]; *ĐNTLTB*, 1962:68 [Nguyễn 1635], 153 [Nguyễn 1698], I:154 [Nguyễn, 1699]. Tài liệu truyền giáo ghi thêm: [Trịnh, 1630] (Rhodes 1650:187-88); (Trịnh, 1643); [Nguyễn, 1625], [Nguyễn, 1629], [Nguyễn, 1639], [Nguyễn 1695, 1700, 1705].

Ngoài ra, Ki-tô giáo chống lại những phong tục cổ truyền như thờ cúng tổ tiên, hoặc thịnh hành đương thời như đa thê, v.. v... Clement XI (1700-1721) từ năm 1715, và Benedict XIV (1740-1758), qua sắc dụ *Ex quo Singulari* năm 1742, tuyệt cấm giáo dân lễ kính tổ tiên, cho đó là dị đoan. Năm 1939, Pius XII mới ra *Summi Pontificus*, cho phép tín đồ dự những lễ nghi kể trên nhưng dụ này chỉ áp dụng tại Việt Nam từ năm 1974. (20)

20. Rhodes 1650:187-88; Huồn, 1965, I:90, 319. [Năm 1630, Rhodes bị trục xuất về Áo Môn (Macao), vì rao giảng chế độ một vợ, một chồng, ngược với tục đa thê.

Theo tài liệu truyền giáo, một số người trong các giòng chúa Nguyễn và Trịnh đã theo đạo. Thành tích này có thể khiến ngộ nhận rằng Ki-tô giáo du nhập Đại Việt từ thượng tầng xã hội rồi quảng bá dần xuống đại chúng. Thực tế, đạo Ki-tô phát triển theo chiều hướng thượng—từ dưới lên trên. Với duyên hải hơn 2,000 cây số, Đại Việt mở ra cho các nhà truyền giáo nhiều cửa ngõ ven biển mà đại đa số dân cư sống bằng nghề chài lưới. Sau đó, tới những thị trấn đặt các sở buôn Âu châu. Vận tốc truyền giáo chậm hẳn lại khi muốn phát triển vào những vùng đất trù phú, hay các thành thị. Một trong những lý do là sau hơn ngàn năm Bắc thuộc và 600 năm độc lập, nền văn hoá cổ truyền Việt đã tổng hợp ba nguồn tư tưởng ngoại nhập khác là Phật, Đạo, và Khổng thành một thể khối khá vững. Trong khi đó, thần học nhất nguyên của Ki-tô—coi tất cả những người không theo Ki-tô là “ngoại đạo” hay “ác quỷ” (*paiens* hay *demons*). Bởi thế, sự phân chia Giáo (người theo đạo Ki-tô, hay *dữ dân*) và Lương (không theo đạo Ki-tô) khá rõ ràng.

Cho tới thập niên 1870, các cộng đồng Ki-tô phát triển về bề sâu hơn bề rộng. Tổng số giáo dân Ki-tô chẳng bao giờ vượt quá 5% dân số. Vào hạ bán thế kỷ XIX, các giáo sĩ vẫn phải dùng tiền mua trẻ mồ côi hay con các gia đình nghèo khổ để tăng gia tín đồ. (21)

21. SHM (Vincennes), GG2 44, carton 3.

Về tổ chức, trước năm 1844, chỉ có ba giáo khu [*vicariat apostolique*]: Đàng Trong, Đường Ngoài Tây và Đường Ngoài Đông. Năm 1844, Đàng Trong chia làm hai: Tây (bao gồm Sài Gòn và Căm Bốt [Cambodge, tức Kampuchea hiện nay]), và Đông (trụ sở tại Qui Nhơn). Năm sau nữa, giáo khu Đường Ngoài Tây cũng tách thành Tây và Nam. Tới đầu triều Tự Đức, toàn quốc gồm tám [8] đơn vị. Đường Ngoài gồm bốn [4] giáo khu: Tây và Nam, do Pháp điều khiển; Trung (Giữa) và Đông, do Dòng Đa Minh Espania trách nhiệm. Đàng Trong, thuộc Hội truyền giáo Pháp, chia làm Căm Bốt, Tây, Đông và Bắc. Đàng Trong. (22)

22. ASME (Paris), Lettre commune [LC] 14/4/1850.

3. **Pierre Joseph Georges Pigneau (1741-1799)**

Người ghi công đầu trong việc đưa Ki-tô giáo từ ngoại vi xã hội vào sâu sinh hoạt chính trị và văn hoá Việt Nam là **Pierre [Pedro] Joseph Georges Pigneau** (1741-1799), Giám mục Adran. Từ năm 1777 [hoặc 1780], Pigneau đã yểm trợ Hoàng thân Nguyễn Chung (còn có tên Noãn, hay Ánh), trong cuộc kháng chiến với nhà Tây Sơn (1778-1802). Đã có quá nhiều tài liệu về Pigneau, với lời xưng tụng như Pigneau là “vua thực sự Đàng Trong.” *Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện*, ghi Pigneau qui phục Nguyễn Chung từ năm Bính Tí (1780). Cần nhấn mạnh là sự đóng góp của Pigneau cho chiến thắng của Gia Long rất giới hạn. (23)

23. *Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện*, bản dịch Việt ngữ của Viện sử học (Thuận Hoá, 1993), tập II, tr. 476-77. [Sẽ dẫn *ĐNCBLT*]. Cuối thế kỷ XIX, xuất hiện ở Đại Nam tập *Annales annamites [Sử Ký Đại Nam Việt]* (Sài Gòn: Nghiên Cứu Sử Địa, 1974) về Pigneau. Xem thêm H. Cosserat, “Notes biographiques sur les français au service de Gia Long;” *Bulletin des Amis de Vieux Hué [BAVH]*, IV, no. 3 (7-9/1917), tr.165-206; Léonard Cadière, “Les Français aux service de Gia Long: XI. Nguyen Anh et La Mission, Documents inédits;” *BAVH*, XIII, no. 1 (1-3/1926), tr.1-49. Cosserat sử dụng tài liệu văn khố Hội truyền giáo, và Cadière so sánh tài liệu truyền giáo với tư liệu Việt Nam. Trong *Châu Bản Tự Đức* có một sưu tập những thư của Gia Long này.

Văn khố Bộ Ngoại Giao Pháp còn lưu trữ các tư liệu như giấy ủy quyền của Hoàng tộc, thư “Nguyễn Ánh” gửi triều đình Pháp do đặc sứ toàn quyền **Pierre J G Pigneau**, [sách cũ thường ghi là Pigneau “de” Behaine, với hàm ý xuất thân quý tộc; nhưng thực tế cha Georges Pigneau chỉ là quản gia của một quý tộc đất Aisne]. **Pigneau** dịch qua tiếng Pháp các tài liệu viết bằng chữ Nho, mang theo vật và nhân chứng làm tin sang Paris như ấn tín, và nhất là Hoàng trưởng tử Nguyễn Cảnh (6/4/1780-20/3/1801). (24)

24. Đông Cung Thái tử, nguyên súy ngày 1/5/1793; chết bệnh đậu mùa ngày 20/3/1801; *ĐNCBLT*, I, q 2 (1993), 2:44-54; *ĐNTLCB*, I, 2: 1778-1801, 1963:33-34, 165, 386. Vua Gia Long (1802-1820) có ba [3] tên húy : **Noãn**: bên trái chữ nhật, bên phải chữ viện ; **Ánh** bên tả chữ nhật, bên hữu chữ Anh; **Chùng** : bên tả chữ nhật, bên phải chữ Trọng ; Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Toát Yếu*, (Sài Gòn : 1971), tr. 7.

Năm 1783, Nguyễn Chùng ủy thác Pigneau mang con trai lớn lúc ấy mới 4 tuổi làm con tin, một giấy ủy quyền của Hội đồng Hoàng tộc đề ngày 18/8/1782 (10/7 Cảnh Hưng XIII hay Quý Mão) và ấn tín họ Nguyễn, đi cầu viện. Vì sự chống đối của hai thống đốc Pondichéry Coutenceau và de Souillac, mãi tới tháng 9/1786, Pigneau và Cảnh mới được phép xuống tàu qua Pháp. Ngày 5/5/1787, do ảnh hưởng của Hội truyền giáo, ngày 5/5/1787, Louis XVI tiếp kiến **Pigneau** và Hoàng tử Cảnh tại Versailles. Hơn 6 tháng sau, ngày 21/11/1787, Ngoại trưởng Armand-Marc de Montmorin-St-Hérem (14/2/1787 tới 11/7/1789) và **Pigneau** ký Hiệp ước “Liên Minh phòng thủ và tấn công,” gồm mười [10] điều: “Vua Phú Lãng Sa [France] rất sùng đạo Ki-tô” hứa cung cấp cho “Nguyễn Ánh, vua Đường Trong [Cochin-Chine] mất nước,” bốn [4] chiến hạm, 1200 lính, 200 pháo thủ, 250 lính da đen [điều 2]; Nguyễn Ánh cắt cho Vua rất sùng đạo Ki-tô bán đảo Touron [điều 3], đảo Côn Lôn [Pulau Condore], [điều 5], tất cả những cửa biển Vua rất sùng đạo Ki-tô muốn, [điều 6], thần dân Vua rất sùng đạo Ki-tô được tự do di chuyển, [điều 7], hai bên có một năm để phê chuẩn [điều 10]. Phụ ước số 1 ghi rõ bốn [4] tàu hạng trung [frégates], hai [2] tàu vận tải; mười [10] đại bác 1-4 livres, hai [2] khẩu đại bác 8 livres, bốn [4] khẩu obus [cối], quân nhu đạn dược

cần thiết, một lều vải, 1000 súng để thay thế, lương ăn cho 2000 người trong vòng một năm. Phụ ước số 2 ghi Nguyễn Ánh phải bồi hoàn số chiến phí sơ khởi.

Ngày 28/11/1787, ký thêm Phụ khoản [thứ 11], vua rất sùng đạo Ki-tô có toàn quyền trên những vùng đất cắt nhượng, và hứa không chứa chấp phần tử tội phạm của họ Nguyễn [giống như quyền tài phán của Bri-tên sau này] (25)

25. ĐNTLCB, I, 2 :49-50; Archives du Ministère des Affaires Etrangères [AMAE] (Paris), *Mémoires et Documents, Asie*, vol. 19, tr. 101-3; SHAT (Vincennes), 10H xxx [1, d. 3]; CAOM (Aix), GGI [Amiraux], 11704. Xem thêm đoạn III của chương này.

Pierre J G Pigneau được về Pháp.

Tháng 10/1789, Hội Đồng Cố Vấn (Conseil d'Etat) Pháp bác bỏ việc yểm trợ Nguyễn Vương. Kế hoạch này do David Charpentier de Cossigny đệ trình.

Ngày 31/1/1790, từ Sài Gòn, Nguyễn Ánh viết thư gửi vua Phú Lãng Sa, hủy bỏ Hiệp ước 1887, và trách cứ Thomas de Conway. [Thuật ngữ **Pháp** chỉ được Tự Đức dùng từ năm 1882] Bản dịch của Pigneau; Service historique de la Marine [SHM], (Vincennes), GG2-44, carton 3, d.1. 48 ; và Archives du Ministère des Affaires Etrangères [AMAE] (Paris), *Mémoires et Documents, Asie*, vol 64, tờ 21. Về Hoà ước 1787, xem CAOM (Aix), GGI [Amiraux], 11704.

Ngày 5/10/1789, Conway rời Pondichéry. Đại tá de Fresne thay. Trong hồ sơ Conway có 12 thư, 3 billets của Pigneau. (Gaudart, “Les archives de Pondichéry et les entreprises de la Compagnie Francaise des Indes en Indochine, au XVIIIè siècle;” BAVH, XXV, no. 4 (10-12/1937), pp. 353-380).

Ngày 27/12/1787, Pigneau rời Lorient qua Isle de France (Maurice). Ngoại trưởng de Montmorin tặng tiền, và tặng phái cho Pigneau một ít sĩ quan. Pigneau thành lập ở đây một đạo thánh chiến quân, mang sang giúp Chùng. Ngày 18/5/1788, Pigneau trở lại Pondichéry. Nhưng Bá tước Thomas de Conway [Conway]—mới lên thay David Charpentier de Cossigny ngày 26/9/1787—chẳng tha thiết gì với cuộc viễn chinh, và tiếp đãi Pigneau một cách lạnh nhạt. Thái độ xa cách này do mật lệnh từ Louis XVI ngày 2/12/1787, là “Tùy nghi hành động để thành lập một cơ sở ở Cochinchine (Đàng Trong Đại Việt); làm sao để vừa ít tốn kém vừa được nhiều lợi nhuận.” De Conway còn được Ngoại trưởng de Montmorin nhắn nhủ là không cần hỏi âm. Rồi tháng 7/1788, Tổng Giám đốc thuộc địa De Vaires cho ngưng cuộc viễn chinh. Ngày 16/11/1788, Bộ trưởng Hải quân de la Luzerne cũng tán thành, đề nghị cấp một tàu hạng trung đưa Hoàng tử Cảnh đến bất cứ nơi nào ông ta muốn; phần Pigneau, có thể cho về nước. Louis XVI chấp thuận. (26)

26. AMAE (Paris), Correspondances générales, vol. 7, tr 607ff, 662; Georges Taboulet, *La geste française en Indochine: Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, 2 tập (Paris: Maisonneuve, 1955-1956), I:191-194, 208-209. [Trong thư gửi Conway và d'Entrecasteaux ngày 2/12/1787, de Montmorin khẳng định Conway được tùy nghi hành động

[607ff]. Ngày 11/2/1788, de Montmorin chỉ thị cho Đại sứ Pháp La Vanguon thông báo với triều đình Espania là Pháp sẽ can thiệp quân sự vào Đại Việt để ngăn chặn nước Bri-tên bành trướng ảnh hưởng trong khu vực này ; AMAE (Paris), “Triều đình Espania,” vol. 624 ; Thọ, 1995:8-9].

Sự xuất hiện của Hoàng tử Cảnh và Pigneau tại Pháp khiến Đại sứ **Thomas Jefferson (1743-1826)** của Mỹ chú ý đến “gạo” của Cochinchine. Tuy nhiên, sau chuyến viếng thăm Sài Gòn của Hải Quân Thiếu tá John White năm 1819-1820, không có những nỗ lực nào khác ngoài khuôn khổ Tòa lãnh sự Bangkok và Singapore.

[1789, Ngoại trưởng; từ chức ngày 31/12/1793. 1796: Phó TT. 1801: Đắc cử TT. 1804: Tái đắc cử].

Trong thời gian Pigneau đi cầu viện cho Nguyễn Chung, tại Đại Việt tình hình cực kỳ sôi động.

1. Ngày 18/1/1785, Nguyễn Huệ đánh tan chiến thuyền Xiêm do Nguyễn Chung cầu viện về ở Trà Suốt (Mỹ Tho). Cuộc bại trận này ít nhiều ảnh hưởng đến chính sách Việt Nam của Rama I. Ngày 9/4/1785, Nguyễn Chung chạy sang Xiêm cầu viện lần thứ hai; nhưng Rama I chẳng còn hùng tâm giúp đỡ. Xiêm La lại đang hiềm khích với Miến Điện [Ava-Mian Dian, hay Myanmar hiện nay]. Năm 1786, khi Miến Điện sai ba [3] đạo quân sang đánh Xiêm, Rama I phải nhờ Chung mang quân đi chống cự. (27)

27. *ĐNTLCB*, I, 2:57-58, 61; Thư ngày 25/1/1875, Nguyễn Ánh gửi Jacques Liot, trong Cadière, “XI. Nguyen Anh et la Mission;” BAVH, XIII, no. 1 (1-3/1926), tr. 20-21.

2. Mùa Hè 1786, Nguyễn Huệ mang quân ra Bắc, nêu danh nghĩa “phò [vua] Lê, diệt [chúa] Trịnh.” Ngày 21/7/1786, chiếm Hà Nội. Trịnh Khải [Đổng] tự tử. Vua Lê Hiển Tông (1740-10/8/1786) qua đời vì tuổi già, Nguyễn Huệ đưa Lê Duy Kỳ (Chiêu Thống, 10/8/1786-2/2/1789) lên ngôi. Hai năm sau, do giòng dõi chúa Trịnh muốn khôi phục quyền lực, rồi đến Nguyễn Hữu Chỉnh (gốc Bắc) và Võ Văn Nhậm (tức Sĩ, con rể Nguyễn Nhạc) lộng quyền, Nguyễn Huệ lại ra Bắc. Duy Kỳ đã bỏ chạy từ ngày Nhậm giết cha con Chỉnh, xuống hịch chống Tây Sơn, lưu lạc từ tay sứ quân này tới sứ quân khác. Mẹ Duy Kỳ—trên đường chạy loạn từ Bắc Giang lên Lạng Sơn, trôi giạt tới Long Châu, một cửa ải đối diện Thất Khê—khóc lóc cầu viện.

Được báo cáo về sự hiện diện của khoảng 100 tị nạn chính trị, (thực ra chỉ khoảng 63 người), Hoàng Lịch, tức Thanh Cao tông, hay Càn Long (Qian-long, 1735-1796), cho lệnh tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị [Sun Shi-Yi] và tuần phủ Quảng Tây Tôn Vĩnh Thanh [Sun Yong-Qing] phải đích thân đi gặp mẹ Duy Kỳ cùng trung thần của nhà Lê. Sĩ Nghị đưa họ về Nam Ninh, rồi dâng biểu xin xuất binh cứu giúp. Hoàng Lịch và cận thần đồng ý sai Sĩ Nghị mang quân bốn

tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam và Quý Châu vào An Nam dưới chiêu bài “hung Lê” để tuyên dương uy đức Thiên tử [con trời]. Dù nổi danh hiệu chiến, từng vung phí khoảng 150 triệu nén bạc vào mười võ công được Nguyễn Nguyên chép thành sách Thành Vũ Ký—kể cả tập An Nam Chinh Vũ Ký—Hoàng Lịch không muốn bỏ qua cơ hội “thanh oai” tại An Nam. Sai Sĩ Nghị mang quân bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam và Quý Châu vào An Nam dưới chiêu bài “hung Lê” để tuyên dương uy đức Thiên tử [con trời].

Thực tâm, Hoàng Lịch có lẽ chỉ muốn giúp Lê Duy Kỳ, giồng dôi “một công thần đã nhiều đời công lễ,” hầu thiết lập một trật tự mới, “nội ngoại nhất gia” [trong, ngoài một nhà] mà Nguyễn Huệ có thể dự phần. Xét theo kinh nghiệm “đi di trị di,” sách lược của Hoàng Lịch giống như việc Chu Lê cho người hộ tống Trần Thiên [Thiên] Bình về nước năm 1406. Cũng có thể Hoàng Lịch muốn bắt chước Chu Hậu Tông (1521-1567), giương oai diều võ cho Nguyễn Huệ sợ, chịu khuất phục, một tay hai sợi thòng lọng quấn quanh cổ cả họ Mạc lẫn họ Lê Trung hưng, tức chúa Trịnh. (28)

28. Ming shi-lu, Taizong (Wade, NUS data base 2015), juan 33:10b-11b, 44:3a, 43:4ab; 49:2b, 3a; 53:2a [29/4/1406]; MSL, vol 10, pp 740/41, 791; Shizong, juan 221:16a-17a [22/8/1538]; 248:1b-5a [29/4/1541]; MSL, vol 81, pp 493/95; Ibid., vol 82, pp 4168/73; Vũ Ngự Chiểu, “Giao Chỉ Đô thống sứ ti (1407-1428);” *hopluu.net, vietnamvanhien.net, minhtrietviet.net*.

Nhưng đối thủ của Lê Duy Kỳ là Nguyễn Huệ, khác xa cha con “Lê Nhất Nguyên,” goiing dôi Ngu Thuấn, chẳng chịu sống yên lành hưởng phú quý, mà còn ham muốn chức “vua,” hay một cựu vệ sĩ chuyên cầm lọng hầu vua quan. Một anh hùng áo vải hơn mười năm tung hoành từ Bình Định-Quảng Nam vào tới châu thổ sông Cửu Long chưa một lần chiến bại, bắt giết hai chúa Nguyễn cuối cùng năm 1777, phá tan quân Xiêm do Nguyễn Chung cùng Doãn Ngạnh (Châu Văn Tiếp) dẫn về năm 1784-1785, rồi mang quân ra bắc Phù Lê, diệt Trịnh, lật đổ chính quyền có gần 200 tuổi—người chiến thắng cuối cùng của những cuộc tranh hùng triền miên từ 1516 tới 1785, dưới sự đạo diễn và sản xuất của hai triều Minh, rồi Thanh. Mùa Đông-Xuân Mậu Thân-Kỷ Dậu (1788-1789), Nguyễn Huệ tự xưng Quang Trung Hoàng đế (22/12/1788-14/9/1792), rồi từ Phú Xuân ra đánh tan liên quân Thanh-Lê ở Hà Nội, trong vòng sáu ngày Tết Kỷ Dậu, nhất thống lãnh thổ Đại Việt cũ. Sĩ Nghị phải mang tước Công chạy về Quảng Tây, bỏ lại sau lưng những quan tướng chết không kịp nhắm mắt, như Hứa Thế Hanh treo cổ với tước tử. (29)

29. ĐNTLCB, I, 2:1778-1802, 1963:62-63, 70-71, 72; *CMCB*, (Hà Nội: 1998), II:786, 837-38; *ĐNCBLT, XXX: Ngụy Tây*, 30B (Sài Gòn: 1970), tr 124-125; Truong Buu Lam, “Intervention versus Tribute in Sino-Vietnam Relations, 1788-1790;” in John King Fairbank, (ed) *The Chinese World Order: Traditional Chinese Foreign Relations* (Cambridge, Mass: Harvard Univ Press, 1968), p 169n20 [165-179, 321-326; dẫn Thanh sử khảo, Table 1, 3:2201]; John K. Fairbank, “Tributary Trade and China’s Relations with the

West;” *Far Eastern Quarterly*, I (1942), 129-149; Idem. and Teng ssu-yu, “On the Ch’ing Tributary System;” *Harvard Journal of Asian Studies*, VI (1941), tr. 135-246. Xem thêm, Vũ Ngự Chiêu, “Nhìn Lại Chiến Thắng Xuân Kỷ Dậu (1789), Hạp Lưu (Fountain Valley, CA), số ; 2014 revised version; hopluu.net, vietnamvanhien.net, minhtrietviet.net. Thực ra, người thống nhất Đại Việt là Trịnh Sâm, vào năm 1774-1775. Năm 1786-1789, Đại Việt của Quang Trung chỉ gồm lãnh thổ cũ của nhà Lê. Lãnh thổ của Thái Đức (Nguyễn Nhạc) kéo dài từ Quảng Nam vào nam, nhưng từ năm 1788, Nguyễn Chung đã làm chủ sáu tỉnh Nam Kỳ, tái phát động thời kỳ thứ hai của cuộc tranh hùng Tây Sơn-Nguyễn. Vì vậy, các vua Nguyễn khẳng định **đã lấy đất nước từ Tây Sơn, không cướp ngôi nhà Lê**. Phần Pigneau, khi cập bến Port Louis, Isle de France, năm 1788 mới được tin Nguyễn Huệ diệt Trịnh; Taboulet, *La geste française*, I:207.

Cảm khái về chiến công kẻ thù số một của họ Nguyễn, sử quan của Tự Đức đã ghi thêm là dân biên giới Thanh-Việt sợ hãi chạy loạn, hàng trăm dặm không thấy một làn khói bếp. Và, ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu, Nguyễn Huệ hân hoan tiến vào kinh thành, chiến bào nạm đen khói thuốc súng và đại bác.

3. Trong khi đó, nhân cơ hội anh em Tây Sơn bất hòa, ngày 13/8/1787, Nguyễn Chung trốn khỏi Bangkok về nước Lực lượng xung kích là đạo quân “lê dương,” gồm đủ loại hải tặc, thổ phi người Âu, Hoa, Khmer, Xiêm, Tagals. Kiệt kiệt nhất có Hà Hỉ Văn, người Tứ Xuyên, thuộc Bạch Liên giáo, lúc ấy làm ăn ở vùng Côn Lôn và Vịnh Xiêm La dưới danh nghĩa Thiên Địa Hội (dù Trịnh Thành Công đã chết từ năm 1661). Nguyễn Văn Thành, trong những ngày tháng đầu từ Vọng Các trở về, đã từng theo Hỉ Văn đánh cướp kiếm sống. Thuộc hạ của Hỉ Văn tiếp tục làm quan hải quân đời Minh Mạng (1820-1841), tham gia những hoạt động ngoại giao và tình báo của Tổng trấn Gia Định. Ngoài ra, còn Nguyễn Văn Tồn, gốc Trà Vinh, một cựu nô lệ ở Nam Vang, đóng góp khoảng 3,000 lính Khmer, hay Vinh Ma Ly, một hải tặc Thái. (30)

30. *ĐNCBLT*, II:471-76, 477-78; *ĐNTLCB*, I, 2:53-54, 194, 206-207, 249 [Nguyễn Văn Tồn] .

Tháng 12/1787, Nguyễn Chung mang chiến thuyền vào cửa Cần Giờ, định tấn công Sài Gòn. Trúng kế ly gián của quân Nguyễn, Nguyễn Lữ chạy lên Biên Hòa, rồi về Qui Nhơn. Tướng Tây Sơn là Thái bảo Phạm Văn Sâm [Tham] đẩy lui được cuộc tấn công của Chung. Chung đành kéo xuống chiếm Cần Thơ. Ngày 7/9/1788, Chung mới chiếm được Sài Gòn. Phạm Văn Sâm [Tham] rút giữ Ba Thắc (Sóc Trăng), rồi xin hàng. Chung làm chủ miền Nam từ đó. (31)

31. *ĐNTLCB*, I, 2:65-66, 67, 68-69, 72, 73, 90-91; Xem thêm thư ngày 19/1/1789, Nguyễn Chung gửi Jacques Liot; L. Cadière, “Nguyễn Ánh et la Mission;” *BAVH*, XIII, 1, 1926: 47-48. Thư được chép lại ngày 19/6/1827 (25/5 MM VIII) [Thông báo bình yên từ khi ở Xiêm về [13/8/1887], chiếm Sài

Gòn ngày 7/9/1788. Chưa thấy tàu Pháp tới. Đánh nhau với quân Tây Sơn vào tháng 8 Mậu Thân (31/8-28/9/1788). Đã cử sứ đưa quà dâng cho hai vua Xiêm. Yêu cầu Liot thư cho biết sứ đoàn tới chưa].

Một trong những lý do giúp Nguyễn Chung hồi phục mau chóng là thế lực Tây Sơn ngày một suy yếu. Sau khi từ Bắc trở về miền Trung vào tháng 9/1786, anh em Tây Sơn bắt đầu bất hòa. Nguyễn Huệ mang quân vây đánh Hoàng Đế thành [Vijaya hay Chà Bàn cũ]. Nguyễn Nhạc phải lên thành kêu gọi tình ruột thịt, Nguyễn Huệ mới lui binh. Lấy Bến Ván ở Quảng Nam làm ranh giới. Huệ cai trị từ phủ Thăng, phủ Điện ra Phú Xuân. (32)

32. *ĐNCBLT*, XXX: Ngụy Tây; 13B-14B (Sài Gòn: 1970), tr 60-62. [*Liệt Truyện* ghi việc này vào cuối năm 1786, sau khi Nhạc đã xưng đế, phong đất cho hai em, trước ngày Chung từ Xiêm về nước lần thứ hai; *Ibid.*, XXX: 14A. Theo Thực Lục, anh em Tây Sơn giao chiến từ tháng 7 năm Bính Ngọ (1786); *ĐNTLCB*, I, 2:1779-1882, 1963:63, 65. Các nhà truyền giáo ghi vào ngày 21/2/1787; Thư ngày 6/6/1787, Doussain gửi Le Blandin; *BEFEO*, 1912, tr 19; Hoàng Xuân Hãn, *Toàn Thư*, II:1297. Theo các giáo sĩ, Huệ dùng từ 60,000 tới 100,000 quân vây thành Đồ Bàn; Thư ngày 6/6/1787, Doussain gửi Le Blandin; *BEFEO*, 1912, tr. 19; Thư ngày 3/5/1787, Longer gửi Boiret; *Revue indochinois [RI]*, XIV, 1910, tr 46; Thư ngày 21/5/1787, GM Jean de Labartette gửi Letondal; A. Launay, III:129; Tạ Chí Đại Trường, *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam, 1771-1802* (Los Angeles: An Tiêm, 1991), tr 148.

Thực tế Đại Nam hẳn ít nhiều ảnh hưởng trên quyết định của Conway và các viên chức Pháp ở Versailles. Ngày 15/3/1789, Conway trình lên Bộ Hải Quân rằng đảo Poulo Condore và Hội An vô giá trị; phí tổn viễn chinh khó thể đền bù bằng thu nhập trong một thời gian ngắn để đáp ứng tình trạng khánh kiệt tài chính của chế độ. Ngày 16/4/1789, Bộ Hải Quân thông báo cho Pigneau biết không thể có cuộc viễn chinh Đại Việt. Thư này không đến tay Pigneau vì ngày 15/6/1789, Pigneau đã lên tàu *Méduse* qua Gia Định cùng một số lê-dương Ki-tô Pháp.

Tiếp đó, tại Pháp cách mạng 14/7/1789 bùng nổ. Dân chúng truất phế Louis XVI, thành lập chế độ Quân chủ lập hiến [cho tới ngày 10/8/1792]. Tháng 10/1789, Hội Đồng Quốc Gia (*Conseil d'Etat*) Pháp bãi việc yểm trợ Nguyễn Chung theo đề nghị của chính Charpentier de Cossigny.

Tại Đại Việt, Pigneau và Hoàng tử Cảnh về tới Gia Định vào hạ tuần tháng 7/1789. Nguyễn Chung phong Pigneau làm Đat Mệnh Điều Chế Tàn Thủy Bộ Viện Binh, Giám mục thượng sư. Lính đánh thuê Pháp lục tục kéo tới, tăng cường cho đạo Lê dương đủ quốc tịch của Nguyễn Chung. (33)

33. *ĐNTLCB*, I, 2:98 [viet] I, q. 4, tr. 14-15[nho]; *ĐNCBLT*, q.28, II:476; Thư ngày 17/8/1789, Pigneau (Sài Gòn) gửi [Claude Francois] Létondal (Macao); ASME [Paris], vol. 801, tr. 283; Cadière, *BAVH*, 1926.

Sự đóng góp lớn nhất của Pigneau là hệ thống các giáo sĩ và giáo dân Ki-tô. Bởi thế, sau cái chết đột ngột của Quang Trung năm 1792—cái chết khiến có người nghi các giáo sĩ Ki-tô đã nhúng tay—ngày 26/3/1795, Giám quốc Bùi Đắc Tuyên lại cấm đạo. Nhà thờ Ki-tô bị biến thành trại lính. Lệnh này chỉ bị bỏ sau khi Võ Văn Dũng buộc tội Tuyên chuyên quyền, giết đi.

Nghi can trong việc này là giáo sĩ Jean Jacques Guérard (1761-1823) lúc bấy giờ đang ở xứ đạo của Giám mục Jean Labartette (1772-1823) tại Dinh Cát, thuộc xã Ái Tử, huyện Đăng Xương, Quảng Trị. Ngày 29/3, vợ Quang Trung chết, Guérard hoặc vì hoảng sợ hoặc vì một lý do nào đó, bỏ trốn qua Macao. Từ Macao, ngày 25/11/1792, Guérard báo cáo khá đầy đủ về tình hình Phú Xuân trong hai năm 1791-1792. Sau ngày vua Quang Trung từ trần (14/9/1792 tức ngày 29/7 Nhâm Tý)—cái chết đầy bí ẩn, vì bị thần nhân đánh trọng thương trong giấc mơ do dám phá hủy lăng tẩm cho nhà Nguyễn, theo các sử quan Nguyễn; vì bị đầu độc trong tay các giáo sĩ hay nhà Thanh, theo lời đồn—các giáo sĩ ngã hẳn về phe "ông Chùng." Xem thêm thư ngày 6/6/1793, của Guérard viết từ Bồ Chính gửi cho Boiret báo tin Nguyễn Nhạc đã chết. (34)

34. Thư ngày 31/3/1795, La Mothe gửi Letondal; ASME (Paris), Tonkin 692. Thư ngày 25/11/1792, Guérard gửi Boiret; Ibid., tr. 397-99. Ibid. Ibid., tr 426-29; và, thư ngày 13/12/1793 của La Mothe gửi Boiret; Ibid., tr 539-41. Xem thêm Đặng Phương Nghi, "Triều Đại vua Quang Trung dưới mắt các nhà truyền giáo Tây phương;" Tạ Chí Đại Trùng et al., *Một vài sử liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ* (Glendale, CA: Đại Nam, 1992), tr 244; Idem., *Lịch sử nội chiến*, 1991:200-208ff.

Nhờ ảnh hưởng Pigneau, năm 1793 Hoàng tử Cảnh được phong chức Đông Cung Thái tử, Nguyên súy. Nhưng hiềm khích giữa Pigneau cùng các đại thần Việt, kể cả một thân vương em Nguyễn Chùng, cũng gia tăng. Cái chết bệnh của Pigneau tại cửa biển Thị Nại ngày 9/10/1799—một năm sau ngày công bố "phép lạ La Vang"—và rồi chứng bệnh đậu mùa lây đi mạng sống Cảnh tại Gia Định gần hai năm sau (20/3/1801), bóp tắt giấc mộng tạo nên một vua Ki-tô hoặc thân Ki-tô của Pigneau và các nhà truyền giáo. Nhưng công lao của Pigneau phần nào được đền bù—trong ba thập niên đầu của nhà Nguyễn, các cộng đồng Ki-tô có dịp phát triển mạnh. Tại Đàng Ngoài Tây, giáo dân tăng gần gấp đôi từ 1795 tới 1825 (hơn 100,000 lên khoảng 200,000); Đàng Ngoài Đông tăng từ 133,751 năm 1804 tới 163,101 năm 1825, tức 22%; Đàng Trong tăng từ 47,000 năm 1795 lên 60,000 năm 1821. (35)

35. ĐNTLCB, I, 2:331 [Pigneau], 386 [Cảnh]; ĐNCBLT, II:477, 48; QTCBTY 1971:35, 37. Annales, 1847. 19:268; L. Cadière, BAVH, [1926 ?]:94. ASME (Paris), vol 746, tr. 839. Theo một tác giả Pháp, vào năm 1800, số tín đồ Ki-tô tại Đại Việt như sau: 3 Giám mục, 15 cố đạo, 320,000 giáo dân; Louvet, tr. 207; Phan Phát Huồn 1960:269. (Giáo khu Đàng Ngoài Đông: 1 Giám mục, 4 cố đạo, 41 linh mục bản xứ, và 140,000 giáo dân; Giáo khu Đàng Ngoài Tây: 1 Giám mục Jacques Benjamin Longer (1752-1831), 6

cổ đạo, 65 linh mục bản xứ, 120,000 giáo dân; Đàng Trong: 1 Giám mục Le Labousse (chết ngày 28/5/1801), 5 cổ đạo, 15 linh mục bản xứ, 60,000 giáo dân).

Dĩ nhiên, các giáo sĩ chưa thỏa mãn. Họ không hài lòng với chính sách tôn giáo của Gia Long tại Bắc Kỳ, khi vua cho lệnh phải xin phép quan địa phương nếu muốn sửa chữa nhà thờ, chùa chiền v.. v.. “để bớt tốn phí cho dân, mà giữ phong tục thuần hậu.” Riêng về đạo Ki-tô, “dân các tổng xã nào có nhà thờ Gia tô đổ nát thì phải trình quan trấn mới được tu bổ, dựng nhà thờ mới thì đều cấm.” (36)

36. *ĐNTLCB*, I, 3:166-169; Phan Phát Huồn 1960, I:267-68.

Họ cũng chẳng hài lòng với việc Gia Long chấn hưng chính giáo (Không giáo) để tạo thế chính thống tại nội địa, trước tinh thần hoài Lê của sĩ phu miền Bắc. Họ còn ngầm ủng hộ con Cảnh là Hoàng tôn Đán lên chức Thái tử, và chống lại Hoàng tử thứ tư là Đảm, ứng cử viên của phe nho sĩ bảo thủ trong triều.

Trong khi các nhà truyền giáo từng trải qua thời kỳ bài đạo vui hưởng giai đoạn hòa bình mới, những giáo sĩ trẻ—vì nhiều lý do khác nhau—không ưa Thái tử Đảm (Minh Mạng). Họ luôn luôn báo động về một lệnh bài đạo sắp ban hành và sự “vô ơn” của Thái tử. Những Jean-Louis Taberd (1774-1840), Francois Régéreau, rồi Pierre Retord, Joseph Marchand, Cuénot, Havard, v.. v... đưa Minh Mạng và những người kế vị vào thế một mất một còn với Ki-tô giáo.

B. LÍNH ĐÁNH THUÊ PHÁP:

Dù không phải là những lính đánh thuê Âu châu đầu tiên đến Đại Việt—nhóm thánh chiến quân do Pigneau tuyển mộ vào cuối thế kỷ XVIII đã thủ diễn vai trò khá quan trọng trong cuộc nội chiến Nguyễn-Tây Sơn. Tháng 7/1672, khi mang Lê Gia Tông (20/11/1671-27/4/1675) và khoảng 100,000 quân [nhưng nói phao lên là 180,000] vào đánh Đường Trong, Trịnh Tạc (28/5/1657-2-30/9/1682) trưng dụng cả các tay xạ thủ người Hòa Lan và Âu châu. Kịch chiến ở lũy Trường Ninh. Hai bên đều có đại bác. Jean de la Croix, một thợ đúc súng người Portugal lai India, của chúa Nguyễn tham dự trận đánh này. Nguyên soái Hiệp, con thứ tư chúa Hiền, đánh trận thủy chiến ở cửa Nhật Lệ với “Tây dương.” Tháng 1/1673, Trịnh Tạc rút về phía Bắc Bộ Chính. Cho Lê Thì Hiến chỉ huy cuộc công kích lũy Trường Ninh. Ba lần tấn công không thành công. Rút binh về Bắc Bộ Chính. Sau đó, hai bên lấy sông Gianh làm giới tuyến, ngưng chiến. (37)

37. Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục*, 1972, I:92-4; ĐVSK, BKTB, 1967:324-327 [không nhắc gì đến lê dương]; Quốc sử quán Nhà Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục, Tiền Biên* [TB] (Hà Nội: 1962), 1:114-21.

24/7/1671: Lambert de la Motte [Mothe], Giám mục Bérythe, rời Xiêm qua Cochinchine [thăm chúa Hiền [Phước Tần], 1648-1685] Gặp LM Berthélemy d'Acosta, một người Nhật, ở Ninh Hòa. Berthélemy d'Acosta chết vì bị đầu độc ít tuần sau. (Gaide, BAVH, 1921, tr. 189-190?)

Pigneau tiến cử cho Nguyễn vương nhóm người Âu ưa phiêu lưu, mạo hiểm này từ thập niên 1780. Ba người đầu tiên là Manuel (Mạn Hoè), Gia Đố Bi và Ma Nộ E, gốc Portuguese. Năm 1782, Manuel tự tử khi chiến thuyền bị Tây Sơn vây đánh. Gia Đố Bi và Ma Nộ E chết trên đường đi Philippines. Pigneau đã dùng cái chết của họ để kích động dư luận trong chuyến qua Pháp cầu viện năm 1787.

Dẫn đầu đợt lính đánh thuê thứ hai là Victor Olivier (Ô-li-vi) de Puymanel—một binh nhì mới 20 tuổi, được Nguyễn Chung cho chức Khâm sai cai đội (ngũ phẩm) và quốc tính (họ tên nhà vua ban) Nguyễn Văn Tín. Ngày 15/9/1788, Thống đốc Pondichéry cử Olivier cùng linh mục Paul [Bảo Lộc] Hồ Văn Nghị—một nhân vật tín cẩn của Pigneau, gạch nối quan trọng giữa Nguyễn Chung và các giáo sĩ Pháp từ khoảng năm 1777—theo tàu *Dryade* thám thính miền Nam. Sau khi Chung chiếm lại thành Sài Gòn, Olivier và Paul Nghị mang 1,000 khẩu súng tới tăng viện. Olivier đi sát bên Pigneau và Đông cung Cảnh, phụ trách pháo và công binh. Mùa Hè 1792, được phong Thuộc nội Vệ úy (chánh tam phẩm). Năm 1794, cùng Phan Văn Triệu, Lê Văn Duyệt theo Đông cung đi Diên Khánh. Ba năm sau, theo Cảnh tới Quảng Nam, đóng thuyền tam bản đánh hỏa công. Hai lần được tước Khâm sai đi mua vũ khí ở Hồng Mao (1795) và Hạ châu (1799). (38)

38. Xem ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963 :158 [Tháng 6 Nhâm Tý, 18/7-17/8/1792, Khâm sai cai đội O-li-vi làm Vệ úy ban trực tuyển phong hậu vệ thần sách], 194 [tháng 6 Giáp Dần, 27/6-26/7/1794, Vệ úy Olivivi cùng bọn Phan Văn Triệu, Lê Văn Duyệt theo Đông cung đi đánh giặc ở Diên Khánh; [Tháng Tám Giáp Dần 25/8-23/9/1794]: mang tả quân về Gia Định], 208 [tháng 2 Ất Mão, 19/2-20/3/1795, Vệ úy ban trực tuyển phong hậu quân qua Hồng Mao mua vũ khí], 264 [Tháng 6 Đinh Tị, 25/6-23/7/1797, thuộc nội vệ úy Ô-li-vi đóng thuyền tam bản đánh hỏa công ở Quảng Nam], 294 [tháng 12 Mậu Ngọ, 6/1-4/2/1799, Khâm sai thuộc nội vệ úy đi thuyền hiệu Thanh tước đến Hạ châu mua vũ khí]) Xem thêm H. Cosserat, “Notes biographiques sur les francais au service de Gia Long;” BAVH, IV, no.3 (7-9/1917), tr. 165-206.

Cùng thập niên Pigneau qua Sài Gòn năm 1789 có 14 sĩ quan và 80 binh. Đáng kể nhất là Philippe Vannier (Nguyễn Văn Chấn, 1762-1842, hạm trưởng tàu *Phụng*), Félix d’Ayot, Dominique Desperles, Godefroy de Forcanz (Lê Văn Lăng, coi tàu *Bằng Phi*), Jean Marie d’Ayot (chỉ huy tàu *Đông Nai* và tàu *Prince de Cochindrine*, đặc trách vận tải và mua tàu, 27/6/1790), Julien Girard de l’Isle Sellé (hạm trưởng *Prince de Cochindrine*, 27/6/1790), Théodore Lebrun, Guillaume Gouilloux. Trong hai năm 1791-1792, một số người bỏ đi Macao hay Pondichéry, như Lebrun (1791), Félix d’Ayot (em J.M. d’Ayot), Guilloux, v.. v... Năm 1793, Olivier chỉ huy bộ binh, và J.M. d’Ayot, de Rhedon, Vannier, d’Auray ngành thuyền.

Năm 1795, toán Lê-dương gốc Âu lên tới 40 người. Những người mới gồm Jean Baptiste Chaigneau (Thắng toán hầu Nguyễn Văn Thắng, hạm trưởng tàu đồng *Phi Long*, 1794), Trung úy Charles Stanislas Lefèbvre [LeFèvre], cháu

Pigneau, cùng nha sĩ Jean Marie Despiau (1795). Nhưng tháng 3/1795, d'Ayot bị bắt buộc rời Sài Gòn trên tàu *Le Cuivré* qua Manila. Sau này phụ trách thương mại cho chính phủ Phi-líp-pin [Philippines]. Trở lại thăm Huế năm 1804. Năm 1808, gặp Felix Renouard de St Croix ở Macao, trao cho Renouard một báo cáo về Đại Nam và bản đồ bờ biển. Chết trong một vụ đắm tàu ở Vịnh Bắc Việt năm 1809. Năm 1818, chính phủ Pháp in bộ bản đồ của D'Ayot, với tựa *Le Pilote de Cochinchine* (39)

39.; Alastair Lamb, *The Mandarin Road to Old Hue* (London: Archon Books, 1970), tr. 179n1.

(2:282: tháng 3 Mậu Ngọ, 1798, Hồng Mao đến hiến phương vật)

Ngoài ra, còn hai người Bri-tên, Ba-lang-hi và Laurent Barizy (Ba-la-di hay Nguyễn Văn Mân). Barizy— Lorient Barisy, người Pháp, theo tài liệu truyền giáo—là tay phiêu lưu chuyên nghiệp, có khả năng sáng tạo của một nhà văn, ghi lại sống động những trận hải chiến cuối cùng giữa Tây Sơn và nhà Nguyễn. Nhưng công việc chính yếu của Barizy là tìm mua khí giới và quân cụ ở các thuộc địa Tây phương như Singapore, Goa và Malacca. Dù được Nguyễn vương phong chức “Khâm sai thuộc nội cai đội,” Barizy hợp tác riêng với các công ty Bri-tên ở Madras, và kiếm được một số hoa hồng khá lớn. (40)

40. ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963 :247, 423. Xem thêm thư ngày 11/4/1801, 16/4/1801, 16/7/1801, 15/6/1802, trong L. Cadière, “Les francais au service de Gia Long: XII. Leur correspondance;” BAVH, XIII, no. 4 (10-12/1926), tr. 373-416 [359-447].

Theo tài liệu Pháp, đóng góp quan trọng khác của nhóm người Âu là xây đắp thành trì. Tháng 4/1790, Olivier, Lebrun và Vannier giúp xây thành Gia Định, trên bờ phải sông Sài Gòn, từ Rạch Bến Nghé (Arryoro Chinois) tới Rạch Thị Nghè (Arryoro de l'Avalanche). Thành xây theo kiểu Vauban, nhưng pha chế kiểu “bát quái” (tám cửa) của Trung Hoa. Theo sử Nguyễn, thành hình vuông, mỗi cạnh dài 131 trượng, 2 thước. Mở ra 8 cửa (bát quái). Tường cao 13 thước [ta], chân dày 7 trượng 5 thước. Phía ngoài thành là hào, hào rộng 10 trượng 5 thước, sâu 14 thước, có cầu treo bắc ngang. Chu vi ngoài thành là 794 trượng; Hơn 60 năm sau, thành này giúp nhóm phản loạn Bế Văn Cận (tức Nguyễn Hựu Khôi mà Minh Mạng đổi thành “Lê Văn” Khôi để có thể ra tay thanh trừng tay chân Lê Văn Duyệt), Marchand, Nguyễn Văn Chấm, cầm cự với quân triều đình hơn hai năm, từ 1833 tới 1835. (41)

41. ĐNTLCB, I, 2:112-13; Wooside, 1971:30. Tuy nhiên, không nhắc gì đến Olivier.

Nhóm Olivier còn xây các thành Diên Khánh, Châu Đốc, Hà Tiên, Biên Hòa, Bà Rịa, v.. v...

Phần nhờ sự tiếp tay của đạo lính đánh thuê này, phần vì cả hai vua Quang Trung và Thái Đức nối tiếp nhau từ trần, đưa đến sự tranh quyền giữa giòng giới

hai người, Nguyễn vương dần dần đả bại được đạo tinh binh từng đuổi Xiêm (1785), phá Thanh (1789), lòng lẫy Đông Nam Á.

Sau khi Pigneau chết, nhóm Olivier, Chaigneau, Vannier, và de Forcanz tiếp tục ở lại. Ít lâu sau, Olivier chết tại Malacca vì bệnh kiết lị (*dysentery*). Tháng 2/1800, nghĩ rằng người Bri-tên giỏi thủy chiến, Nguyễn Chủng cho Barizy tập hợp binh thuyền, chuẩn bị quân nhu, chiến cụ để tham dự chiến dịch giải vây Qui Nhơn. (2 :345) Nhưng ít tháng sau, Barizy bị tố cáo tham ô, ăn chặn lễ vật và mưu sát hạm trưởng người Bri-tên Henderson, bị đeo gông, hạ ngục ở Gia Định. (2 :355) Nhờ Thái tử Cảnh can thiệp, Barizy được miễn tội. Chỉ có cai đội Chaigneau, Vannier và de Forcanz theo trung quân đánh giặc, tham dự những trận hải chiến ở Thị Nại và Thuận An, khi Tây Sơn có chiến thuyền trang bị từ 50 tới 60 đại bác. (2:345) Sau khi Chủng tái chiếm Phú Xuân ngày 13/6/1801, Vannier, Chaigneau và de Forcanz đều được thăng cai cơ. Phần Barizy được phái đi mua súng đạn, chuyển công tác cuối cùng. Ngày 17/9/1803, Giám mục Jean de Labartette cho Paris biết là Barizy đã chết một năm trước. (42)

42. ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963:345, 355, 415, 423; *QTCBTY* 1971:28; Thư ngày 2/3/1801, Chaigneau gửi Barisy; Cadière, “XII. Leur correspondance;” BAVH, XIII, no. 4 (10-12/1926), tr 372-73; Thư ngày 11/4/1801, Barisy gửi Letondel; *Ibid.*, tr 359-447; Cosserat, “Notes biographiques sur les francais au service de Gia Long;” BAVH, IV, no.3 (7-9/1917), tr. 183-86)

43. ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963 :131, 218, 4:1809-1820, 1963:183 ; *ĐNCBLT*, II:477; *QTCBTY*, 1971:35 ; Thư ngày 3/6/1819, Chaigneau gửi Baroudel (Macao), Cadière, “XII: Leur correspondance;” BAVH, XIII, no. 4 (10-12/1926), tr. 422-23 ; Thư ngày 15/6/1819 Vannier gửi Baroudel (Macao); *Ibid.*, 423-25. [Nhiều năm sau, Petrus Key, tức Trương Vĩnh Ký, còn ghi lại những lời huyền truyền của giới giáo sĩ về sự độc ác của Minh Mạng trong cuốn *Cours d'histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse-Cochinchine [Bài giảng lịch sử annamite dùng cho các trường Nam Kỳ]*, 2 tập (Saigon : Imprimerie du gouvernement, 1877-1879), II:255-69. Xem thêm Nguyễn Vũ, “Góp phần nghiên cứu về Petrus Key;” *Ngàn Năm Soi Mắt* (Houston : Văn Hóa, 2002)].

Từ năm 1803, Chaigneau và Vannier, với chức Chương Cơ, phụ tá Nguyễn Đức Xuyên coi việc ngoại thương (cai tàu vụ). Vai trò Chaigneau có vẻ vượt thắng, sau khi dịch sách toán Tây phương và thiên văn cho Gia Long vào mùa Thu 1804 (3 :218). Ít năm sau, Chaigneau còn dịch sách Macao và lịch Pháp. (4:183)

Là những tín đồ Ki-tô bảo hoàng, Chaigneau và Vannier ước mơ thắt chặt quan hệ Pháp-Việt và không dấu sự bất mãn với thái độ bài Ki-tô của giới cực đoan vây quanh Thái tử Đảm. Vannier cũng chỉ trích Đảm thiếu tín nghĩa, đa nghi và bài đạo. Sau ngày Gia Long chết, Minh Mạng bị buộc tội là vô ơn, và bần tiện [avarice]. (43)

Do việc Minh Mạng từ chối nhận Chaigneau làm Lãnh sự của Louis XVIII, Chaigneau và Vannier xin về nước. Ngày rời Việt Nam bị đình hoãn tới cuối năm 1824 vì chiến tranh Pháp-Espania, và phần vì Vannier muốn kiếm thêm ít lợi tức dưỡng già qua phần hoa hồng mà công ty ở Bordeaux hứa hẹn. Minh Mạng cho cả hai hàm Chương cơ, và mỗi người 6,000 quan tiền. Hơn một năm sau, Vannier giới thiệu Cormier [Cormière hay Cốt Tu Mi], hạm trưởng *Le Courier de la Paix*, mang hàng hoá tới Đà Nẵng. Triều thần muốn gửi trả, nhưng Minh Mạng vẫn nhận, trả đủ 7,680 lạng, vì “Chấn [Vannier] là tôi tớ nay nghỉ việc về nước mà còn nghĩ đến ơn nuôi dưỡng mấy chục năm của triều đình, nay cách xa muôn dặm dang lòng thành, hiền lao vẫn như thuở trước.” Còn giảm 50% thuế cảng; cùng gửi quà tặng và thư cho Vannier và Chaigneau. (44)

44. ĐNTLCB, II, 7:79, 8:86. Thư ngày 1/11/1823, Chaigneau gửi de la Bissachère, thư ngày 23/5/1823, Chaigneau gửi Baroudel (Macao), & thư ngày 22/7/1824, Vannier gửi Baroudel (Macao); trong Cadière, “XII: Leur correspondance;” BAVH, XIII, no. 4 (10-12/1926), tr. 443-45 [Minh Mạng, c’est un diable déchainé], 439-40, 445-47. Năm 1811, Vannier lập gia đình với một người Việt, Nguyễn Thị Sen hay Magdeleine Sen, con gái Nguyễn Văn Dũng, Thuyền tá cai đội, một giáo dân Ki-tô ở Phường Đức, hay Thợ Đức. Năm 1824, Vannier đưa vợ con về nước và chẳng bao giờ trở lại. Ngày 5/10/1863, vợ và con gái Vannier từ Lorient tới thăm sứ đoàn Phan Thanh Giản. Thị Sen (Liên) nhắc lại chuyện thăm đột ngột của Tôn Thất Thượng (Văn Liễu) và Dũng năm 1840 hoặc 1841. Ngày 7/10, trở lại dự tiệc với con trai, con gái. Mặc quốc phục; Trần Xuân Toạn (dịch), “L’Ambassade de Phan Thanh Gian, 1863-1864); BAVH, 1921, tr. 174-76, 178-80 [147-187]. Xem thêm Documents A. Salles, III: Philippe Vannier; BAVH, XXII, No. 2 (Avril-Juin 1935), tr. 159.

45. Woodside, 1971:16-17.

Chương cơ Forcanz chết năm 1811. Y sĩ Despiau chết vì dịch tả (cholera) tại Huế vào cuối năm 1824.

Ở thời điểm này, nhóm phục hưng chính giáo đã thống trị triều chính. Nguyễn Đức Xuyên xin hồi hưu rồi từ trần ít tháng sau. Trịnh Hoài Đức thay nắm ty Thương Bạc được ít tháng cũng từ trần, Trần Văn Năng lên thay. Sự nghi kỵ người ngoại quốc và chiến dịch bài Minh Mạng của các giáo sĩ khiến vua không tuyển mộ thêm các cố vấn Âu châu. Vì nhu cầu thông dịch ngoại ngữ, năm 1826, vua mời ba giáo sĩ tới Huế để làm việc trong Hành nhân ty—nhưng bị đánh giá như dấu hiệu đàn áp Ki-tô giáo.

Mặc dù trong thời Pháp thuộc, những tên Rhodes, Pigneau de Béhaine, hay Vannier, Chaigneau được dùng đặt tên cho một số đường phố Sài Gòn các nguồn thông tin truyền giáo và thuộc địa đã phóng đại quá mức tầm quan trọng của họ với chiến thắng cuối cùng của Gia Long, hay mở cửa cho Việt Nam vào thế giới văn minh. (45) Trong tiến trình toàn cầu hóa của Việt Nam, vai trò các giáo sĩ và những lính đánh thuê hay thập tự quân này cần được thẩm giá lại.

C. THƯƠNG GIA:

Nhiều thập niên sau khi thuyền buôn Portuguese ghé hải cảng Đại Việt, thương gia Pháp mới tìm đến. Năm 1672, dưới triều Trịnh Tạc (1657-1682), một công ty Pháp hoạt động ở Phố Hiến (Hưng Yên). 14 năm sau, Verret lập trạm buôn trên Côn đảo [pulau Condore], chỗ ngừng chân của thuyền buồm đi lại giữa Trung Hoa và vùng biển Nam. Nhưng từ đầu thế kỷ XVIII, hầu hết thương gia ngoại quốc đều rời Đại Việt.

Suốt hơn thế kỷ kế tiếp, thương gia Pháp chỉ quan tâm đến Âu châu, Mỹ Châu, India, Trung Hoa cùng những hải đảo thuận lợi cho việc khai khẩn quặng mỏ hay đồn điền (*plantation*) để cung cấp các nông phẩm mang lại lợi nhuận cao như thuốc lá, ớt, hồ tiêu, cà-phê hay cao su. Trung Hoa, dưới ngòi bút và chuyện kể của những người phiêu lưu mạo hiểm như Marco Polo, trở thành địa đàng của những người muốn làm giàu—nguồn tài nguyên thiên nhiên vô tận, và một thị trường đầy cám dỗ. Chỉ cần mỗi người Trung Hoa mỗi năm tắm một lần bằng xà-phòng thơm, hay đánh răng bằng loại kem ngoại hóa, chẳng hạn, số xà-phòng và kem đánh răng tiêu thụ đủ mang lại lợi tức khổng lồ. Nếu mỗi người Hoa chỉ hút một điếu thuốc thơm mỗi ngày, số thuốc cần nhập cảng lên tới 7.3 tỉ gói hàng năm. Bởi thế, Việt Nam chỉ ở vai trò thứ yếu, một thứ trạm ngừng chân tiếp tế lương thực và nước ngọt. Đại diện của các công ty thương mại Pháp phần lớn là các giáo sĩ. Mặc dù công ty Ấn Độ Pháp [*Compagnie Francaise des Indes*]—một công ty thành lập năm 1664 mà Hội truyền giáo có cổ phần—làm ăn tại Pondichéry và Quảng Châu (Canton, hay Guangzhou), nhưng chuyến ghé Đà Nẵng của Cuny và tàu Le Lauriston cuối năm 1777, đầu năm 1778 có lẽ là chuyến làm ăn cuối của công ty này. Ngày 18/10/1778, Bri-tên chiếm Pondichéry tới năm 1785 mới trả lại Pháp. (46)

46. Thư ngày 17/5/1753, Dupleix gửi Bénnetta; thư ngày 12/2/1778 & 15/2/1778, Chevalier (Chandernagor), gửi Toàn quyền de Bellecombe (Pondichéry): [Cho biết đã gửi Cuny tới Tourane. Có tàu Bri-tên tại đây. Hạm trưởng LeFer đưa tàu Le Lauriston, có 26 đại bác, tới]; Gaudart, “Les archives de Pondichéry et les entreprises de la Compagnie Francaise des Indes en Indochine, au XVIIIè siècle;” BAVH, XXIV, no. 4 (10-12/1937), pp. 363-64, 364-68, 368-69 [353-80].

Trong thời gian nội chiến Tây Sơn-Nguyễn, thương gia Âu châu làm giàu bằng cách bán vũ khí cho cả hai phe. Hưởng nhiều lợi nhuận nhất là các công ty Bri-tên ở Madras, Johore và Penang, cùng các công ty Dutch và Macao, một nhượng địa của Portugal từ năm 1555. Năm 1778, tàu Bri-tên, Pháp, Macao và Trung Hoa đều xuất hiện ở Đà Nẵng. Tàu Rumbold của Bri-tên còn mang về Calcutta Linh mục Laureiro, người Espania, y sĩ riêng của Nguyễn Vương, và một đại thần. Phần Nguyễn Chủng, ngay sau khi chiếm lại Gia Định thành, đã phải giải quyết ngay nhu cầu vũ khí, đạn dược. Tháng 9/1788, sai nội viên Trịnh Tấn Tài, Chu Văn Quan đi Hạ châu mua súng đạn. (ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963:78)

Đầu năm 1791, sai Trần Vũ Khách đi Djakarta. Ngoài ra còn nhờ đến các Hoa thương. Thổ sản để trao đổi cơ bản là gạo và đường cát. Tháng 6/1789, cho lệnh thu mua tất cả sắt, gang, kềm, lưu hoàng trên các tàu Thanh. Tàu nào chở được 10 vạn cân, bớt thuế cảng; cho chở 30 vạn cân gạo về. (Ibid., 2:1778-1801, 1963:95) Tháng 2/1789, đặt ba loại thuế: thuế cảng, lễ cai tàu, tiền xem cơm cho các tàu Trung Hoa. (Ibid., 2:1778-1801, 1963:86-87) Tháng 12/1789, sai dinh Trấn Biên đặt mua mỗi năm 10 vạn cân đường. (Ibid., 2:1778-1801, 1963:106) Từ năm 1793-1794, mới bắt đầu dùng bọn Vannier, Barizy, Olivier đi mua vũ khí ở thành Goa, Malacca và Macao. (Ibid., 2:1778-1801, 1963:183) Bản thân Barizy kiếm được một tài sản khá lớn, khoảng 12,000 francs qua các dịch vụ này. (47)

47. ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963:78, 129 [1791, sai Trần Vũ Khách đi Djakarta (2:129)], 137 [1791, tàu Portugal tới buôn bán]; 183 [12/1793-1/1784], Vannier và Barizy đi Goa và Malacca mua vũ khí.], Cadière, “III. Leurs noms;” BAVH, VII, no.1 (1-3/1920): ngày 17/12/1793, Barizy đi Malacca và Penang) 2:208 [1795, Olivier mua vũ khí]; 2:251 [1797, định lệ thuế tàu buôn Thanh và Hồng Mao], 2:257 [1797, sai Nội viện Tăng Quang Lữ qua Johore [Nhu Phật] mua vũ khí]. Năm 1805, tàu Portugal từ Macao tới kinh, xin vào Gia Định mua gạo. Vua đồng ý bán 1000 tạ. *Mục lục châu bản triều Nguyễn, Tập I: Gia Long* (Huế: Viện Đại học Huế, 1960), tr. 27; dẫn trong Đỗ Bang-Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn*, tập I (Huế: NXB Thuận Hóa, 1996), tr. 74. Mùa Xuân 1876, Tụ Đức mới bãi bỏ lệnh cấm xuống biển đi buôn. ĐNTLCB, IV, 33:281-82 ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:348-49, 4:1809-1820, 1963:157.

[Thư ngày 15/2/1778, Chevalier, Chỉ huy trưởng Chandernagor, gửi Toàn quyền Pondichéry de Bellecombe: Báo tin tàu Bri-tên Rumbold trở về với Linh mục Laureiro, y sĩ riêng của Nguyễn Vương, và một đại thần Việt. Họ đang cư ngụ ở Calcutta. Yêu cầu can thiệp vào Việt Nam để ngăn chặn tham vọng người Bri-tên. Chỉ cần tàu Brillant, 150 lính người Âu, 300 cipayis, đại bác. Gaudart, “Les archives de Pondichéry et les entreprises de la Compagnie Francaise des Indes en Indochine, au XVIIIè siècle;” BAVH, XXIV, no. 4 (10-12/1937), pp. 368-69 [353-380].

Theo tài liệu Pháp, năm 1744, công ty Ấn Độ của Pháp tại Canton gửi Jacques O’Friell tới Huế, và được phép buôn bán. Năm 1752, Dupleix, Giám đốc công ty ở Pondichéry gửi Giám mục Bénnetat qua Huế, với một cựu thông ngôn của Pierre Poivre, và được phép lập một sở buôn ở Tourane. Ngày 11/6/1757, Pondichéry báo tin cho Canton việc này. Gaudart, “Les archives de Pondichéry et les entreprises de la Compagnie Francaise des Indes en Indochine, au XVIIIè siècle;” BAVH, XXIV, no. 4 (10-12/1937), pp. 353-80.

Vì tình hình chính trị nội địa và việc tranh chấp ảnh hưởng ở Phi và Mỹ Châu, thương gia Pháp chỉ giữ vai trò thứ yếu.

Sau khi nhất thống sơn hà, vì nhiều lý do, Gia Long thay đổi hẳn chính sách ngoại thương: Đó là đồng ý buôn bán, nhưng không cho ngoại quốc đặt trụ sở trên

đất liền. Từ năm 1803, vua nhiều lần từ chối tiếp các sứ đoàn Âu Mỹ đến xin ký thương ước, vì “hải cương là nơi quan yếu sao cho người nước ngoài được.” Năm 1804, khi đại diện công ty Đông Ấn [East India Company] hai lần tới Đà Nẵng, Gia Long lại từ chối, nói: “Tiên vương kinh dinh việc nước, không để người Hạ lần vói người Di, đó thực là cái ý đề phòng việc từ lúc còn nhỏ. Người Hồng Mao gian xảo, trí trá, không phải nòi giống ta, lòng họ hẳn khác, không cho ở lại.” Vì vậy sau này sử quan Nguyễn đã ca tụng “khước đồ hiệu của Tây di” như công lao đề đời hàng đầu của vua, trên cả những việc “cẩn thận phòng nước Xiêm, yêu nuôi nước Chân Lạp, vỗ về nước Vạn Tượng, uy danh lừng phương xa, nhân đức trùm nước nhỏ. . . .” (48)

48. ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:134, 193, 4:1809-1820, 1963:400; Miller, 1990:3-5 ; Lamb, 1970:Part V; L. Cadière, “Les francais au service de Gia Long: XI. Nguyễn Ánh et la Mission. Documents Inédits;” BAVH (Hà Nội), XIIIè, no. 1 (Jan-Mars 1926), tr. 1-49; Vũ Ngự Chiêu, “Nguyễn Ái Quốc: Người Việt đầu tiên đến Mỹ?” Hạp Lưu (Fountain Valley, CA), số 93 (tháng 2-3/2007), Phần I, tr. 5-38.

Đây là một thay đổi quan trọng, cắt đứt dần quan hệ với phương Tây mà Gia Long từng tiếp cận nhiều thập niên—sự tiếp cận có lẽ quá gần với những “tôi tớ” đủ quốc tịch, ưa say sưa, ầu đá; các lái súng mà sự lương thiện là những dấu hỏi lớn; và, các nhà truyền giáo tham vọng.

Thực ra từ năm 1797, Nguyễn Chung đã lãnh đạm dần với Bri-tên, một đại cường quốc thời gian này. Hơn một lần vua dùng những tiếng như “lông tóc đỏ” và “quí quyết” để đánh giá người Bri-tên. Năm 1798, có tàu Bri-tên đến “dâng phương vật,” nhưng rồi xảy ra biến cố Barizy đi mua vũ khí, bị chiến thuyền Bri-tên *Non Such* bắt giữ. Mặc dù tàu và thủy thủ được trả lại an toàn, Nguyễn vương có thêm lý do để nghi ngờ Bri-tên. (49)

Sự thay đổi thái độ này phần nào do dịch vụ cung cấp vũ khí và đạn dược trong thời chiến không cấp thiết nữa. Trong khi đó, từ Manila, anh em d’Ayot liên lạc lại với Huế—rao giảng tin đồn Napoléon đang liên kết với các nước Âu châu đánh Bri-tên. Ngoài ra, vua không khỏi nhức đầu vì những chủ nợ cũ. Sau cái chết của Barizy, đại diện công ty Abbott & Miatland ở Madras ít nhất ba lần đã tới Huế đòi thêm tiền bán khí giới. (50)

49. ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963 :269, 282; 3:1802-1808, 1963 :134.

50. ĐNTLCB, I, 3:1802-1808, 1963:348-349; 4:1809-1820, 1963:157; thư ngày 18/9/1803, La Bartette gửi Chaumont (Paris), trong H. Cosserat, “Notes biographiques sur les francais au service de Gia Long;” BAVH, IV, no.3 (7-9/1917), tr. 183-186 [165-206] [Tàu Bri-tên đang ở đây (công ty ở Madras). Giải quyết vấn đề sổ sách với nhà vua. Barizy đã chết được một năm [1802]. Trước đây, Barizy là đại diện cho công ty Abbott & Miatland ở Madras]

Tưởng nên nhấn mạnh, triều đình độc quyền việc ngoại thương. Vua nhập cảng những gì cần thiết cho chế độ như vũ khí, vải vóc, dược phẩm cùng vật dụng

dành riêng cho giới quý tộc và quan lại. Đồng thời độc quyền thu mua và xuất cảng những mặt hàng mà thị trường ngoài nước ưa thích. Đại đa số dân chúng phải sử dụng hàng nội hóa, ngoại trừ nhu thuốc “Bắc,” trà, sâm, sách, giấy mực, v.. v... Thuế cảng (nhập bến), thuế đánh trên hàng hóa và tiền “ba lễ” [dâng hoàng thái hậu, dâng vua, dâng hoàng thái tử] quá cao. Các thuyền buôn ngoại quốc đến làm ăn—chủ yếu là Bri-tên, Macao, Xiêm và Thanh—phải theo luật lệ mới. Đó là chưa nói đến khoảng cách lớn giữa luật pháp và việc thực thi, linh động theo nhu cầu “cải thiện” cho các viên chức và môi giới. Từ năm 1803, ngoại thương chỉ còn diễn ra tại các hải cảng chọn lọc: Nam Định, Hà Nội, Đà Nẵng, Huế, Sài Gòn và Hà Tiên. Riêng tàu Âu châu chỉ được ghé Đà Nẵng và Sài Gòn. Mọi giao tiếp với dân chúng bị tuyệt cấm. Bởi thế, gần cuối đời Gia Long, việc ngoại thương giảm hẳn. Tàu Macao không đến nữa. (51)

51. *ĐNTLCB*, I, 3:1802-1808, 1963:131. Theo *Thực Lục*, từ tháng 7/1818 tàu ngoại quốc muốn nộp thuế cảng và thuế hàng hóa bằng loại tiền nào cũng được; *ĐNTLCB*, I, 4:1809-1820, 1963:352. Từ đầu năm 1819, tiền “ba lễ” và tiền cai tàu được giữ ở kho dinh Bắc thành và Gia Định thành, cuối năm chia cho các quan; *Ibid.*, 4:364-365. Về sinh hoạt buôn bán ở Gia Định thành năm 1819, dưới mắt một Thiếu tá hạm trưởng Mỹ, xem John White, *A Voyage to Cochin China* (Boston : 1823; reprint London, 1924, 1972); bản dịch Pháp ngữ của P. Midan, “Les Européans qui ont vu le vieux Hué: John White;” *BAVH* (Ha Noi), XXIV^e année, nos. 2-3 (Avril-Sept 1937), tr. 93-322; Miller, 1990:6-14. [White rời Vũng Tàu ngày 3/2/1820 (tức 19/12 Kỷ Mão), đúng ngày Gia Long chết; *ĐNTLCB*, 4:398] Tuy nhiên, báo cáo của White có vài ba thiếu sót quan trọng. Thí dụ như White không nhắc gì đến cái chết của Tổng trấn Nguyễn Huỳnh Đức, và Hữu quân Nguyễn Văn Nhân lên thay trong dịp White ở Sài Gòn; *ĐNTLCB*, I, 4: 1809-1820, 1963:390-391. Tổng trấn Gia Định mà White được gặp cũng không thể là Chương Tá quân Lê Văn Duyệt. Duyệt chỉ được cử làm Tổng trấn nhiệm kỳ hai (1820-1832) khoảng nửa năm sau ngày White rời Sài Gòn, và tới Gia Định khoảng ngày 28/8/1820 [20/7 Canh Thìn]; *ĐNTLCB*, I, 4:1809-1820, 1963:398; *Mục lục Châu Bản triều Nguyễn, tập II: Minh Mạng [MLCBMM]*, Cheng ch’ing-ho [Trần Kính Hòa], Nguyễn Phương, et al. dịch (Huế: Đại học Huế, 1962) CB 1:56; tr. 12.

Để điền vào chỗ trống, vua sử dụng “Thanh nhân” làm giai tầng trung gian (“lãnh trung”) mọi lĩnh vực—từ khai mỏ, thầu thuế chợ, chuyên chở, tới cung cấp nhu yếu phẩm như thuốc Bắc, vải vóc, v.. v...

Riêng với Pháp, Gia Long xa cách dần. Đầu năm 1790, vua viết thư cho chính phủ Pháp, trách móc Tướng Conway và phủ nhận giá trị của hòa ước Versailles 1787, giao cho chính Pigneau dịch qua Pháp ngữ. (52)

52. Thư ngày 31/1/1790 [17/12 Kỷ Dậu], Nguyễn Ánh gửi vua Pháp, bản dịch của Pigneau; Service historique de la Marine [SHM], (Vincennes), GG2-44, carton 3, d.1; và AMAE (Paris), *Mémoires et Documents, Asie*, vol. 21, tờ 64. Về Hoà ước 1787, xem CAOM (Aix), GGI [Amiraux], 11704. Mặc dù từ

năm 1857, Giám đốc chính trị Bộ HQ & TĐ Pierre Cintrat đã nhắc đến lá thư quan trọng này, các nhà truyền giáo hầu như im lặng. Nó là một trong những nguyên do khiến Pigneau đôi lần muốn bỏ đi, và một số lính đánh thuê rời Đại Việt trong thời gian 1791-1793.

Từ 1817 tới 1819, một số tàu Pháp mới tới buôn bán ở Đà Nẵng và Sài Gòn. Đó là các tàu *Le Henry* của công ty Philippon et Cie. (tới Đà Nẵng tháng 12/1817 và 11/1819), *La Rosse* của hãng Balguerie, Sarget et Cie., *Le Courier de la Paix*, v.. v... Các tàu này đều được Chaigneau và Vannier tiếp, và giúp đỡ.

Đăng quang ngày 14/2/1820—đúng Tết Canh Thìn—Minh Mạng (1820-1841) tiếp tục chính sách người “Trung Quốc” không ở lẫn với Di Địch. Những nỗ lực của Pháp xin ký thương ước—trên bối cảnh bành trướng ảnh hưởng của Bri-tên (qua công ty East India) tại Burma [Myanmar], Xiêm, Malaya và Hoa Nam—đều thất bại. Khi Chaigneau từ Pháp trở về ngày 17/5/1821, Minh Mạng đồng ý cho ở lại làm việc; nhưng không công nhận vai trò lãnh sự của Vannier, và không muốn quan hệ với một nước Đại Tây nào. Vua chỉ nhận thư Louis XVIII, và trả lời bằng Hán ngữ, sau khi Vannier và Chaigneau đe dọa xin hồi hương. (54)

54. ĐNTLCB, I, 4:1809-1820, 1963:385 [Tháng 11/1819, Chaigneau và gia đình lên tàu *Le Henry* về Pháp nghỉ hai năm. Thực lục không nhắc gì đến hai tàu Pháp mang theo hơn 1,000 súng và thuốc đạn này]; Thư ngày 2/8/1821, Vannier gửi Baroudel, Bề trên [Procureur] Hội truyền giáo ở Manila; thư ngày 10/10/1821, Chaigneau gửi Antoine Breluque (Paris); & thư tháng 12/1821, Chaigneau gửi de la Bissachère, L. Cadière, “Leur correspondance;” BAVH, XIII, No. 4 (Oct-Dec 1926), tr. 429-432, 432-433, 434-435; & Documents A. Salles, III: Philippe Vannier; Ibid., XXII, No. 2 (Avril-Juin 1935), Tài liệu 36, tr. 146; Michel Đức Chaigneau, *Souvenirs de Hué* (Paris: Imprimerie impériale, 1867), tr. 240.

Mọi nỗ lực ngoại giao của Pháp sau ngày Chaigneau và Vannier về nước cũng đều không thành công. Đầu năm 1825, Nam tước Henri de Bougainville và chiến hạm *Thétis* mang theo thư Louis XVIII tới Cửa Hàn; có hải phòng hạm *Espérance* tháp tùng, Minh Mạng không cho tiếp kiến. Vua giải thích rõ lý do:

Nước Phú Lãng Sa cùng Anh Cát Lợi thù nhau, năm trước nước Anh Cát Lợi đã nhiều lần dâng lễ, trăm điều từ chối không nhận, nay chẳng lễ lại cho Phú Lãng Sa thông hiếu! Song nghĩ khi đức Hoàng khảo ta [Gia Long] bước đầu bên ba từng sai thái tử Anh Duệ [Cảnh] sang nước họ, cũng có ơn cũ, nếu vội cự tuyệt thì chẳng phải là ý mến người xa. Rồi sai làm thư của thương bạc và thưởng cho mà khiến về. “Quốc thư và lễ vật thì không cho trình dâng.” (55)

55. ĐNTLCB, II, 7:101. Ngày 17/2/1825, chiến hạm *Thétis* và *L'Espérance* rời Tourane.

Tháng 1/1826, Pháp lại cử Eugene Chaigneau, cháu Jean B. Chaigneau, làm Lãnh sự, đáp tàu tới Việt Nam. Dù Eugène từng qua Hué năm 1821 và ở lại phụ tá

cho J.B. Chaigneau, Minh Mạng không tiếp. Bốn năm sau, Minh Mạng vẫn từ chối tiếp kiến khi Eugène trở lại Huế. (56)

56. ĐNTLCB, II, 8:86.

Đại diện thương mại không chính thức của Pháp là Edouard Borel, có cơ sở ở Đà Nẵng. Borel cung cấp một số hàng hóa cho triều đình, nhưng cũng đồng thời tiếp tay đưa các giáo sĩ xâm nhập Việt Nam (như trường hợp Cuénot, Phụ tá Giám mục Qui Nhơn). (57)

57. Thư ngày 12/11/1834, Cuénot (Bangkok) gửi các Giám đốc (Paris): “Documents A. Salles, III: Philippe Vannier,” BAVH, XXII, No. 2 (Avril-Juin 1935), tài liệu 60, tr. 150 [Edouard Borel sắp đi Việt Nam; sẽ giúp Cuenot vào [Qui Nhơn], Việt Nam].

Các sứ đoàn Bri-tên và Mỹ chẳng may mắn gì hơn. Năm 1822, sứ đoàn Bri-tên John Crawford [Cả-la-khoa-thắc] từ Bangkok qua Gia Định, được Lê Văn Duyệt tiếp ngày 28/8, và thông báo về Huế. Nhưng tại kinh đô, Minh Mạng không tiếp, vì không có thư của Quốc vương Bri-tên. Sai Thương bạc thư cho biết điều lệ buôn bán ở kinh đô, Quảng Nam và Gia Định, nhưng không cho buôn bán ở miền Bắc. (58)

58. ĐNTLCB, II, 6:85-86; BAVH, Xè, no. 1, 1923:89; CMMM, CB 1:211-212; MLCBMM, II, 1962:48 [Ngày **5/9/1822 [20/7 Nhâm Ngọ]** Lê Văn Duyệt báo cáo về tàu Hồng Mao ghé cửa Cần Giờ; CMMM, CB 1:211-212; MLCBMM, II, 1962:48] **13/9/1822**: Tàu John Adams hạ neo ở Đà Nẵng. CMMM, CB 1:214-215; MLCBMM, II, 1962:49 [Ngày **20/9/1822 [6/8 Nhâm Ngọ]**: Tỉnh thần Quảng Nam báo cáo đã cung cấp thực phẩm cho tàu Hồng Mao. Vua cho lệnh quan kinh ra thám sát. (CMMM, CB 1:214-215; MLCBMM, II, 1962:49)]. Ngày **25/9/1822**: Crawford tới "Hui" bằng đường bộ. **29/9/1822**: Crawford [Cả-la-khoa-thắc] được một thượng thư tiếp]. Xem, John Crawford, *Journal of An Embassy from the Governor General of India to the Courts of Siam and Cochinchina* (London: 1830); George Finlayson, *Mission to Siam and Hue, the Capital of Cochinchina, in the Years 1821-1822* (London: 1826). Thư ngày 23/5/1823, Chaigneau gửi [JJ Louis] Baroudel (Macao) [Crawford tới Đà Nẵng ngày 25/9/1822. Rời Huế ngày 1[17 ?]/10/1822]; Cadière, “XII. Leur correspondance,” BAVH, XIII, no. 4 (10-12/1926), tr. 439-440 ?. Woodside, 1971:30. 51. ĐNTLCB, II, 6:85-86. Ngày 31/10/1822, Crawford rời Việt Nam. Nhận định về Việt Nam, Crawford cho rằng thư lại, giấy tờ quá nhiều, trong khi ở Syam người ta ít khi viết điều gì xuống giấy trắng mực đen. So với Trung Hoa, thương mại Việt Nam quá kém cỏi. Phần Y sĩ George Finlayson, người Scottish, đặc biệt kính phục nền văn minh Việt. Tuy nhiên, Finlayson cũng ngạc nhiên khi thấy một dân tộc đông đảo như thế mà nền thương mại lại quá giới hạn. (Woodside, 1971:30); J. H. Peysonneaux, “Vie, Voyage et Travaux de Pierre Médard Diard,” BAVN, XXII, no. 1 (1-3/1935), tr. 1-120 [47-50]. [Theo Diard, Diard gặp nhân viên

phái đoàn Crawford ngày 29/8/1822. Ngày 2/9/1822, Duyệt tiếp Crawford. Tổ chức đầu voi-hổ. Ngày 3/9/1822, Crawford rời Gia Định ra Huế].

Năm sau, sứ đoàn Miến Điện do George Gibson—một người Bri-tên lai Indian [Ấn độ]—cầm đầu chỉ đến được Gia Định. (59)

59. ĐNTLCB, II, 6:252-254 [?]; Crawford, *Journal of An Embassy*, 1830: Phụ bản sứ đoàn Gibson; Wooside, 1971:239; Peysonneaux, “Pierre Médard Diard;” BAVN, XXII, no. 1 (1-3/1935), tr. 1-120 [51-56]. [Theo Diard, đầu tháng 6/1823, Gibson tới Gia Định. Ngày 19/11/1823, Duyệt rời Sài Gòn ra Bắc. Ngày 23/12/1823, Minh Mạng cho lệnh Diard trở lại Huế. Yêu cầu Diard tháp tùng phái đoàn Gibson về nước. Ngày 28/2/1824, Diard trở lại Sài Gòn. Ngày 14/3/1824, Gibson rời Sài Gòn. Diard được 116 quan + 141 bao gạo. Được tin Bri-tên đánh Burma. Tháng 12/1824, rời Malacca tới Batavia. Bị nghi là làm việc cho Bri-tên.[57]. Quan Việt cầm đầu đoàn hộ tống là Chánh tuần hải đô dinh Hoàng Trung Đồng. Từng bị giam ở Cẩm Y vệ vài tháng vì từ chối theo phái đoàn trung ương đi Hạ Châu. (6:83) Tháng Hai Quý Mùi [13/3-10/4/1823], cùng Cai cơ Nguyễn Văn Trung cưỡi hai tàu Bình Ba và Định Lãng đi Hạ Châu do thám. (6:146). Trở về Hoàng Trung Đồng bị giáng xuống Cai Đội vì không mang theo hai cai đội vua chỉ định, mà thay hai người khác. (6:225) Tháng 1/1824, cho khai phục để cùng Quản cơ Nguyễn Văn Uân đưa phái đoàn Miến Điện về nước. (6:252). [Ngày 28/2/1824, tới Sài Gòn. Ngày 14/3/1824, rời Sài Gòn]. Mãi đến tháng 4 Ất Dậu [18/5-15/6/1825] mới cùng Quản cơ Uân về, biên binh Gia Định được cấp áo quần. (7:149) Tháng 6 Bính Tuất [5/7-3/8/1826], Đồng chết. (8:66) Không cho liệt vào hàng công thần Vọng Các, vì chỉ là quan nhỏ tháp tùng tướng quân họ Hà. (9:275)

Một sứ giả Mỹ, Edmund Roberts cũng hai lần ghé Việt Nam, mang theo quốc thư của Tổng thống Andrew Jackson (1829-1837), để điều đình ký thương ước. Tuy nhiên cả hai lần đều thất bại. Lần thứ nhất, vào tháng 1/1833, vua nói không ngăn trở việc thông thương, nhưng phải tuân theo pháp luật qui định: tàu đỗ ở vụng Trà Sơn, tấn sở Đà Nẵng, không được lên nhà làm bờ, vượt qua kỷ luật. Sự thất bại của chuyến ghé Việt Nam lần thứ hai phần nào do Roberts ngã bệnh đột ngột, không thể gặp phái viên từ Huế là Đào Trí Phú, và vội vã nhổ neo. Nhưng Minh Mạng chỉ phê vào tờ tấu của Phú một bài thơ, đại ý nói: Không chống khi chúng đến; không chạy theo khi chúng đi. Cần theo đúng sự nhã nhặn của một dân tộc văn minh. Chẳng ích lợi gì khi than phiền về những kẻ Di địch. (60) Hơn bốn năm sau, Minh Mạng giải thích chính sách ngoại thương của mình một cách rõ ràng hơn:

“Bản triều ta, đối với người Tây dương: họ đến cũng không cự, họ đi cũng không theo, chỉ đối đãi coi như người di địch thôi. Thuyền Tây phương đến, không cho tiếp xúc với dân địa phương, bán hàng xong thì đi. Kiểm soát chặt chẽ, không để sơ hở, họ có lòng xảo quyệt cũng không làm được gì.” (61)

60. ĐNTL, CB, II, 11:231; Léon Sogny, “Notulettes: II. Une mission américaine en Annam sous Minh Mạng,” BAVH, XXIV, No. 1 (Jan-Mars 1937), tr. 64-66; Miller, 1990:19-40.

61. ĐNTLCB, II, 22:294-295.

Sự hùng hổ đi tìm thuộc địa của các cường quốc Âu Châu—qua việc Bri-tên chiếm Miến Điện (Hiệp ước Yandabo vào tháng 2/1826, theo đó vua Bagyidaw cắt cho Bri-tên các tỉnh Assam và Manipur, trả chiến phí 5 triệu, ký Hiệp ước thương mại, và đặt đại diện ngoại giao), cùng một số đảo tại bán đảo Malaya, và hiệp ước với Xiêm La—không đủ thức tỉnh Minh Mạng khỏi cảm giác phiêu diêu của lời xung tụng như “Văn thì thần, võ thì thánh, rực rỡ như trăng sao vận hành ở trên trời, cuộn cuộn như sông ngòi mông mênh ở mặt đất.” (62)

62. ĐNTLCB, II, 17:25-26.

Điều khó thể chối cãi là sau Gia Long, Minh Mạng có khả năng nhất trong các vua Nguyễn. Vua ý thức được nhu cầu hiện đại hóa cũng như nhận hiểu sức mạnh kỹ thuật và quân sự Tây phương. Khám phá ra cái hay của “Tây dịch,” từ năm 1826 Minh Mạng đã chê trách một số đình thần là “thô lậu,” không hiểu được rằng “bậc vương giả là người biết lấy cái hay của người làm cái hay của mình”—cho chế xe kiệu Tây phương, tự mình khám phá ra cách sử dụng ống viễn kính thiên văn, mua phong vũ biểu và hàn thử biểu, mua tàu, đại bác, máy móc và nuôi ảo vọng tự chế biến những mặt hàng này bằng cách mua tàu cũ về tháo ra để học hỏi. “Bậc vương giả” chỉ không biết một điều: cái hay về khoa học, kỹ thuật Tây phương không dễ lấy làm của mình. Nó đòi hỏi sự tích lũy kiến thức nhiều thế kỷ, sự hy sinh của các nhà bác học và khoa học miệt mài nghiên cứu, sự phát triển của kỹ nghệ và giai tầng chuyên viên. (63)

63. ĐNTLCB, II, 8:75 (Sai Vũ khó đóng đóng thủy sương sa, kiệu xe của Tây dương), 94-96 (cấp cho Khâm thiên giám hai phong vũ biểu và hàn thử biểu), 99 (bàn về Luận ngữ và thuyết “trời tròn đất vuông.” Đất vuông thì không thể theo trời mà chuyển được.), 20:139 [**24/5-21/6/1838 [Tháng 4 nhuận Mậu Tuất]**: Phát thêm 6 địa bàn và 4 đồng hồ cát cho đề đốc Vũ Văn Từ, hiệp lý thủy sư Đào Trí Phú. (20:139)]; 21:227 [**6/11-5/12/1839 [Tháng Mười Kỷ Hợi]**: Chế tạo một thuyền chạy hơi nước lớn, tốn trên 11,000 quan. (21:227)].

Những sách dịch của các giáo sĩ và nhất là sách báo Trung Hoa do thương thuyền đi Quảng Đông trở về giúp vua phần nào mở mang kiến thức. Vào cuối thập niên 1820, vua bắt đầu bàn về những vấn đề nan giải từ thời Khổng Khâu, như trái đất vuông hay tròn, mặt trời gần trái đất vào buổi trưa hay buổi sáng. Năm 1839, vua chê các đại thần là chẳng biết gì về hiện tượng nguyệt thực. Nhưng những cuộc trao đổi ý kiến về việc sét đánh cháy Văn Miếu, hay chôn tượng Khổng Khâu, chỉ thờ bài vị phản ánh sự hiểu biết bì phu của vua về khoa học. (64)

64. ĐNTLCB, II, 8:99 (1826: Sách xưa, trời tròn, đất vuông: sách Hồn thiên nghi: đất tròn, nhưng không nên lập thuyết lạ nữa) 8:13 (11/1826: Vua làm bài “Nhật xuất, nhật trung viễn cận luận”); 8:250 (7/1827: Vua sử dụng kính thiên văn); 221:100-102 (chôn tượng Không tử), 22:222-224 (sét đánh văn miếu),

Cuộc xâm lăng của Xiêm đầu năm 1834 và việc chiếm đóng Cầm Bốt tiếp đó khiến nhu cầu chiến cụ gia tăng. Vua đặc biệt quan tâm đến vấn đề phát triển hải quân (hải sư), đóng nhiều tàu và mua một số tàu “đại hiệu” bọc đồng, chạy bằng “máy đốt lửa” (hơi nước). Các tàu buôn và “ghe chiến” được cung cấp địa bàn, ống viễn kính, đồng hồ cát, cùng các loại đại bác mới bán trên thị trường.

Vua cũng có vẻ bớt bài Bri-tên hơn. Tháng 9/1826, vua nhận xét về người Bri-tên: “Nước ấy vốn có tiếng quỷ quyệt trăm khoanh, đến đâu cũng hay sinh chuyện, nên khéo xử trí, chớ để tự do qua lại.” (65) Nhưng từ năm 1834, vua cho lệnh quan chức tuần hải Quảng Nam đối xử hòa nhã, thân thiện với các thương thuyền Bri-tên ghé Đà Nẵng, rồi năm 1839 còn cho miễn thuế, để chứng tỏ “đức ý” “vỗ yên thân mến người xa.” (66)

65. ĐNTLCB, II, 8:97.

66. ĐNTLCB, II, 14:90-91, 22:216-217.

Vua cũng liên tục phái thương đoàn trung ương tới các cảng lân bang mua bán và thăm dò tin tức. Chánh Tuần hải đô dinh Hoàng Trung Đồng và Phó tuần hải Thái Văn Quý từng đi Hạ Châu nhiều lần. (6:83) Từ 1823 tới 1840, vua gửi hơn 10 đoàn thuyền đến Batavia (Đông Ấn thuộc Hòa Lan, tức Indonesia hiện nay) và “Hạ châu” tức Singapore và các hải cảng gọi chung là Straits Settlements của Bri-tên như Riau, Penang (Tân Lang hay Đảo Cau). Thoạt tiên, các quan thủy sư cầm đầu; sau đến văn quan như Đào Trí Phú, Trần Tú Dĩnh, Lê Bá Tú, Nguyễn Tri Phương, v.. v... làm Chính, Phó biện. Nhiệm vụ chính nhằm thực nghiệm đường biển, đồng thời mua bán vật dụng cần thiết, và thăm thú tình hình. Trong số quan bị tội thập từng thương đoàn có Đặng Vũ Khải. Nguyễn Đình Tân (1830), Phan Thanh Giản (1831), Hoàng Văn Đản, Phan Huy Chú, Trương Hảo Hợp, Nguyễn Trọng Tính (1832), v.. v... Trung bình mỗi đoàn có 3 tới 5 thuyền. Thông ngôn đa số là giáo dân Ki-tô đã bỏ đạo. Nổi danh nhất có lẽ là Philippe, con Vannier. (67)

Các chuyến đi Quảng Đông cũng thường xuyên, do cai đội Nguyễn Đắc Sứ chỉ huy, cùng Hàn lâm viện thị thư Trần Chấn (1823), tư vụ Nội vụ phủ Hồ Trí (1825), tư vụ Đỗ Xuân Trị (1826), v.. v... (68)

67. ĐNTLCB, II, 6:83,146 (1823), 7:105 (1825), 7:237 (1826), 9:162 (1829), 10:145 (1830), 10:386 (1831), 11:247 (1832), 19:302 (1838), 20:247-250 (1839), 21:227-229 (1840), 22:328(1840); Thư ngày 16/2/1834, Taberd (Xiêm) gửi Barantin, Giám đốc truyền giáo Singapore; “Documents A. Salles, III: Philippe Vannier;” BAVH, XXII, No. 2 (Avril-Juin 1935), Tài liệu 58, tr. 149. [Trên tàu của Minh Mạng đôi khi có thông ngôn Ki-tô. Người đáng tin cậy nhất là Michel Cuu, ở Thọ Đức [Xóm Lò Đức]. Hai người khác, Pierre

Mân và Philippe, con Vannier, tự nhận là Ki-tô. Chỉ nên giao thư cho hai người này trong trường hợp Linh mục Francis Jaccard (Cổ Phan) còn sống, hoặc nếu họ nói biết Delamotte (Cổ Y)]; Thư ngày 12/11/1834, Cuenot (Bangkok) gửi các Giám đốc (Paris): Ibid., tài liệu 60, tr. 150; [Con trai Vannier có mặt trên hai chuyến tàu nhà Nguyễn đi buôn ở Singapore, Penang, Batavia. Edouard Borel sắp đi Việt Nam; sẽ giúp Cuenot vào [Qui Nhơn], Việt Nam]; Thư ngày 17/3/1835, Cuenot (Singapore) gửi các Giám đốc (Paris): ; Ibid., tài liệu 64, tr. 153; [Con trai Vannier có mặt trên hai chuyến tàu nhà Nguyễn đi buôn ở Singapore, Penang, Batavia], Thư ngày 6/6/1835, Gilles de La Motte (Nhu Ly) gửi các Giám đốc (Paris) ; Ibid., tài liệu 61, tr. 150-151 [Con trai Vannier đã chết vào tháng 2/1835. Trong phần viết thêm ngày 7/6/1835, cải chính là có tin con Vannier chưa chết, đang công tác ở Singapore như thông dịch viên]; Thư ngày 29/9/1835, Jaccard (Cam Lộ) gửi Vannier, Ibid., tài liệu 62, tr. 151-152 [Đòi Vannier trả nợ cho con trai số tiền 72 đồng. Từ năm 1826 tới 1830 đã dịch thư Vannier gửi cho Minh Mạng. Ba năm qua bị giải từ nhà tù này đến nhà tù khác ; sống trên 20 tháng tại Ai Lao; mới trở lại Cam Lộ vài chục ngày].

68. ĐNTLCB, II, 6:252 [Trần Chấn, 7-8/1823 [Tháng Sáu Quý Mùi], 7:175 [Hồ Trí, tháng 6 Ất Dậu (1825), gặp bão, Hồ Trí lấy trộm hàng hóa], 8:66 [Đỗ Xuân Trị, tháng 6 Bính Tuất, 7-8/1826, đi Quảng Đông, Tô Châu và Hàng Châu]. Năm 1827, Phó vệ úy Súly thay Viện sứ Nguyễn Văn Lộc kiêm quản ty Hành Nhân; 8:258.

Trong khi đó, tại Bắc Thành và Gia Định Thành, Tổng trấn Lê Chất và Lê Văn Duyệt đều có những chuyến công tác do thám ở các lân bang. Bí ẩn này chỉ được tiết lộ vào tháng 8-9/1822, khi Chinh tuần hải đô dinh là Hoàng Trung Đồng xin về Gia Định, chuẩn bị đi công tác ở Gia Lang Ba và Hạ Châu. bị tổng giam. Minh Mạng nói đợi ở kinh rồi cùng đi với lính kinh, nhưng Đồng thoái thác là không thuộc đường đi Hạ Châu. Vua cho rằng Đồng chỉ muốn làm ăn riêng, hỏi ý Đặng Á Dương và Lâm Á Bảo. Hai người này chịu phục vụ. Vua bèn nhốt Đồng ở vệ Cẩm Y vài tháng rồi tha (69)

69. ĐNTLCB, II, 6:83.

Lớn khôn lên trong không không khí tương đối thanh bình—giữa cảnh sống xa hoa, vương giả—Minh Mạng không đủ kinh nghiệm ngoại giao quốc tế như Gia Long để học hỏi và thu nhập kiến thức kinh tế, chính trị phương Tây—một cách thực nghiệm như Rama III (1824-1851), trong cuộc chơi cân bằng quyền lực và văn hóa. Minh Mạng và các đình thần không tri nghiệm được sự thay đổi cán cân quyền lực Đông Nam Á—bình chân như vại trước việc Bri-tên chiếm Miến Điện (Burma), hay nỗ lực hiện đại hóa của Xiêm La (*muang Thai*), qua việc ký thương ước với Mỹ, Bri-tên, sử dụng người Hoa để phát triển kỹ nghệ đường trắng (từ năm 1816), và bắt đầu chu trình tằm thực các tiểu vương láng giềng. Với sự xúi dục của các nhà truyền giáo và lái buôn súng, chỉ một năm sau, chiến thuyền

và binh đội Xiêm sẽ ồ ạt tấn công Việt Nam theo lời yêu cầu của nhóm Bế Văn Cận và Marchand, đồng thời tiến qua Căm Bốt và Lào, buộc Minh Mạng phải quên đi lời trối trăng của Gia Long là “chớ nên gây hấn ngoài biên,” uổng phí bao tính mạng trai tráng Việt và ngân khố quốc gia trong những cuộc chiến bất tận tại Căm Bốt kéo dài tới gần cuối triều Thiệu Trị. (70)

70. ĐNTLCB, I, 4:396, 13:336-410, 14:6-20, 26-29, 32-51. Vì di chúc của Gia Long, Minh Mạng nhiều lần hòa hoãn với Xiêm. Năm 1827-1828, chẳng hạn, Minh Mạng phó mặc Chao Anu [A Nỗ]—vua Vạn Tượng [Vientiane] từ 1804 tới 1829, thường được coi như anh hùng đấu tranh giành độc lập, thống nhất của Lào—cho Xiêm bắt làm tù binh, rồi thẩm sát ở Bangkok đầu năm 1829. Người giao nạp Anu cho quân Xiêm là Chiêu Nội, tù trưởng Trấn Ninh; bị Minh Mạng sai bắt giết năm 1830; ĐNTLCB, II, 6:167; 8:260, 273; 10:20, 69. Xem thêm Mayoury Ngaosyvathn & Pheuiphanh Ngaosyvathn, *Paths to Conflagration: Fifty Years of Diplomacy and Warfare in Laos, Thailand, and Vietnam, 1778-1828* (Ithaca: Cornell, SEAP, 1998). Một tác phẩm xuất sắc về Anu, sử dụng tài liệu Thái và Lào. Phần tư liệu Việt có chỗ thiếu sót. Xem thêm Dụ của Minh Mạng gửi Tổng trấn Lê Văn Duyệt, thường được các tác giả thế giới gọi là “Phó vương” [Vice-Roi]. (Dưới triều Gia Long và Thiệu Trị, không hề có chức vụ “Phó vương” này).

Trong khi đó, giới nho sĩ—dù trực hay gián tiếp—tự xiềng xích mình và đất nước dưới chiêu bài ý thức hệ Khổng giáo mà họ quen thuộc, từng giúp họ duy trì độc quyền chính trị, văn hóa nhiều thế kỷ. Những người Tây phương—“Olan” như thường được biết trong giới chạy mồi ở các hải cảng đương thời—luôn luôn bị đánh giá là mọi rợ (di địch) xảo quyệt, “ở ngoài vòng giáo hóa” (*hóa ngoại*), dù vua cùng các đại thần, nói chi thường dân, chẳng biết rõ lịch sử, địa lý hay các tổ chức hành chính, quân sự, tôn giáo, kinh tế của Tây phương. Minh Mạng, chẳng hạn, còn rất mơ hồ về nguồn gốc và tổ chức của Ki-tô giáo. Áo vọng duy trì “văn hóa cổ truyền”—một nền văn hóa vay mượn, bì phu từ phương Bắc—trong khi hiện đại hóa đất nước không chỉ hiện hữu dưới triều Minh Mạng. Nó sẽ kéo dài, sâu xa tới thế kỷ XX, nếu chẳng phải lâu hơn. Nó cũng không chỉ xảy ra ở Việt Nam mà còn phát triển ở các nước lân bang Xiêm, Miến Điện, Kampuchea, Lào, v.. v...

Lên ngôi ngày 11/2/1841, Thiệu Trị không còn phong thái văn thì thần, võ thì thánh của Minh Mạng. Vua chỉ mơ ước theo đúng đường lối Minh Mạng đã đặt ra, và vui vẻ khen ngợi những lời xưng tụng như “đức cao hơn những đời chuộng văn, đạo thịnh hơn những đời chuộng võ;” từ khi lên ngôi, “phong hóa lan khắp, đạo trị quang minh, trong thì nhân dân nhảy múa mừng Xuân, ngoài thì phương xa lặn lội đến cống, đùn đùn như mây Đường Nghiêu bay, sang sáng như đàn Ngu Thuấn gảy.” (71)

71. ĐNTLCB, III, 26:369.

Mối quan tâm hàng đầu của vua là “Trần Tây Thành” và Xiêm, một di sản văn hóa/quân sự. Từ tháng 7/1840, quân Xiêm đã đưa Ang Duong về lãnh đạo cuộc chiến kháng *yuon* [duôn]. Rồi đến lượt người Việt gốc Khmer tại vùng châu thổ Cửu Long, thường được biết như “Thổ dạy.” Được trang bị vũ khí Mỹ, quân Xiêm gây cho quân Nguyễn nhiều thiệt hại. Tháng 9/1841 Thiệu Trị quyết định rút khỏi Cầm Bốt để ổn định sáu tỉnh miền Nam. Rồi sau một cuộc chiến ngắn với liên quân Xiêm-Khmer, từ 1845 tới 1846, vua gác giấc mộng thôn tính “Cao Man,” ký hiệp ước với Xiêm, chấp nhận Cầm Bốt và một số tiểu vương Lào nằm trong vùng ảnh hưởng Xiêm. Đổi lại, Ang Duong thuận chia quyền lực với Ang Mey (Ngọc Vân, con Ang Chan). Từ năm 1848, Cầm Bốt trở lại tình trạng “phiên thuộc,” ba năm cống một lần qua cửa An Giang. Ang Duong làm vua ở Oudong, trong khi Ang Mey làm quận chúa tại Nam Vang. Theo sử Nguyễn, tháng 2-3/1848, Phi Nhã Bách Vị Sai đem 100 người Xiêm tới phong cho Nặc Ông Giun làm vua Chân Lạp. “Vì tính người Miên còn hoảng hốt, còn bị người Xiêm làm mê hoặc; triều đình chỉ ràng buộc qua thôi, không hỏi đến nữa.” (72)

72. ĐNTLCB, III, 26:369-374; *Ibid.*, IV, 27:68.

Với Tây phương, cuộc chiến tranh nha phiến và sự xâu xé thị trường Trung Hoa dĩ nhiên ảnh hưởng đến Đại Nam nói chung, và triều đình Miên Tông (Thiệu Trị) nói riêng. Mặc dù trong những năm đầu của cuộc chiến tranh nha phiến, mọi nỗ lực của Miên Tông đều tập trung vào việc giải quyết cuộc chiến ở Trần Tây Thành và Nam Kỳ, nhưng vua cũng thay đổi hẳn chính sách sát máu của vua cha. Các giáo sĩ ngoại quốc vẫn bị bắt giữ, nhưng đa số đều được phóng thích bằng cách trao cho các tàu Âu Châu, hay được trả tự do tại một nước láng giềng.

Thương thuyền Việt tiếp tục đi Batavia, Singapore và Quảng Đông trao đổi thổ sản lấy hàng hóa. Từ 1841 tới 1847, có nhiều chuyến buôn bán với Batavia và Hạ Châu. Tiêu biểu nhất là thương đoàn rời Việt Nam vào tháng 2-3/1844, gồm ba [3] thuyền đồng, do nhóm Đào Trí Phú, Lê Mậu Hạnh, Nguyễn Công Nghĩa chỉ huy. Ngoài số quan chức kinh nghiệm như Trần Tú Đĩnh, Lê Bá Đĩnh, có các “hiệu lực” [tức những người bị cách chức đi làm việc chuộc tội] Hà Văn Trung, Cao Bá Quát, Nguyễn Hưng, Cung Văn Nghị, Phan Nhạ, thị vệ Tổng Phúc Trí, lệ thuộc vào. (73)

73. ĐNTLCB, III, 23:115 (1841), 24:424 (1843), 447-448 (1844), 25:183 (1844). Tháng Giêng năm Giáp Thìn [18/2-18/3/1844] mới ra biển thao diễn ở mặt nước, trước khi khởi hành. Trí Phú năm trước [1840-1841] phái đi Giang Lưu Ba, làm việc phần nhiều chưa xong, cho nên lại sai đi.

Chuyến đi Batavia, Riau và nhất là Singapore—mới xuất hiện như trung tâm thương mại và tài chính của Đông Nam Á với nguyên tắc tự do giao thương, không thu thuế—khiến những người có viển kiến như Cao Bá Quát đã bị phần thốt lên: “Giật mình khi ở xó nhà; văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi.” Nên chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi một thập niên sau, Cao Bá Quát bị liên hệ vào cuộc nổi dậy của Lê Duy Cự, rồi chịu cảnh tru di tam tộc—một trong những bản án đầy

nghi hoặc của thứ pháp luật quân chủ chuyên chế có hơn ngàn năm kinh nghiệm “đạo bút” (từng khiến Tư Mã Thiên phải chấp nhận bị thiên đê có thể sống, tiếp tục sự nghiệp soạn sử mà cha đã phó thác).

Ngoài ra, vẫn còn những chuyến thường xuyên đi Quảng Đông, vừa ngoại giao, vừa buôn bán. Đáng ghi nhận nhất là chuyến giải giao tù phạm nhà Thanh của tàu Thanh Loan, do Trương Hảo Hợp cầm đầu. Trên tàu có nhóm Nguyễn Cư Sĩ, Lê Chí Tín, Hoàng Tế Mỹ, Nguyễn Bá Nghi, Nguyễn Cửu Trường, mới bị cách chức. Khi đang đậu trên bến, thùng chứa thuốc đạn nổ, khiến Vệ úy thủy sư Trần Văn Đôn cùng hơn 40 quan chức, biên binh chết. Trên đường về, nhóm Nguyễn Cư Sĩ, Lê Chí Tín, Hoàng Tế Mỹ, Nguyễn Bá Nghi, Nguyễn Cửu Trường còn bị thổ phi Hoa trấn lột. Vài năm sau, tháng 2/1846, Đỗ Tuấn Đại và quan viên trên tàu Linh Phượng đi Quảng Đông trở về bị phạt vì quên không dán những chữ húy trên tờ "Nhật trình nhà Thanh" đệ trình. (74)

74. ĐNTLCB, III, 24: 371-372, 424-425, 26:14.

Nhưng chính sách hòa hoãn của Miên Tông lập tức bị khai thác như nhược điểm của triều đình. Các giáo sĩ bị trục xuất tìm đủ phương tiện để trở lại thánh địa ma họ tin hay muốn người khác tin rằng Thượng đế đã ưu ái ban cho họ. Và cơ quan tuyên truyền của Hội truyền giáo tìm đủ cách để yêu cầu hạm đội nước can thiệp—đặc biệt là các hạm đội Pháp ở Trung Hoa, và hạm đội Espania ở Philippines. Nhóm giáo sĩ thuộc Đường Trong và Cochín-Chine của Giám Mục Cuenot, Lefèbre, cùng các giáo sĩ Miche, Duclos, v.. v.. khôn khéo đánh bóng “hồng ân” của họ đến nỗi không chỉ các chiến hạm Pháp, mà ngay cả một chiến hạm Liên bang Mỹ cũng ra tay nghĩa hiệp, đòi hỏi phóng thích Lefebvre, rồi bắn phá cảng Touran năm 1845 thị uy, dù Lefèbre đang bung miệng cười khoái trá ở một lân bang nào đó. Ngày 25/2/1850, Joseph Balestier—người vận động giao thương với Đại Nam từ 1830, đến Đà Nẵng trên chiến hạm *USS Plymouth*. mang theo thư của Tổng thống Zachary Taylor (1784-1850), xin lỗi việc John Percival bắn phá Đà Nẵng năm 1845 và thảo luận ký thương ước—bị từ chối vì “thuyền nước ấy [Mỹ] từ trước đến nay không có việc trái phép giết người nào cả;” dân Việt “chuyên nghề làm ruộng, trồng dâu, không thích chơi của lạ, nếu có lại buôn không lợi gì;” và không hài lòng việc thư Tổng thống Mỹ có vẻ đe dọa. (79)

79. Miller, 1990:48-53; ĐNTLCB, IV, 27:215; TTLTTU 2 (TP/HCM), CBTĐ, 24/1 TĐ III, CB 156:239-242; dẫn trong Vũ Thanh Hằng, Trà Ngọc Anh, Tạ Quang Phát, *Châu Bản Triều Tự Đức (1848-1883)* (TP/HCM: Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học, 2003), tr 30.

Nhưng hai năm sau, lần này là chiến hạm Pháp tìm tới Touran để dạy bảo Miên Tông cùng cận thần luật chiến tranh “văn minh.” Tháng 3/1847, hai chiến hạm *Victorieuse* của Đại tá Augustin Lapierre và *Gloire* của Trung tá Charles Rigault de Genouilly tới Quảng Nam, có 5, 6 giáo sĩ tháp tùng, đòi phóng thích giáo sĩ cùng tự do giảng đạo. Nhiều tín đồ Ki-tô bí mật liên lạc với Pháp. Triều đình cử Mai Công Ngôn và Đào Trí Phú tới thương thuyết, đồng thời tăng viện 3

vệ kinh binh. Năm thuyền bọc đồng tối tân nhất cũng tới thanh oai. Lapierre vờ hòa hoãn, rồi trưa ngày 15/4/1847 đột ngột bắn phá các đồn phòng vệ, đánh đắm cả 5 tàu bọc đồng. Quân Nguyễn chết hai tướng, hơn 40 biên binh, hơn 100 người mất tích, bị thương hơn 90 người. Đại bác tại các pháo đài ở núi Sơn Trà mà Nguyễn Tri Phương và các hải sư đồ đốc bỏ ra bao công lao xây đắp và tân trang không phản ứng kịp vì thuốc súng bị chôn dấu quá kỹ, và quân lính hãi sợ. Hôm sau, thuyền Pháp ung dung bỏ đi. (80)

80. ĐNTLCB, III, 23:397,

Lên ngôi ngày 10/11/1847, Hường Nhiệm được di chiếu là phải theo đúng đường lối của tổ tiên và lắng nghe lời khuyên của Phụ chính đại thần Trương Đăng Quế, Võ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương và Lâm Duy Thiệp. Việc làm đầu tiên là nghiêm chỉnh thi hành chính sách của Miên Tông và Nguyễn Phước Đảm. Nhưng thời thế đã đổi thay. Chiến hạm Tây phương hoành hành khắp biển Đông, cho thấy hải quân Trung Hoa cũng trở thành “trò chơi của con trẻ trong vũng nước cạn,” nói chi dăm chiếc thuyền đồng trang bị nhiều nhất là 32 khẩu đại bác bằng đồng pha gang tự chế biển.

Những năm đầu triều Hường Nhiệm, việc buôn bán với ngoại quốc bị tạm ngưng. Có ba lý do chính. Thứ nhất, là cuộc pháo kích Đà Nẵng năm 1847 của hai chiến hạm Pháp. Mỗi nhục này khiến các đại thần quyết định cắt đứt ngoại thương với Tây phương. Thứ hai là vụ án “tham ô” mà Đào Trí Phú bị liên hệ năm 1848—ít lâu sau ngày Miên Tông mất—một vụ án nặng tính chất chính trị hơn hình sự. Một trong những người tín cẩn của Miên Tông, Trí Phú bị mất chức, phạt trưng, đồ. Nhiều quan viên khác bị liên hệ. Năm năm sau, Trí Phú cùng một người trong Hoàng tộc, Tôn Thất Bật, còn bị liên lụy vào vụ án “phản nghịch” của Hường Bảo (1825-1854)—tức con lớn vợ nhỏ của Miên Tông, đã bị mất ngôi vào tay Hường Nhiệm vì lý do “ít học.” Một thảm kịch quen thuộc trong những cuộc chiến kế vị ngôi chủ tể trong lịch sử nhân loại—nhưng đặc biệt bi thiết trong trường hợp này, vì theo một tác giả Pháp, trong những ngày cuối đời, Hường Nhiệm thường gọi tên Hường Bảo và các cháu, van xin tha tội. (77)

77. ĐNTLCB, 27:106. Xem thêm chi tiết trong chương III.

Cách nào đi nữa, năm 1848, khi một thương gia Pháp đến giao hàng mà Đào Trí Phú đã đặt mua cho vua, với giá trên 166,000 thuận (florin, tiền Dutch = 1 shilling, 7 Bri-tên, hay 2 francs Pháp), các Phụ chính đại thần đã khúm núm, nhưng cương quyết phản đối. Tự Đức chịu nhận lỗi. Theo họ, “Chỉ nghe thấy tiếng là đem đến công hiến; chớ chưa nghe thấy cùng nước người buôn bán bao giờ.” Vua nhận lỗi của mình. Dầu vậy, ba năm sau, nhân dịp đưa một quan Thanh bị đắm tàu về nước, tháng 3/1851, Hường Nhiệm sai bọn Lê Bá Đĩnh chất thổ sản lên thuyền Thụy Hồng để trao đổi hàng hóa Tây phương. Khi Các thần Mai Anh Tuấn dâng sớ can ngăn, vua giận, đòi đánh đòn. Trương Đăng Quế và Lâm Duy Thiệp

can ngăn không được, Tuấn vẫn bị cách chức; bỏ làm án sát Lạng Sơn, cách lưu làm việc, và bị thổ phi bắn chết ít tháng sau. (78)

78. ĐNTLCB, 27:117-118, 272-273, 278-279.

Những nỗ lực xin thông thương cuối cùng của Pháp—qua sứ đoàn Louis Charles de Montigny vào năm 1856-1857, sau màn hải pháo dẫn mặt lần thứ hai tại Đà Nẵng—khiến một số viên chức Pháp nghiêng về nhận định của các giáo sĩ là triều đình Hương Nhiệm chỉ còn nghe được tiếng đại bác. Ngày 4/5/1857, tại phiên họp thứ ba của Ủy Ban Cochinchine—được Louis XVI cho thành lập để hợp thức hóa cuộc chinh phục Đại Nam—Chủ tịch Brenier de Montmorand tuyên bố rằng chỉ nguyên việc triều Nguyễn từ chối ký hòa ước đã đủ mang quân tấn công. (79)

79. SHM (Vincennes), GG2 44, Carton 3.

Những nỗ lực xin thông thương của Bri-tên trong mùa Thu 1847, và Liên bang Mỹ vào tháng 2/1850 cũng đều thất bại. Ngày 9/10/1847, Sir John Davis từ Hongkong tới Tourane với hai chiến thuyền, biếu quà tặng, và tuyên bố không theo Ki-tô Vatican, chỉ muốn làm thương mại; nhưng Thiệu Trị từ khước. Sau hơn 10 ngày thảo luận với Tham tri bộ Hộ Tôn Thất Thường, người đã tham gia sứ đoàn 1839-1841, ngày 27/10 Davis đành rời Tourane. (80)

80. ĐNTLCB, III, 26:388-389. Ngày 31/8/1855, Thomas Wade, người Bri-tên, tới Quảng Nam trên tàu *Rattler*. (ĐNTLCB, IV, 28:145) Theo Pellerin, tàu chạy bằng hơi nước này là của John Bowring, Thống đốc Hong Kong. (Tường trình tại UB Cochinchine vào tháng 5/1857)

D. SĨ QUAN HẢI QUÂN VÀ SỨ MỆNH NGOẠI GIAO:

Như đã lược nhắc, từ đầu thế kỷ XIX, chính phủ Pháp đã thất bại trong nỗ lực nối lại quan hệ với nhà Nguyễn. Dẫu vậy sự hiện diện của Chaigneau, Vannier cùng các cộng sự viên của Pigneau—như Giám mục La Bartette, Linh mục Jacques Liot, v.. v... gần kinh đô—khiến Pháp vẫn tự nhận có một thứ quyền bán chính thức đối với Việt Nam.

Tham vọng chiếm đóng Đại Nam—để giương cao ngọn cờ Đại Pháp, và ngăn chặn ảnh hưởng Bri-tên—là lập luận quen thuộc của các nhà ngoại giao và giới sĩ quan Pháp ở Viễn Đông. Hai lá thư hiếm hoi còn sót lại tại văn khố Pondichéry vào tháng 2/1788, của Chỉ huy trưởng Chandernagor gửi Toàn quyền Pondichéry de Bellecombe phản ánh quan điểm này. Theo Chevalier, chỉ cần chiến hạm Brillant, 150 lính Âu châu và 300 lính India (cipayis), cùng ít pháo đội đủ sức đánh chiếm Đà Nẵng. (81)

81. Thư ngày 12/2/1778 & 15/2/1778, Chevalier (Chandernagor) gửi De Bellecombe (Pondichéry); M. Gaudart, “Les archives de Pondichéry et les entreprises de la Compagnie Française des Indes en Indochine au XVIII^e siècle;” BAVH, XXIV, no. 4 (10-12/1937), tr. 364-366, 368-370.

Tuy nhiên, Trung tướng de Conway, thống đốc Pondichéry từ 1787 tới 1789, không có tinh thần bài Anglo-Saxon quá khích như người tiền nhiệm. Nhận chỉ thị của Louis XVI, de Conway quyết định không cấp binh thuyền cho Pigneau tới Sài Gòn—bất kể những ngón đòn thù của Hội truyền giáo và nhóm lính đánh thuê, kể cả tin đồn kiêu Conway ngoại tình với vợ một sĩ quan hầu cận. Và, dĩ nhiên, là những lời dèm xiêm với Nguyễn Vương, khiến Nguyễn Chung nặng lời chỉ trích de Conway trong thư ngày 31/1/1790 gửi Louis XVI. (82)

82. Hơn nửa thế kỷ sau, tại các phiên họp của Ủy Ban Cochinchine, de Conway vẫn chưa được giải oan! Vì lý do nào đó, Cintrat không đề cập gì đến những chỉ thị của Louis XVI cho de Conway, qua Ngoại trưởng Walewski.

Những sứ đoàn của Thiếu tá Courson de la Ville Hélio năm 1822, hay Nam tước Henri de Bougainville năm 1825 đều thất bại. Tháng 12/1830, chiến hạm *Favorite* lại cập bến Đà Nẵng, xin gặp quan Thương bạc. Vua sai Nguyễn Tri Phương rồi Trương Đăng Quế tới dò hỏi. Thuyền trưởng nói Pháp muốn giao hiếu, vì quân Hồng Mao đang uy hiếp Quảng Đông, thế nào cũng tấn công Việt Nam. Lời cảnh tỉnh của sĩ quan hải quân Pháp về mối đe dọa của Bri-tên (và hàm ý cả sự đe dọa của Pháp) không đủ khiến Nguyễn Phước Đảm quan tâm. Sai Nguyễn Tri Phương trả lời là việc Quảng Đông chẳng liên quan gì đến Việt Nam. Thuyền trưởng vẫn chưa chịu đi. Tự động lên núi Tam Thai [Non Nước] dò xét. Lại xin cho hoa tiêu đưa ra Bắc vẽ bản đồ. Vua sai Nguyễn Tri Phương xuống cạy tuyệt. Sau đó, cách chức những người phụ trách hai đài An Hải và Điện Hải cùng thủ ngữ và hiệp thủ Đà Nẵng. (82)

82. Vannier xuống chiến hạm *Cybèle*, Chaigneau dịch hai lá thư của de Kergariou, nhưng Gia Long từ chối tiếp kiến, nêu lý do không có quốc thư; ĐNTLCB, I, 4:336-337; MLCBGL, tr. 196-197; AMAE (Paris), Mémoires et documents, Asie, vol. 27, tr. 136-137; Đỗ Bang-Nguyễn Minh Tường, 1996:75. Theo Tsuboi, nêu lý do vua bệnh, tr. 94-5. Lamb ghi de Kergariou tới Tourane ngày 30/12/1817, tr. 229. Có lẽ Lamb sử dụng tài liệu của Pierre de Joinville [1914] và Cordier [*T'oung Pao*, 1904 và 1908]). Ngày 22/1/1818, de Kergariou rời Tourane. Về tới Brest vào tháng 10/1818. [18/6/1815: Napoléon thua trận Waterloo. Bị lật đổ. Dòng họ Bourbons trở lại].

Lập trường của Minh Mạng là chỉ cần giữ lấy lẽ phải cho mình, và phòng giữ nghiêm ngặt các cửa biển, sẽ chẳng có gì bất trắc xảy ra. Vua cố gắng canh tân hải lực, lo việc “phòng giữ,” nhưng khoảng cách kiến thức khoa học và kỹ thuật với Âu Mỹ quá xa. Những tàu thuyền, máy móc, đại bác, súng đạn trên thị trường thường là đồ phế thải của các cường quốc. Những trận hải chiến đầu năm 1834 cho thấy hải lực Việt thua kém cả Xiêm. Trong khi đó dù đang bối rối với nội loạn trong nước—từ Gia Định tới Bắc Kỳ—vua quên lời di chiếu chớ nên gây hấn ngoài biên, nuôi tham vọng diệt Kampuchea, biến tiểu quốc này thành “Trần Tây Thành.” Mọi nỗ lực canh tân đều bị đình trệ trong khi quốc khố vơi hụt vì chiến phí ngày một gia tăng.

Mãi đến cuối triều Nguyễn Phước Đảm, khi những tàu chạy hơi nước của Tây phương bắt đầu giương oai ở Thái Bình Dương—trong nỗ lực của liên minh Pháp-Bri-tên nhằm bảo vệ tự do buôn bán thuốc phiện và quyền hưởng thụ ma-túy của dân Trung Hoa—vua mới bắt đầu quan tâm, lo lắng. Ngoài việc chôn dấu bột kho tàng, vua không ngừng tìm hiểu tình hình nhà Thanh từ các quan viên thân cận được gửi đi ngoại quốc, theo dõi sách báo Quảng Đông về phương lược đánh chiến hạm Tây phương, hay cho lệnh huấn luyện các pháo thủ cách bắn phá hữu hiệu chiến thuyền (bánh lái, cột buồm, tướng chỉ huy).

Sự xuất hiện của chiến hạm Bonite và Artémise ngoài khơi sau khi Marchand bị xử tử năm 1836 và cuộc hành hình hơn 10 giáo sĩ, kể cả Francis Jaccard, cùng giáo mục bản xứ trong mùa Hè 1838—nhất là chiến dịch bảo vệ quyền tự do phân phối thuốc phiện của Bri-tên—khiến vua nghĩ đến việc cải thiện bang giao với Tây phương. Cuối năm 1839, vua gửi một sứ đoàn qua Pháp và Bri-tên. Nhưng quá trễ. Hội truyền giáo Pháp, Vatican và các sĩ quan Hải quân đã tiếp cận nhau hơn về các chiêu bài màu cờ vinh quang và ánh sáng văn minh. Từ năm 1838, Đô Đốc Martin Fourichon (năm 1875 trở thành Bộ trưởng HQ&TĐ) đã đề nghị đánh chiếm Tourane. (Tháng 5/1857, Fourichon cảm thấy còn cần thiết hơn nữa). (83)

83. ĐNTLCB, II, 10:181-183; Thư ngày 25/6/1822, Chaigneau gửi Baroude; BAVH, Xè, no. 1 (1923), tr. 87; Thư ngày 20/7/1822, Vannier gửi Baroude (không nên trở lại gặp Minh Mạng; vua không ưa Ki-tô giáo và chỉ chờ cơ hội bài đạo); Cadière, “XII: Leur correspondance;” BAVH, XIII, no. 4 (10-12/1926), tr. 438-439.

Suốt thập niên 1840 thêm nhiều chiến hạm Pháp ghé Đà Nẵng (Tourane). Năm 1842, Ngoại trưởng Guizot cho lệnh hải quân Pháp đi tìm một căn cứ ở Viễn Đông. Vì Trung Hoa là mục tiêu chính của tư bản Pháp, Paris chưa có thì giờ lắng nghe những lời kêu van ai oán của các giáo sĩ, tạm giao cho các sĩ quan tùy nghi hành động. Trong năm 1843 và 1845, Miên Tông đồng ý trao trả một số cố đạo cho các tàu chiến Pháp. (84)

84. SHM (Vincennes), GG2 44, Carton 3 [Tuyên bố ngày trong phiên họp thứ ba của Ủy Ban Cochinchine vào tháng 5/1857].

Sau khi đạt được hòa ước Hoàng Phố với nhà Thanh năm 1844, các sĩ quan Hải quân Pháp chuyển sang chính sách khiêu khích và ngoại giao hải pháo. Tháng 1/1847, một tàu Tây bỏ neo ở cửa biển Khánh Hòa, bắt giữ tra tấn quan tỉnh xuống tàu khám xét, hơn 10 ngày mới trả tự do. Rồi trưa ngày 15/4/1847 hai chiến hạm *Victorieuse* của Đại tá Augustin Lapierre và *Gloire* của Trung tá Charles Rigault de Genouilly đột ngột bắn phá các đồn phòng vệ, đánh đắm cả 5 tàu bọc đồng. Hai tướng, hơn 40 binh lính Nguyễn chết, hơn 100 người mất tích, bị thương hơn 90 người. Đại bác tại các pháo đài ở núi Sơn Trà mà Nguyễn Tri Phương và các hải sư đồ đốc bỏ ra bao công lao xây đắp và tân trang không phản ứng kịp vì thuốc súng bị chôn dấu quá kỹ, và quân lính hãi sợ. Hôm sau, thuyền Pháp ung dung bỏ đi.

Mai Công Ngôn, người phụ trách phòng vệ Đà Nẵng, bí mật chuẩn bị tấn công. Nào ngờ, xuất đội Võ Văn Diễm, một giáo dân Ki-tô, ngầm báo cho Pháp. Mười năm sau, Giám mục Huế tường trình trước Ủy Ban Cochinchine rằng quan Việt mưu tổ chức một bữa tiệc khoản đãi sĩ quan Pháp, rồi phục kích; bởi thế, Lapierre mới ra tay. Cuénot (Thế), Giám mục Qui Nhơn, thì cho rằng cuộc bắn phá này nhằm trả đũa âm mưu bắt cóc sĩ quan Pháp. (85)

85. ĐNTLCB, III, 23:397, [Cuối năm 1841, một tàu Pháp vào khơi Đà Nẵng, lên bờ làm trại, bắn hơn 60 đạn đại bác. Lãnh binh Nguyễn Đức Chung bắn ba phát súng mừng đáp lại. Thị vệ Hoàng Bá Bằng tới nơi, báo lệnh cấm lên bờ, người Pháp mới xuống tàu rời đi. Tuần phủ Phạm Duy Trinh và Lãnh binh Chung đều bị phạt.] 24:288, 25:173-174. (Guizot làm Bộ trưởng Ngoại giao từ ngày 29/10/1840 tới 24/2/1848).

Lý do nào đi nữa, hải pháo Pháp chính thức dập tắt tiếng đàn hát Ngu-Thuần của triều Miên Tông, cắt đứt cảnh “trong thì nhân dân nhảy múa mừng Xuân, ngoài thì phương xa lặn lội đến cống.” (86)

86. ĐNTLCB, 26:79, 243-245, 255-256; AMAE (Paris), Mémoires et documents, Asie, hộp 27-bis; SHM (Vincennes), GG2-44, carton 3; Nguyễn Vũ, *Paris Xuân 1996*, tr. 210-211; Abbé Chevroton, *Vie de Mgr. Cuénot* (Paris: 1870), tr. 234-5. Xem thêm Gosselin 1904:123.

87. ĐNTLCB, III, 26:329.

Cái chết đột ngột của Miên Tông ngày 4/11/1847 trút mọi gánh nặng di sản lên vai người kế vị trẻ, nhưng sức khỏe không được bình thường, bị hành hạ, dần vật bởi những cơn động kinh. Mặc dù cấp tốc ban hành những luật chống Ki-tô của Miên Tông ba năm sau Hường Nhiệm mới thực sự thi hành—tức bắt giết mọi giáo sĩ người Âu, và tập trung giáo dân vào những vùng xa duyên hải. Bá tước Roussel de Courcy, chánh văn phòng đại biện Pháp ở Yên Kinh, bèn được lệnh tập trung và phân tích các khiếu nại của giáo sĩ và giáo dân để Paris có biện pháp thích ứng.

Dẫu vậy, Paris vẫn muốn cho Hường Nhiệm thêm một cơ hội—qua việc gửi Charles de Montigny, thuộc Nha Thương Mại, cựu lãnh sự Thượng Hải, đến Bangkok và Huế thảo luận hoà ước. Ngày 9/7/1856, Montigny, tới Bangkok, và vua Xiêm đồng ý gửi sứ qua Pháp. Nhưng khi Montigny ghé Kampot đón thông ngôn, Giám mục Jean Claude Miche (1805-1873) lại dàn xếp cho Montigny gặp vua Chăm Bốt là Ang Duong. Trong khi đó các sĩ quan hải quân có vẻ đồng ý với các giáo sĩ rằng Hường Nhiệm chỉ còn nghe được tiếng đại bác, đưa chiến hạm *Catinat* vào Đà Nẵng, chuyển thư Montigny. Khi các quan Nguyễn không nhận, ngày 19/9/1856, hạm trưởng William Lelieur de Ville-sur-Arce sai một toán quân đổ bộ lên Thuận An, đặt thư Montigny trên bãi biển. Một tuần sau, pháo kích đồn lũy Đà Nẵng, cho một trung đội đổ bộ lên bờ. Giữa lúc này, tình hình Trung Hoa bỗng căng thẳng. Đề Đốc Guérin cho lệnh tàu *Catinat* lên tăng viện. Hơn một tháng sau, ngày 24/10, thuyền buồm *Capricieuse* của Collier vào vịnh Đà Nẵng.

Đại diện Hội truyền giáo ở Huế, tức Giám mục Pellerin—người ít nhiều liên hệ đến việc bán phá Đà Nẵng—lên tàu này về Pháp vận động. Ba tháng sau, Montigny tới Đà Nẵng và, dĩ nhiên, không đạt được hoà ước. Ngày 7/2, Montigny bỏ dở sứ mệnh, để lại một đòi hỏi 22 điều. (88)

88. ĐNTLCB, IV, 28:294, 296, 307 [Montigny], 309 [Montigny bỏ đi], 313 [Đào Trí xin tu sửa phòng lữ]; LTTU 2, CBTĐ, 3/1 TĐ X, 1-2, CB 190:1-2; & 6/1 TĐ X, 1-2, CB 190:3-4 [2003:48]; SHM (Vincennes), GG2 44, Carton 3; Louvet II:256; Milton E. Osborne, *The French Presence in Cochinchina and Cambodia, Rule and Response (1859-1905)* (Ithaca, NY: Cornell Univ Press, 1969), tr 27-28. Sê dẫn: Osborne 1969.

Mùa Hè 1857, giữa lúc triều đình Napoléon III đang thảo luận việc biểu dương lực lượng, các Đề đốc Pháp lại có cơ hội ra oai. Ít nhất hai chiến thuyền Pháp và Espania kéo tới duyên hải Đại Nam sau khi Giám mục José Maria Diaz Sanjuro (tên Việt là Cố An)—Khâm mạng tòa thánh tại miền Bắc, giám mục Đàng Ngoài Giữa (Bùi Chu)—bị bắt vào tháng 5/1857 rồi xử tử hai tháng sau.

Được thư cấp cứu của Lãnh sự Espania ở Ma Cao, ngày 4/9/1857, Nam tước Gros, đại sứ Pháp ở Bắc Kinh, sai Rigault de Genouilly cho tàu *Catinat* và tàu *Lilly* (của Portugal cho Espania thuê) đưa Bá tước De Kleczkowski qua Đại Nam xin tha Diaz. Tài liệu nhà Nguyễn ghi ngày 8/9/1857, hai tàu Tây dương hạ neo tại hải phận Quảng Bình, và khoảng 30 người đổ bộ, cướp trâu bò, lợn gà, tìm người theo đạo Thiên chúa. Sau đó, ra Bắc, tìm giáo sĩ và giáo dân. (89)

89. ĐNTLCB, IV, 28:340, 361; TTLTTU II (TP/HCM), CBTĐ, 29/8 TĐ X [6/11/1857], 8-9, CB 210:95-97; Cao Huy Thuần, 1990:49-50; Nguyễn Xuân Thọ 1995:20.

Điểm đáng ghi nhận là vào thời điểm này, cả ba giới giáo sĩ, sĩ quan hải quân và thương mại—dù có những dị biệt về quan điểm và được thúc đẩy bởi những động lực khác nhau—đã tìm được những điểm tương cận trong chính sách đối với Việt Nam. Hai trong những mẫu số chung thời thượng là uy danh nước Pháp và bảo vệ các nhà thừa sai. Và, phương tiện là một cuộc biểu dương lực lượng uy hiếp triều Huế. (90)

90. AMAE (Paris), Mémoires et Documents, Asie, vol. 27, tr. 328; CARAN (Paris), Fonds Marine, BB4 752; Cao Huy Thuần, 1990:41-42.

Nhưng những yêu sách của Pháp không chỉ thuần túy có lý do truyền giáo. Bên cạnh, dù phụ thuộc hay chính yếu, còn điều kiện cắt đất và bồi thường chiến phí. Hai đòi hỏi rất thể tục này khiến chiêu bài bảo vệ tự do tôn giáo chẳng những khó hiểu mà còn gây phẫn nộ trong hàng ngũ vua quan Việt.

Phụ Bản II.

Tóm Lược Các Thánh Lệnh Phân Chia Thế Giới

Dudum cum ad nos (1436) và *Rex Regum* (1443) của Eugene IV (1431-1439, 1439-1447 [antipope Felix V (1439-1447)]; *Divino amore communiti* (1452) và *Romanus Pontifex* (8/1/1454) của Nicholas V (1447-1455), *Inter caetera* (1456) của Callistus III (1455-1458), *Aeterni Regis* (1481) của Sixtus IV (1471-1484); và nhất là những giáo lệnh (*Papal bulls*) của Alexander VI (1492-1503) trong hai năm 1493-1494, như *Inter caetera* ngày 3-4/5/1493, và *Dudum siquidem* ngày 23/9/1493. (*Inter caetera* ngày 4/5/1493 in trong *Corpus* của Luật tòa thánh Ki-tô, tức *the Catholic canon law*); H. Vander Linden, “Alexander VI and the Demarcation of the Maritime and Colonial Domains of Spain and Portugal, 1493-1494” [Alexander VI và sự phân chia lãnh hải và thuộc địa giữa Es-pa-ni-a và Pooc-tiu-gon, 1493-1494];” *American Historical Review* [AHR], Vol. XXII, No. 1 (Oct 1916), pp. 1-20; John Fiske, *The Discovery of America*, 2 vols (Boston: Houghton, Mifflin & Co., 1892), I:324-6, 454-68; Phụ bản B, II:580-93.

Sắc lệnh ngày 8/1/1454, ban cho vua Portuguese tất cả những lãnh thổ khám phá ra “trong vùng đại dương tới những vùng phía Nam và Đông” mà các vua theo đạo Ki-tô chưa hề tìm thấy hay sở hữu. (*Alguns Documentos do Archivo Nacional da Torre do Tombo* [Lisbon: 1892], tr. 15-6; dẫn trong Linden 1916, tr 12)

Sắc lệnh ngày 21/6/1481 của Sixtus IV lập lại những sắc lệnh kể trên, và phê chuẩn hòa ước Alcacovas năm 1479 giữa Spain và Portugal (Linden 1916, tr. 12n28)

Sắc lệnh của các giáo hoàng (*bulls*) ban cho vua Ki-tô người Portuguese những “quyền” sau tại các vùng đất chiếm đóng được ở Africa: (1) chủ quyền lãnh thổ tại những vùng mới khám phá ra hoặc chiếm đóng; (2) quyền được giáo hội ban phép lành; (3) quyền được thu thuế [*tithes*] tại những vùng đất mới; (4) quyền được truyền giảng đạo Ki-tô; và (5) quyền bắt thổ dân làm nô lệ. Ngoài trừ điều khoản bắt thổ dân làm nô lệ trong các sắc lệnh trên, nội dung của các sắc luật Alexander V ban phát (*grant and donation*) cho Espania cũng tương tự. Có 3 khuynh hướng diễn giải về vai trò của Giáo Hoàng và Giáo Hội: (a) Giáo hoàng chỉ là người trọng tài trong cuộc tranh chấp Espania-Portuguese; (b) Giáo Hoàng là chánh án tối cao giải quyết sự tranh chấp giữa Espania và Portugal; và (c) Giáo hoàng chẳng có quyền lực gì, chỉ chấp nhận một thực tế. Tuy nhiên, do hiệp ước ngày 7/6/1494, Espania đồng ý nhượng cho Portugal xứ Brazil (Brê-ziêu); tức đường ranh giới thế giới dời về hướng Tây 10 kinh độ (từ khoảng 36’30 Tây tới 46’30 Tây, tương đương với 270 hải lý), cách bờ Tây quần đảo Cape Verde khoảng 370 hải lý]

Machiavelli, trong *The Prince*, nhận định: “Alexander VI luôn luôn, và ông ta chỉ luôn nghĩ tới, lừa bịp người ta, và ông ta luôn luôn tìm thấy nạn nhân cho sự lừa bịp của mình.”(14) 14. Chúng tôi sử dụng bản dịch George Bull (Baltimore: Penguins Books, 1961), chapter 18, tr. 100.

Phụ Bản III

Tóm Lược Các Triều Đại Hoa-Việt từ 1368

Minh (1368-1644)

1. 1368: Chu Đức Dụ, tức **Chu Nguyên Chương** [Zhou Yuanzhang, 1328-1398] đánh đuổi quân Mông Cổ, **thành lập nhà Đại Minh.**

1a. 1354 [tháng 2 Giáp Ngọ, 24/2-24/3/1354], Trần Hữu Lượng, con Trần Ích Tắc, dấy binh, xin cầu thân nhưng vua Trần không chấp thuận; ĐVSK, BKTb, XV:17a, Lâu (2009), 2:167-168;

1355 [tháng 9 Ất Mùi, 6/10-4/11/1355]: Chu Đức Dụ xưng đế, tức Minh Thái Tổ (1368-1398). ĐVSK, BKTb, XV:17a, Lâu (2009), 2:167-168;

1b. Tháng 4 Mậu Thân [18/4-16/5/1368]: Kim Lăng: Chu Nguyên Chương lên ngôi ở Kim Lăng, tức Minh Thái Tổ (Taizu, 1368-24/6/1398). Đóng đô ở Kim Lăng.

Hongwu, (Hồng Vũ, 1368-24/6/1398)

Sử Tây Sơn: tháng 5/1367 [4/ Đinh Mùi, 29/4-28/5/1367]: lên ngôi ở Kim Lăng, (Taizu, 1368-24/6/1398). (ĐVSKTB, BK VII:36a, The (1997), tr 458)

31/5/1369 [25/4 Kỷ Dậu]: Trần Dụ Tông chết. (ĐVSKTB, BK VII:36b, The (1997), tr 459)

[10 tháng 6 Kỷ Dậu]: Hiến Từ Hoàng Thái Hậu lập [Dương] Nhật Lễ, con thứ Cung Túc Đại vương Trần Dục lên ngôi. (ĐVSKTB, BK VII:36b, The (1997), tr 459)

1c. 1370 [Tháng Giêng Canh Tuất]: Điều lệ cho các chư hầu cống hiến. Sai đạo sĩ Diên Nguyên Thục xuống tế thần núi Tản Viên và thủy thần sông Lô. Vào Hà Nội, lập bia đá. (ĐVSKTB, BK VIII:1ab, The (1997), tr 462)

3/12/1370 [15/11 Canh Tuất]: Trần Phủ, con thứ ba Minh Tông và Minh Từ Hoàng Thái phi, lên ngôi, tức Trần Nghệ Tông (3/12/1370-1372, TTH 1395). Ngày 9/12/1370 [21/11 Canh Tuất]: giết cha con Dương Nhật Lễ. (ĐVSKTB, BK VIII:3a, The (1997), tr 464)

1382 [Nhâm Tuất]: Minh chiếm Vân Nam.

2. Chu Duẫn Thác (Huệ Đế, Thái Tông, 24/6/1398-17/7/ 1402 [cháu nội Chu Nguyên Chương]

Jianwen (Kiến Văn, 16/3/1399-17/7/1402); nhưng chép trong Minh thực lục chung vào Thái Tông [Thành Tổ], Yongle [Vĩnh Lạc, 24/6/1398-2/9/1264].

3. Chu Lệ [22/5/1360] (Thành Tổ, Zhengzu, 17/7/ 1402-12/8/1424) [con thứ tư Chương, phiên vương Yên kinh]. Năm 1402, mang quân từ Yên Kinh về vây Kim Lăng. Huệ Đế nhảy vào lửa tự tử. **Chu Lệ** đặt niên hiệu là Yong Le [Vĩnh Lạc, 1403-12/8/1424]. (ĐVSKTB, BK IX:36a, The (1997), tr 515)

6/1/1404: Chu Lệ phong Lê/Hồ Hán Thương làm An Nam Quốc Vương. (Minh sử, An Nam truyện; ĐVSKTB, BK IX:36a, The (1997), tr 515; CMCB, XII:2, (Hà Nội: 1998), I:716-717 không ghi rõ ngày tháng)

12/8/1424: Chu Lệ mang quân đi đánh “giặc Hồ” [người Thát Đát A Lô Thái]. Chết bệnh ở sông Du Mộc [huyện Đa Luân, tỉnh Sát Cáp Nhĩ]. Mang về kinh mới phát tang.

4. Chu Cao Xí [16/8/1378] (Nhân Tông, Renzong, 7/9/1424-29/5/ 1425)

Hongxi [Hoàng Trị, 7/9/1424-29/5/ 1425]

*Tháng 9-10/1424 [9 Giáp Thìn, 23/9-21/10/1424], Chu Cao Xí (Nhân Tông, 7/9/1424-29/5/1425) gọi Hoàng Phúc về nước. (ĐVSK, BKTT, X:12ab, Lâu (2009), 2:314-15; Giu (1967), 2:? **Trần Hiệp lên thay.** (ĐVSK, BKTT, X:12ab, Lâu (2009), 2:314-15; Giu (1967), 2:*

29/5/1425 [Tháng 5 Ất Tị, 18/5-15/6/1425], Cao Xí chết. Thọ 48 tuổi.. (ĐVSK, BKTT, X:17b, Lâu (2009), 2:320; ĐVSKTB, The (1997), tr 554)

5. Chu Chiêm Cơ, (Tuyên Tông, Xuanzong, 27/6/1425-31/1/1435 con Cao Xí]; ĐVSK, BKTL, X:17b, XI:20b, Lâu (2009), 2: 320, 406.

Xuande (Tuyên Đức, 1426-31/1/1435), (ĐVSKTB, The (1997), tr 554)

[Tháng 5 Bính Ngọ, 1426] Chu Chiêm Cơ ban chiếu đại xá, bãi bỏ việc phụ thu khác ngoài tiền thuế và cung cấp lương thực cho quân Minh. (ĐVSK, BKTT, X:18b-19a, Lâu (2009), 2:320; Giu (1967), 2:

Lê Lợi sai Tư đồ Trần Nguyên Hãn và Thượng tướng Lê Nỗ đi đánh Thuận Hoá.], (ĐVSK, BKTT, X:17b-18a, Lâu (2009), 2:320; Giu (1967), 2: Sau sai Lê Ngân, Lê Bôi, Lê Văn An mang 70 chiến thuyền vào tăng viện; thừa thắng đánh lấy các xứ thuộc Tân Bình, Thuận Hoá. (ĐVSK, BKTT, X:17b-18a, Lâu (2009), 2:320; Giu (1967), 2:

1428: “Bình Ngô đại cáo”: Đưa trẻ ranh Tuyên Đức chưa ráo máu đầu ra thích đùa nghịch với đao binh khí.

Lê Lợi là nạn nhân của chính sách không nhìn nhận do Chu Chiêm Cơ (Tuyên Tông, 27/6/1425-31/1/1435) đề xướng—tức chỉ cho Lê Lợi giữ “quyền thụ An Nam quốc sự” [tạm quyền An Nam đô ty [tusi], một công man, với lễ vật hàng năm lên tới 10,000 lạng vàng [khoảng 300 kilogram].

6. Chu Kỳ Trấn ((Anh Tông, Yingzong, 7/2/1435-1/9/1449, [TTH], 11/2/1457-23/2/1464]

6a. Zhengtong [Chính Thông, 1436-1449],

Tháng Giêng Đinh Tị [5/2-6/3/1437], Chu Kỳ Trấn (Anh Tông 1435-1442) sai Lý Úc và Lý Phong sang phong Lê Thái Tông làm An Nam Quốc Vương (CMCB XVII:2; 1998, I:904)

Tháng [Một Quí Hợi, 22/11-20/12/1443]: Sứ nhà Minh sang, phong Lê Nhân Tông [3 tuổi] làm An Nam Quốc Vương. (CMCB, XVII:26; (Hà Nội: 1998), 1998, I:931)

*1/9/1449: bị bắt. 2/10/1449 **Chu Kỳ Ngọc/Ngọc** [Thành vương] lên ngôi; tôn Kỳ Trấn làm TTH;*

7. Chu Kỳ Ngọc/Ngọc (Cảnh Tông, 2/10/1449 -11/2/1457) em Anh Tông, nhóm hoạn quan Vương Chấn, 1457-1464)

Jingtai [Cảnh Thái, 2/10/1449 [16/9 Kỷ Tị]-24/2/1457 [14/3/1457, chết];] ĐVSK, BKTL, XI:74b, 95a, Lâu (2009), 2:472, 482,

6b. Chu Kỳ Trấn phế Cảnh Tông, 11/2/1457-23/2/1464]

Tianshun [Thiên Thuận, 11[24]/2/1457-23/2/1464] [17/1 Giáp Thân]; ĐVSK, BKTL, XI:95a, XII:15a, Lâu (2009), 2:482, 504.

8. Chu Kiến Sâm [Thâm] /Kiến Nhu (Hiển Tông, Xianzong, 28/2/1464-8/10/1487 [22/9 Đinh Mùi])

Chenghua [Thành Hóa, 1465- [28/2/1464 [22/1 Giáp Thân]- 8/10/1487] ĐVSK, BKTL, XIII:56b, Lâu (2009), 2:627.

Tháng 12 Nhâm Ngọ [21/12/1462-19/1/1463]: Thánh Tông sai sứ sang nhà Minh. Bùi Hựu tạ ơn việc vua Minh sai bọn Tiên Phổ, và Vương Dụ phong Thánh Tông làm **An Nam Quốc vương**. (CMCB, XIX, 23, (Hà Nội: 1998), I:1002)

9. Chu Hựu Đường /Sanh (Hiếu Tông, Xiaozong, 22/10/1487-8/6/1505)

Hongxi [Hoàng Trị, 22/10/1487-8/6/1505], ĐVSK, BKTL, XIII:56b, Lâu (2009), 2:627.

27/1/ 1500 [27Tháng Chạp Kỷ Mùi, 1-30/1/1500]: Sứ nhà Minh là Lương Chừ [Trừ] và Vương Chấn sang phong **Lê Hiến Tông** làm **An Nam Quốc Vương**. (ĐVSK, BKTL, XIV:18a, Lâu & Long (2009), 3:25-26; Giu (1967), 2:21;

Mùng 8/6/1505 [7/5 Ất Sửu], Minh Hiếu tông chết. (ĐVSK, BKTL, XIV:41a, Lâu & Long (2009), 3:48;

10. Chu Hậu [Hựu] Chiêu (Vũ Tông, Wuzong, 29/6/1505-27/5/1521)

Zhengde [Chính Đức, 29/6/1505-27/5/1521]. (ĐVSK, BKTL, XIV:41a, Lâu & Long (2009), 3:48;

Tháng 2-3/1507 [Giêng nhuận Đinh Mão, 12/2-13/3/1507]: Hậu Chiêu (Vũ Tông, 29/6/1505-27/5/1521).phong **Uy Mục** làm **An Nam Quốc vương**. (ĐVSK, BKTL, XIV:43ab, Lâu & Long (2009), 3:50; Giu (1967), 3:45) Phó sứ Hứa Thiên Tích làm thơ, gọi Uy Mục là “quỉ vương.” (ĐVSK, BKTL, XIV:43b, Lâu & Long (2009), 3:50; Giu (1967), 3:45)

3/3/1513 [26/1 Quý Dậu] Chu Hậu [Hựu] Chiêu sai Trạm Nhược Thủy và Phạm Hy Tăng sang phong **Tương Dực** làm **An Nam Quốc Vương**. (ĐVSK, BKTB, XV:19b-21a, Lâu & Long (2009), 3:80-86; Giu (1967), 3:72-76. Hy Tăng nói với Nhược Thủy **là hình dáng Tương Dực giống như vua lợn**. XV:19b, Lâu & Long (2009), 3:80; CMCB, XXVI:18-19 (Hà Nội: 1998), II:58)

11. Chu Hậu Tông hay Thông (Thế Tông 1521-1567) [cháu Hậu Chiêu]

Jiajing [Gia Tĩnh] 27/5/1521-23/1/1567

12. Chu Tả Hậu (Mục Tông, Mouzong, 1567-1572)

Longqing [Long Khánh], 24/1/1567-5/7/1572]; ĐVSK, BKTB, XVI:24a, Lâu & Long (2009), 3:171;

13. Chu Dục Quân (Thần Tông, Shenzong, 5/7/1572-18/8/1620)

Wanli [Vạn Lịch, 1573-18/8/1620]; ĐVSK, BKTB, XVI:24a, XVIII:19b, Lâu & Long (2009), 3:171, 271

Vĩnh Tộ

14. Chu Thường Lạc (Quang Tông, Guangzong, 19/8-25/9//1620, 30 ngày [tháng 8 Canh Thân]) XVIII:19b, Lâu & Long (2009), 3: 271

Taichang [19/8-25/9//1620]

15. Chu Do Huệ (Hy Tông, Xizong, 22/1/1621-3/2/1628)

Tiaoqi [Thiên Khải,] XVIII:19b, Lâu & Long (2009), 3: 271

16. Chu Do Kiểm (Tư Tông, Sizong, 7/2/1628-24/4/1644)

Chong-zhen [Sùng Trinh, 2/10/1627-24/4/1644] treo cổ tự tử]

[1629 : Mãn Châu bắt đầu tấn công. 1636 : Lý Tự Thành chiếm Thiểm Châu. Mãn Châu đổi quốc hiệu là Đại Thanh. 1638 : Lý Tự Thành đánh kinh đô. 1641 : Lý Tự Thành chiếm Khai Phong.

Tháng 10 Quý Mùi [11/11-10/12/1643]: Lý Tự Thành phá Đông Quan. 1644 : Lý Tự Thành vây Bắc Kinh. Chu Do Kiểm tự tử.]

1. 1644 : Ái Tân Giác La Phúc Lâm [Thế tổ, Shizu, Thuận Trị [Shunzhi], 1644-1661) xâm lăng nhà Minh.

5/2/1647: Đinh Hợi, **Chu Do Lang (Quế vương)** bỏ chạy ra Quế Lâm; đổi quốc hiệu Vĩnh Lịch. Tháng 6-7/1647 [5 Đinh Hợi, 3/6-1/7/1547]: Phong Lê Thần Tông làm ANQV. ĐVSK, BKTT, Lâu & Long (2009), 3:291; *CMCB*, XXXII:3-4 (Hà Nội: 1998), II:257-258)

1651 : **Chu Do Lang ở Nam Ninh. Xin nhà Lê tiếp viện.**

Tháng 11-12/12/1661 [10 Tân Mão, 13/11-12/12/1661]: Phong Thanh Vương Trịnh Tráng làm An Nam Phó Quốc Vương; ĐVSK, BKTB, Lâu & Long (2009), 3:294; *CMCB*, XXXII:18 (Hà Nội: 1998), II:261-262)

1661 : Trịnh Thành Công chiếm Đài Loan.

1662: Ngô Tam Quế giết **Chu Do Lang**.

Trịnh Thành Công chết ở Đài Loan. Lỗ Vương cũng vậy.

2. Huyền Hoa, [Thánh Tổ, Kangxi, Khang Hy, 1661-1722, 61 năm]

Tháng 12 Giáp Thìn [1664] : Sai Ngô Quang và Chu Chi Viễn sang phúng điệu Thần Tông ; ĐVSK, BKTB, XIX :10b, Lâu & Long (2009), 3 :327.

Tháng 3-4/1667 [3 Đinh Mùi, 24/3-22/4/1667] : Khang Hy sai Trịnh Phương Triều và Trương Dịch Bí [Bôn] phong **Lê Huyền Tông** (12/1662-1/1663-16/11/1671) làm **ANQV** ; ĐVSK, BKTB, XIX:16ab, Lâu & Long (2009), 3:332; *CMCB*, XXXIII:21 (Hà Nội: 1998), II:317.

Tháng 2-3/1669 [Giêng Kỷ Dậu, 1 /2-1/3/1669]:

Tháng 3/1669 [Hai Kỷ Dậu, 2-31/3/1669]: Nguyễn Quốc Khôi, Nguyễn Công Bích và Lê Vinh đi sứ trở về. Khang Hy đồng ý **cồng sáu năm một lần**, gom hai kỳ ba năm làm một; ĐVSK, BKTB, XIX:22a, Lâu & Long (2009), 3:337-338;

16/11/1671 : Huyền Tông chết, hưởng dương 18 tuổi. Không con nối dõi. Ngày 20/11/1671, em là Duy Cối, 10 tuổi, lên ngôi, tức Lê Gia Tông (20/11/1671-27/4/675) ĐVSK, BKTb, XIX:28b, 30ab, Lâu & Long (2009), 3:344, 345;

21/9/1671-16/2/1672 [tháng 8 nhuận tới tháng 12 Nhâm Tí] : Trận đánh thứ 14 trong cuộc tranh hùng Trịnh-Nguyễn.

Tháng 7/1672, Trịnh Tạc (28/5/1657-2-30/9/1682) mang Lê Gia Tông (20/11/1671-27/4/1675) và khoảng 100,000 quân [nhưng nói phao lên là 180,000] vào đánh Đường Trong, đã trưng dụng cả các tay xạ thủ người Hòa Lan và Âu châu. Trịnh Căn vượt sông Bồ chính. Kịch chiến ở lũy Trường Ninh. Hai bên đều có đại bác. Jean de la Croix, một thợ đúc súng người Portugal lai India, của chúa Nguyễn tham dự trận đánh này. Nguyễn soái Hiệp, con thứ tư chúa Hiền, đánh trận thủy chiến ở cửa Nhật Lệ với “Tây dương.” tháng 1/1673, Trịnh Tạc rút về phía Bắc Bồ Chính. Cho Lê Thì Hiền chỉ huy cuộc công kích lũy Trường Ninh. Ba lần tấn công không thành công. Rút binh về Bắc Bồ Chính. Sau đó, hai bên lấy sông Gianh làm giới tuyến, ngưng chiến nghỉ binh một thế kỷ.. (37) 37. Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục*, 1972, I:92-4; ĐVSK, BKTb, XIX:31b, 34ab, Lâu & Long (2009), 3:347-349. Giu (1967), 3:324-327 [không nhắc gì đến Lê Dương]; Quốc sử quán Nhà Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục, Tiền Biên* [TB] (Hà Nội: 1962), 1:114-21. Năm 1774-1775, Trịnh Sâm mới sai Hoàng Ngũ Phúc vào đánh Đường Trong, thống nhất lãnh thổ cũ của Đại Việt. Lịch sử nội chiến Đại Việt mở đầu một chương mới, Tây Sơn-Trịnh/Nguyễn tranh hùng (1778-1802).

1677 : Quay mặt làm ngơ cho Đinh Văn Tả chiếm đông bắc Thái Nguyên ; Mạc Kính Vũ chạy sang Long Châu.

1678 : Ngô Tam Quế xưng Chu Đế rồi chết.

Tháng 10-11/1683 [tháng 9 Quý Hợi]: Khang Hy sai sứ sang phong Huyền Tông làm ANQV. *CMCB*, XXXIV:16 (Hà Nội: 1998), II:353-357.

3. Dẫn Chân, [Thế Tông, Shizong, Ung Chính, Yongsheng, 1723-1736, 13 năm]

4. Hoàng Lịch, [Cao Tông, Gaozong, Càn Long, Qianlong, 1735-1796, 60 năm]

10 cuộc chiến, 151 triệu nén bạc. Ba trận gần Đại Việt : Đài Loan, Mian Dian, và Đài Loan [Taiwan].

Tháng 12/1761-12/1762 [tháng 11 Tân Tí, 15/12/1761-13/1/1762]: Hoàng Lịch sai sứ sang phong Hiền Tông (1740-1786) làm ANQV. *CMCB*, XLII:12 (Hà Nội: 1998), II:645-646.

Tháng 11-12/1780 [11 Canh Tí, 27/11-25/12/1780] : Mất 10 châu phủ An Tây (Hưng Hóa-Lai Châu) vào phủ Khai Hóa, Vân Nam. *CMCB*, XLV:23 (Hà Nội: 1998), II:754-755. Phan Huy Chú ghi vào tháng Giêng Tân Sửu (24/1-11/2/1781); LTHCLC, 49: Việc biên cương (1992), 3:294-295.

Fu Kang-an (1786-1788), Tôn Sĩ Nghị [Sun Shi-Yi]

19/2/1788 [tháng 22/11 Mậu Thân Thanh]: Hoàng Lịch sai Tôn Sĩ Nghị làm lễ phong vương cho Lê Duy Kỳ (Chiêu Thống). *CMCB*, XLVII:36 (Hà Nội: 1998), II:840-841.

1789 : Hoàng Lịch phong vương cho “Nguyễn Quang Bình.”

5. Ngung Diễm, [Nhân Tông, Renzong, Gia Khánh, Jiaqing, 1796-1822, 25 năm]

Dân số tăng từ 100 triệu lên 300 triệu.

6. Mẫn Ninh, [Tuyên Tông, Xuanzong, Đạo Quang, Gao-guang, 1822-1849, 27 năm]

Lâm Tắc Từ [Lin Ze-xu]

Dịch Trữ, [Văn Tông, Wenzong, Hàm Phong, 1849-1861, 32 năm]

Hồng Tú Toàn [Hong Xiu-quan]

7. Đông Trị (1861-1873)

8. Quang Tự (1874-1908)

9. Tuyên Thông (Phổ Nghi, 1909-1912)

Gia Định: Đỗ Thanh Nhân ở đạo Đông Sơn phá quân Tây Sơn. Quân Đông Sơn có khoảng 3,000 người, thuộc đạo Ba Giồng; [tên Nôm]. Tam Phụ (Ba Giồng) Định Tường. Lữ bỏ chạy về Qui Nhơn cùng 200 thuyền thóc. Nhân chiếm lại Sài Gòn. (ĐNTLTB, XII, 1962:257) Tháng 10/1777, Phước Thuận bị bắt đưa về Gia Định rồi xử tử ngày 17/10/1777, hưởng dương 24 tuổi.

Nguyễn Chủng chạy đến sông Khoa (Long Xuyên), được Paul [Hồ Văn] Nghị (1734-1801) cứu về ở tại chủng viện của Pierre J Georges Pigneau (1741-1799) tại Cầu Quay, Hà Tiên. Lúc này Pigneau đang ở Căm Bốt (Chân Lạp, Kampuchea hiện nay). Khi trở về, Pigneau đưa Chủng qua trốn ở Thổ Châu vì quân Tây Sơn truy lùng gắt gao. Pigneau giới thiệu với Chủng một nhân vật “ông Gioang” (d. 1782), một người Pháp giỏi võ. H. Cossarat, “Notes biographiques sur les Français au service de Gia Long;” BAVH, V, no. 3 (7-9/1917), pp. 165-206. Rồi ra đảo Hòn Dừa (Thổ Châu). Năm 1777, Huệ kéo quân về Qui Nhơn. Lữ ở lại Gia Định. (Đại Nam Liệt Truyện chép cả Lữ lẫn Huệ kéo về Qui-nhân). Để bọn Tổng đốc Chu, hồ tướng Hãn, tư khấu Uy, điều khiển Hòa, cai cơ Chấn giữ Gia Định; ĐNLTCB, q.XXX:497; ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963:28).

Phân Mạc Thiên tú và Nguyễn Xuân được chiến thuyền Xiêm đưa về Bangkok.

Tháng 11/1777, Chủng dấy binh ở Long Xuyên (đất Cà Mau, sau thuộc Hà Tiên) tới Sa Đéc (đạo Đông Khẩu, dinh Long Hồ; (sau Minh Mạng tách Long Hồ thành Vĩnh Long và An Giang).

Nhóm Đỗ Thanh Nhân và cai đội Lê Văn Quân cũng nổi lên ở Ba Giồng để phò Nguyễn. Nhóm Nguyễn Văn Hoàng, Tổng Phước Khuông, Tổng Phước Lương, Dương Công Trừng, Hồ Văn Lân mang quân đến họp. Ai nấy đều mặc áo tang. (ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963:29) Tháng 11-12/1777, quân Đông Sơn phá được quân Tây Sơn của điều khiển Hòa ở Long Hồ: (ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963:29) 29/1/1778: Mậu Tuất. Chủng, 17 tuổi, chiếm được Sài Gòn. Được tôn làm Đại Nguyên Soái. (ĐNTLCB, I, 2:1778-1801, 1963:29)

15/2/1778: Chevalier, CHT Chandernagor, gửi thư cho De Bellecombe, GG Pondichéry. Báo tin tàu Rumbold đã trở về Calcutta, với Linh mục Espania Laureiro, Y sĩ của Nguyễn vương; và một đại thần Việt. Thúc dục đưa binh qua giúp chúa Nguyễn đánh Tây Sơn ngay. Chỉ cần 1 chiến hạm, 150 lính Âu [Pháp] và 300 cipayis. Tình nguyện chỉ huy. Gaudart, “Les archives de Pondichéry et les entreprises de la Compagnie Francaise des Indes en Indochine au XVIIIè siècle;” BAVH, XXIV, no. 4 (10-12/1937), tr. 368-70.

Tháng 5 Mậu Tuất [26/5-23/6/1778], quân Nguyễn phản công. Đỗ Thanh Nhân giết được Tư khấu Uy [Oai] ở Bến Nghé [Nguru Chử]. (ĐNTLCB, I, 2: 1778-1801, 1963:30) Tổng binh Nguyễn Văn Hoàng tiến đánh Đồng Nai. Chém hai tướng Tây Sơn. Cướp được nhiều chiến thuyền Tây Sơn. Phạm Ngạn chạy về Qui Nhơn. (ĐNTLCB, I, 2: 1778-1801, 1963:30)

1779, Nguyễn Chung chiếm lại Sài Gòn, đặt là dinh Phiên Trấn. Lê Văn Quân thừa thế chiếm Bình Thuận, tiến sát đến phủ Diên Khánh, hy vọng cùng lực lượng của Doãn Ngạnh [Chu Văn Tiếp] ở Phú Yên đánh anh em Tây Sơn. (ĐNTLCB, I, 2: 1778-1801, 1963:30; LT q.XXX: Ngụy Tây, 10A (Sài Gòn: 1970), tr. 42-3) Trước đây, Doãn Ngạnh và Quân, đồng nghiệp đổi trâu hóa thân giặc cướp theo kiểu mẫu Lương Sơn Bạc, từng hợp tác với Nguyễn Nhạc một thời gian để ủng hộ Phước Dương. Trong khi Lê Văn Quân gốc miền nam, Thanh Nhân là người Hương Trà, Thừa Thiên, trốn vào nam tìm cơ hội tiến thân. Nguyễn Chung sử dụng triết lý “chín đời báo thù mới là đại nghĩa,” của Xuân Thu, tiến những bước chậm, nhưng chắc để giành đoạt giang sơn. Chỉ có Nguyễn Văn Thành hay Đặng Trần Thường mới hiểu được bản chất Nguyễn Chung khi than thở rằng khó thể cùng hưởng phú quý với mình chủ một thời của mình; hay tự ví với Hàn Tín thời Hán.

Phụ Bản III

Lệnh Cấm Đạo Từ 1625 Tới 1773

1. 1625 [Át Sửu]: Chúa Sãi cấm treo ảnh đạo, phải tập trung về Hội An. (Thành 1987, I:12).

3/1627 [Đinh Mão]: Rhodes rời Đàng Trong ra Bắc. Được Trịnh Tráng (1623-1657) trọng đãi; trong 3 năm, rửa tội cho 6,700 tín đồ.

2. 1630 [Canh Ngọ]: Rhodes bị trục xuất khỏi đất Bắc về Macao (Áo Môn), vì:

- rao giảng chế độ một vợ, một chồng, ngược với tục đa thê (Rhodes 1650:187-88).

- chúa Trịnh nghi Rhodes là thầy phù thủy.

- Nghi Rhodes có liên lạc với họ Mạc và chúa Nguyễn. [Xem 2/1640] (CM không ghi chi tiết này).

3. 1629 [Kỷ Tị]: Chúa Sãi trục xuất cố đạo vì tàu Portugal không mang đại bác tới như đã hứa. (Thành 1987, I:15-6)

4. 1635: Nguyễn Phước Lan hay Khoát (1601-1648), tục gọi là Chúa Thượng (1635-1648). (*ĐNTLTB*, I, 3, 1962:68) Không ưa đạo Ki-tô. Ra lệnh trục xuất các cố đạo.

5. 1639 [Kỷ Mão]: Chúa Nguyễn lại ra lệnh trục xuất cố đạo.

1640 [Canh Thìn]: Nhật, Trung Hoa, Dutch, Portugal ở Faifo rất đông.

2/1640: Rhodes trở lại Đàng Trong. 9/1640: Rhodes bị trục xuất. 12/1640: Từ Macao, Rhodes trở lại Đàng Trong. 12/7/1641: Rhodes lại bị trục xuất. Sau đó, từ Philippines qua Macao, âm thầm vào miền Nam, ở ẩn lút trong 2 năm.

6. Năm 1643: Trịnh Tráng ra lệnh cấm đạo: cấm các tín đồ tiếp xúc cố đạo; đốt trảng hạt, tượng ảnh và sách đạo bằng chữ Hán. Tuy nhiên ba tháng sau, rút lại lệnh cấm. (Huồn 1965:114)

7. Ngày 26/7/1644, Anrê Phú Yên bị xử tử tại Quảng Nam —người đầu tiên bị giết (Khiem, ?; Thành, I:26-35).

8 [1]. Tháng 10 Quý Mão [1663], Chúa Trịnh cho lệnh giảng rõ lệnh cấm đạo Ki-tô như sau:

Trước đây có người Tây Dương gọi là Hoa Lang di, vào ở trong nước ta đem đạo dị đoan Gia-tô lừa dối dụ dỗ làm ngu muội dân chúng, những người quê mùa nông nổi phần nhiều tin mộ đạo ấy, họ lập tòa giảng nghe giảng đạo, sự mê hoặc đả đuổi mỗi ngày càng sâu rộng. Trước đã hạ lệnh đuổi người truyền đạo ấy đi, nhưng còn bọn tiểu nhân thâm sâu vào tập tục ấy chưa thay đổi được, nên đến nay lại hạ lệnh cấm. (CMCB, q. XXXIII: 5-6; (Hà Nội: 1998), II:300-1)

9 [2]. Tháng 7 Bính Tí [1696], Chúa Trịnh lại hạ lệnh cấm đạo. Phàm nhà thờ đạo, kinh sách đạo, thầy đều phá hủy, để trừ hết đạo dị đoan. (*CMCB*, q. XXXIV:35, XVI:63; (Hà Nội: 1998), II:373).

10 [3]. Ngày 14/6/1698, Chúa Nguyễn (Minh Vương) cho lệnh phá nhà thờ. [Tháng 2 Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn bắt đầu đặt phủ Gia Định (*ĐNTLTB*, I:153)]

11 [4]. Tháng 10 Kỷ Mão [1699], Minh Vương cho lệnh Gia Định đuổi các giáo sĩ ngoại quốc khỏi nước. (*ĐNTLTB I:154*) [13/3/1700: *Chúa Nguyễn [Minh Vương] lại cấm đạo?* (Thành, I:74ff)].

12 [5]. Tháng 4 Ất Dậu [1705], Chúa Nguyễn lại cấm đạo. (Gosselin, 94).

13 [6]. Tháng 3 Nhâm Thìn [1712], Chúa Trịnh cho lệnh tất cả những người Gia tô phải bỏ đạo trong vòng 1 tháng. Nếu không sẽ thích chữ "Học Hoa Lang đạo" lên mặt. Thưởng 100 quan tiền cho người tố cáo. (*CMCB*, q.XXXV:10-11, (Hà Nội: 1998), II:400-1)

14 [7]. Tháng 9 Giáp Tuất [1754], Chúa Trịnh lại ra lệnh cấm đạo Gia-tô.

Khoảng năm Nguyên Hòa, Y-nê-xu mang đạo vào rao giảng. Gọi là đạo Thiên Chúa, cũng gọi là "Thập tự giáo." Giáo lý này dùng thiên đường địa ngục để phân biệt báo ứng về điều thiện, điều ác, cũng gần giống đạo Phật, có thêm vào thuyết xưng tội, rửa tội nữa. Họ ngày đêm dụ dỗ, lừa dối, những người ngu xuẩn quê mùa bị họ làm mê hoặc đả đuổi, dầu có lệnh cấm chết cũng không bỏ. Khoảng năm Cảnh Trị (1663-1671) và Chính Hòa (1680-

1704), triều đình đã nhiều lần ra lệnh cấm rõ ràng, nhưng vì lòng dân che lấp đã lâu, rút cục không thay đổi được. Đến nay lại bàn cấm đoán nghiêm ngặt hơn, nhưng cũng không thể nào ngăn cấm được. (CMCB, q. XLI:24, (Hà Nội: 1998), II:626-627)

15 [8]. Tháng 10 Quý Tỵ [1773], Chúa Trịnh cho lệnh phải bỏ đạo Hòa Lan trong 2 tháng. Ai cố ý dung túng sẽ bị tội lây. Ai tố cáo sẽ được miễn dao dích. (CMCB, q. q. XLIV:9, (Hà Nội: 1998), II:708-9)

Trong hai thế kỷ kế tiếp các cộng đồng Ki-tô phát triển về bề sâu hơn bề rộng. Tổng số giáo dân Ki-tô chẳng bao giờ vượt quá 5% dân số.

3/1627 [Đinh Mão]- 1630 [Canh Ngọ] Rhodes trong 3 năm, rửa tội cho 6,700 tín đồ.

1639 [Kỷ Mão]: Đàng Ngoài đã có "82,500" tín đồ Ki-tô. (Rhodes, *Histoire du Royaume du Tonkin*, 292-303; Huồn 1965:112).

1641 [Tân Tị]: Đàng Ngoài đã có 108,000 giáo dân Ki-tô; 107 nhà thờ, và 129 nhà nguyện. Tại Nghệ An có 70 làng đạo. (Huồn 1965, I:112)

1644, theo *Annale de la propagandation de la foi* [Niên biểu truyền giáo] tại Đại Việt đã có 100,000 tín đồ, hàng ngàn nhà thờ (Gosselin, 91). 1 quận chúa và 37 thân nhân trong cung Trịnh bị xoá tên trong ngọc điệp vì theo đạo.

2/8/1650: Rhodes tuyên bố với Bộ truyền giáo Roma là cần ít nhất 300 giáo sĩ để cai quản 300,000 giáo dân, và mỗi năm tăng lên 15,000 người. Innocent X (1644-1655) đồng ý, cử Rhodes làm Giám mục Đại Việt, nhưng Rhodes từ chối. Sau đó Rhodes qua Pháp, tìm người đi Đại Việt. Chết ở Iran ngày 5/11/1660. (Huồn 1965, I:129)

1655 [Ất Mùi]: Giáo hội Đàng Ngoài có tới "414 nhà thờ" và rửa tội "350,000" tín đồ. (Huồn 1965, I:119-20)

1857 : Theo Pellerin có "600,000 " giáo dân.
(Hà Nội: 1998),

Ngày 15/12/1783, Chúng viết thư cho Liot, thời gian này đã lên nắm chức Hiệu trưởng chủng viện Chantabun, xin tiếp tế thực phẩm.(Cadière, BAVH 1926:15-19).

Đầu năm 1875 [11 Jan-8 Feb1785 [Lunar Dec], Chúng viết thư cho Phó vương Xiêm.

Ngày 18/1/1785 [Lunar Dec 8], Chúng bị quân Tây Sơn đánh bại.

Ngày 25/1/1785 [Lunar Dec 15], Chúng viết thư cho Liot.

Ngày 6/7/1785 [Lunar June 1], Chúng viết thư cho Liot.

6/7-5/8/1785 [Lunar June]:

Ngày 8/7/1785, Pigneau viết cho Thượng thư, Hầu tước [Marquis] de Castries (Maybon, *Histoire pays d'Annam*, p.212n4)

Ngày 8/7/1785, Pigneau cũng viết cho Thượng viện Macao,
[1786-1789: Liot tới Xiêm]

21/10/1786 [Lunar August 30]: Chúng nhận được thư Pigneau, thúc dục nên qua Pondichery để cùng lên đường qua Paris.

4/11/1786 [Lunar Sept 14]: Chúng viết ba lá thư:

Một thư gửi cho Thống đốc Pondichery và Thống đốc các thuộc địa Pháp tại India, cho biết chưa nhận được tin tức gì từ Pierre [Pigneau]. Tiết lộ về sứ đoàn Portugal. Vì chiếc tàu này, vua Xiêm bắt đầu nghi kỵ Chúng, nên phải đợi vài tháng nữa mới qua Pondichery. (Cadière 1926:35-6)

Thư thứ hai gửi de Richery, thuyền trưởng tàu Marquis de Castries, và Berneron. Cho biết sẽ lên đường qua Pondichery vào tháng Mười âm lịch [21/11-20/12/1786]. Ngày 23/10/1786, tàu Portuguese tới Bangkok. Mang theo thư Nữ hoàng Portugal và Thống đốc đảo Goa. Cho biết đã có sẵn binh sĩ và 56 tàu chiến tại Goa. Mang theo quà cho vua Xiêm. Tuy nhiên, Chúng từ chối. Vậy mà vua Xiêm vẫn nghi ngờ, nên chưa tiện lên đường qua Pondichery vào tháng 10 âm lịch [21/11-20/12/1786].

Ngày 21/2/1787, Chúng lại muốn đi Pondichery.

Ngày 19/3/1787 [Lunar 1/Feb], Chúng viết cho Giám đốc trường Chantabun; giải thích vấn đề Antonio.

Nhưng các giáo sĩ Pháp ra mặt chống lại chính sách ‘hương đảng’ năm 1803 của Gia Long, sau khi vua cho lệnh “không được xây cất thêm chùa và nhà thờ mới nếu không được giấy phép.” Họ cũng ngầm ủng hộ việc đưa con Đông Cung thái tử Cảnh là Hoàng tôn Đán lên chức Đông Cung Thái tử, và công khai chống lại Hoàng tử thứ tư là Hiệu, tức Đám, người được sự yểm trợ của phe nho sĩ bảo thủ trong triều từ năm 1805, dù Hiệu con vợ nhỏ. Cuộc thăm sát Tổng thị Quyên, góa phụ thái tử Cảnh, năm 1824, trong tay Lê Văn Duyệt và biếm chức Mỹ Đường (tên mới của Hoàng tôn Đán) thành thường dân ít tháng sau vì tội “thông gian với mẹ đẻ”—cùng cái chết của Thái Bình Công Mỹ Thùy, con thứ hai Thái tử Cảnh, tháng 8/1826 [Tháng Bảy Bính Tuất] —khiến các giáo sĩ tung tin Minh Mạng “giết chị dâu và hai cháu” để che dấu tội loạn luân.

(*ĐNTLCB*, II, 7: 1824-1825, 1964: 63, 104-5; 8: 1826-1827, 1964:76, 97; *ĐNCBLT*, q. 2 & 23 (1993), 2:49, 396)

Thập niên 1870, Petrus Trương Vĩnh Ký, trong tập *Cours d'histoire annamite* [Nam Sử hay Bài giảng sử nước An Nam], thuật lại rằng: Người ta nói Minh Mạng “đi lại” với chị dâu góa [Tổng Thị]. Và chị có thai. Khi cái bụng không còn ém được người đàn bà bị kết tội lăng mạ và bị tử hình, chết với hai đứa con trai, với cái ơn vua là tự lựa chọn trong “tam ban trào diễn” [tự tử bằng thuốc độc, thắt cổ, hoặc dao găm]. (II:260-61)

Mặc dù Trần Trọng Kim bài bác luận cứ trên, (*VNSL*, II:187) chi tiết “lời đồn” này được lập lại một cách khẳng định trong sách của Phan Phát Huồn (1965, I:300-1) và Nguyễn Văn Trấn, Trương Vĩnh Ký: Con người và sự thật (TP/HCM: 1993), tr 51).

Đây có lẽ là dư hưởng cuộc tranh giành ngôi báu từ năm 1805 tới 1816. Theo Đại Nam Thực Lục, năm 1824, Lê Văn Duyệt nhận lệnh đim chết Tổng Thị Quyên vì thông gian với Hoàng tôn Đán tức Mỹ Đường. Tháng 1-2/1825 [12 Giáp Thân, 19/1-17/2/1825], Minh Mạng biếm Đán thành thường dân, không được vào châu. Năm 1849, Đán chết bệnh. Tự Đức cho con cháu Đán được ghi lại vào sổ tôn thất. (ĐNTLCB, II, 7: 1824-1825, 1964:104-5; ĐNCBLT, q. 2 & 23 (1993), 2:49, 396; ĐNCBLT, q. 2 (1993), 2:52) Thái Bình Công Mỹ Thùy, con thứ hai của Thái tử Cảnh, chết bệnh vào tháng 8/1926 [Tháng Bảy Bính Tuất, 4/8-1/9/1826] khi đang bị kiện. Tháng 9/1826 [Tháng Tám Bính Tuất, 2-30/9/1826], Minh Mạng cho Lê Chung, con Đán, mới 6 tuổi, được tước Ứng Hòa hầu lo việc phụng tự Thái tử Cảnh. (ĐNTLCB, II, 8: 1826-1827, 1964:76, 97)

Petrus Ký và các giáo sĩ còn tung tin Lê Văn Duyệt “ngán ngẫm” trước cảnh “Nguyễn Văn Thiêng” [Thành] “Phó vương (Vice Roi) ở Bắc Kỳ” bị Minh Mạng giết vì một bức thơ giả mang dấu ấn của Thiêng. (Trần 1993, tr 51-52). Nguyễn Văn Thành thực ra bị đẩy vào thế phải tự tử năm 1817, khi đang nắm chức chương Trung quân của Gia Long ở Huế, do việc tôn phò Hoàng tôn Đán, và cũng chính Lê Văn Duyệt được gọi từ Gia Định ra Huế năm 1816 để làm án con Thành là cử nhân Thuyên. Điều này chứng tỏ Petrus Ký (và cả Nguyễn Văn Trấn, Phan Phát Huôn) chưa đọc kỹ sử triều Nguyễn. Xem Vũ Ngự Chiêu, *Các vua cuối*, tập I, tr. 83n38]

6. *Ái Tân Giác La Mán Ninh (Tuyên Tông, Xuanzong, 1821-1850 [Đạo Quang] Đạo Quang (Tuyên Tông, 1821-1851)*

26/3-23/4/1838 [Tháng 3 Mậu Tuất]:

Vận tốc truyền giáo chậm hẳn lại khi các giáo sĩ muốn phát triển Ki-tô giáo vào những vùng đất trù phú, hay các thành thị cổ truyền. Một trong những lý do chính là sau hơn ngàn năm Bắc thuộc và 600 năm độc lập, nền văn hoá cổ truyền Việt đã tổng hợp ba nguồn tư tưởng ngoại nhập khác là Phật, Đạo, và Khổng giáo với di sản đa thần/bá vật [animism] thành một thể khối khá vững vàng. Trong khi đó, quan điểm thần học nhất nguyên của Ki-tô giáo—coi tất cả những người không theo Ki-tô giáo là "ngoại đạo" hay “ác quỷ” (*paiens* hay *demons*). Bởi thế, trước ngày có phong trào bài Ki-tô hay "Sát Tả," sự phân chia **Giáo** (người có đạo Ki-tô, còn gọi là *dĩ dân*) và **Lương** (người không theo đạo Ki-tô) đã khá rõ ràng.

Thực ra, đại đa số người "Lương" không thuần là "Phật tử" hay văn thân/nho sĩ, mà có thể là người theo một trong ba đạo đã du nhập lâu đời, hoặc cả ba đạo trên.

Đạo "Phật" thành lập vào khoảng thế kỷ thứ VI trước Tây lịch (TTL), tại Nepal, Bắc India (Ấn Độ). Người khai đạo là Guatalama Siddharta (Tất Đạt Đa), một hoàng tử, sống trong khoảng thời gian 563-483 TTL. Nền tảng của đạo Phật là "tứ diệu đế" (sinh, chết, già và bệnh) của đời người, trong vòng "luân hồi" (*karma*) vô cùng tận. Muốn thoát khỏi vòng luân hồi ấy, cần phải tu đạo, hầu đạt "chính quả," vào cõi "niết bàn" (*nirvana*), tức chốn cực an, cực tịnh. Thế kỷ thứ 3 TTL, vua Ashoka đặt Phật giáo làm quốc giáo. Sau đó bị Hồi giáo (Hinduism) đẩy bật ra

khỏi lãnh thổ. Nhưng Phật giáo được quảng bá khắp Á Châu, rồi du nhập Âu và Mỹ châu.

Khoảng đầu Tây lịch, Phật giáo chia làm hai nhánh lớn: Nam Tông (còn gọi là "tiểu thừa" [*Hinayana*] hay "nguyên thủy") và Bắc Tông (tức "đại thừa" [*Mahayana*] hay "đại chúng"). Phái Nam Tông, thiên về giải thoát cá nhân, tồn tại và phát triển ở Sri Lanka (Ceylon hay Tích Lan) cùng vùng Nam và Đông Nam Á (Miền Điện, Thái Lan, Căm Bốt v..v...). Phái Bắc Tông, thiên về việc "phổ độ chúng sinh" (đưa người qua biển mê, *paramita*), với mẫu người "Bồ tát" (*bodhisatva*) biến thái theo từng địa phương, mạnh nhất ở Tibet (Tây Tạng), Mông Cổ, Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam. Du nhập Việt Nam vào khoảng thế kỷ thứ I hoặc thứ II, đạo Phật lên cao độ vào thế kỷ thứ X-XIII, sau khi được nhà Đinh (968-980) và rồi nhà Lý (1009-1226), nhà Trần (1226-1400) nhận làm quốc giáo. Cả hai chi nhánh Bắc và Nam tông đều hiện hữu ở Việt Nam. Có thể nói trên 50% dân Việt, đặc biệt là giới phụ nữ và những người lớn tuổi, ít nhiều theo đạo này.

Phật Giáo du nhập TH vào khoảng thế kỷ I TTL và thế kỷ I STL. Phật Giáo du nhập theo đường giao thương từ Tây Bắc India tới Peshawar, vượt qua các đèo núi Bamiyan và Balkh, rồi theo hướng Đông tới Kashgar. Từ đây các nhà truyền giáo tới Tan Huang qua ngã Kucha ở hướng Bắc, hay Khotan ở hướng Nam. Nơi đây còn nhiều hang động lưu giữ được những tượng Phật, v.. v... Huyền thoại ghi rằng đời Hán Minh Đế (58-75), sau một giấc mơ, năm 61 hay 64, Minh Đế gửi sứ giả đến Tan [Dun] Huang để tiếp xúc các nhà truyền giáo Phật Giáo.

[Thương đoàn India [Thiên Trúc]: Phật Dipankara [Nhiên Đẳng] (phò trợ người đi biển) và Phật Avalokitesvara [Quan Thế Âm] (nghìn mắt, nghìn tay, từ bi, hỉ xả, cứu giúp người hoạn nạn khi niệm tên Quan Thế Âm)]

Phật Giáo tới Dutch East India [Indonesia] vào thế kỷ V. Nhưng tượng Phật trường phái Amaravati ở Sampaga (Celebes) và phía Nam Java cho thấy cổ hơn.

[Di dân từ Kalinga, xứ bờ Đông India, sau những cuộc xâm lăng của Ashoka vào thế kỷ III TTL; rồi đến những cuộc xâm lăng khác.

Cổ Việt: Luy Lâu (Dâu), nằm trên bờ sông Dâu, 5km Bắc sông Đuống. (Nguyễn Tài Thư, et al., 1991:35-36)

Georges Coedès: Kinh tế và thương mại. Các thương đoàn đi buôn tới các đảo có gia vị (Java, Sumatra, Celebes (Sulaweisi)] lâm sản (và vàng [Suvanna Bhumi])

Thương gia theo cả đạo Bà-la-môn [Brahmanism]. Chữ Sanskrit. Đạo Bà La Môn gọi người nước ngoài là Mecha [bọn mọi rợ]. 132 TTL: Ye Tiao, người TH, tới Java. Nói xứ này đã bị Ấn độ hóa. Vì thế G. Ferrand (1919) khẳng định hiện tượng Ấn độ hóa xảy ra trước TL.

Bành Thành: Năm 50, Sở vương Lưu Anh thờ cả Phật và Lão. (Hậu Hán Thư, Sở vương Anh truyện). (Nguyễn Tài Thư, et al., 1991:28-29)

Thoạt tiên, Phật giáo mượn một số thuật ngữ của Lão giáo để giải thích về vấn đề tu niệm [meditation] và thuyết trường sinh bất lão [immortality]. An Shik Gao [**An Thế Cao**], một người Parthian [người An Tức, Iran], tới Lạc Dương [Lo yang] năm 148, cầm đầu một nhóm Nam Tông [Hinayana] hay Nguyên Thủy, dịch một số sách về tu niệm và hít thở [hô hấp] (An Ban Thủ Ý [Anna-pana Sati]). An Xuan [**An Huyền**], một đệ tử dòng hương khác dịch prajnaparimata. An Xuan cải đạo cho một sư địa phương là An Fo-t'iao [**An Phú Điều**].

Năm 166, trong một tờ sớ [rescript], Xiang Kai can ngăn Huan de (147-167) về việc thờ phụng cả Phật Giáo lẫn Lão giáo.

Lokasema [Chi Lôu Ca Sâm], một người Indio-Scythian, tới Lạc Dương năm 168-188, đại diện phái Bắc tông [Mahayana], dịch một phần bộ kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã Kinh [Astashahasrika-prajnaparimata-sutra].

Đại thừa Bát Nhã [prajna] thịnh hành ở VN và TH.

Nagarjuna [Long Thọ], thế kỷ II, lập ra thuyết Trung luận, ảnh hưởng các phái Thiền VN. Có thể Đại thừa Bát Nhã truyền thẳng từ Nam Ấn qua cổ Việt. (Nguyễn Tài Thư, et al., 1991:23)

Tại VN, thế kỷ III, Khương Tăng Hội dịch *Bát Thiên Tụng Bát Nhã Kinh* [Astashahasrika], xưa nhất trong toàn bộ Bát Nhã. (Nguyễn Tài Thư, et al., 1991:23-24)

Những kinh dịch triều Hán phần đông là cách tu niệm [meditation], đạo đức và thiên đường [[**jing du**], từ tiếng Sanskrit **parisodharma-ksetra** [pure land], tức thiên đường Tây phương mà người tu đạo sẽ đến sau khi chết] của Amitabha [A mi t'ô] và Bhaisajyagura [Yao shih].

Trong số tác giả Hán có **Mou Po** (Mâu Bác) hay **Mouzi** [Mâu Tử], hay tác giả **Mou-zi li-huo lun** [Lý Hoặc Luận hay Mou-tzu on the Settlings of Doubts], section Preface, vào thế kỷ thứ II, nhưng có thể chỉ xuất hiện vào thế kỷ thứ V. [Gồm 37 câu vấn đáp]

Sau khi Kamarajiva [Cưu Ma La Thập], một người Kuchan từ Kashmir tới Trường An [Chang an] năm 402, việc dịch kinh mới chính xác, phổ biến hơn.

Từ thời **Nam Bắc triều (420-588)**, Phật giáo bắt đầu chia làm trường phái [chung] và tông phái [zong = sects].

Có 3 trường phái: Chu-shê và Fa-hsiang, do Huan-tsang (Huyền Trang, ca 596-664) và San lun. Có 2 tông là Tian Tai [Thiên Thai] và Hua Yen [Hoa Yên].

Trong đại chúng, có 2 tông: thiền [chan] và tịnh độ [jing du]. Phái **chan** [thiền] do Bodhidharma thành lập, dựa theo tiếng Sanskrit **dhyana**, một cách tu niệm [meditation]. **Tịnh độ** [**jing du**], từ tiếng Sanskrit **parisodharma-ksetra** [pure land], tức thiên đường Tây phương mà người tu đạo sẽ đến sau khi chết.

Đời **Tùy (Sui, 589-617)**, Phật giáo phát triển và củng cố. Các tông phái liệt kê các bậc tổ sư [patriarchs] để thiết lập sự chính thống.

Sau khi lên tới tột đỉnh quyền lực, từ năm 845, Phật Giáo bắt đầu xuống dốc. **Lý Triều** [Đường Vũ Tông, Wu zong, 840-846], em Lý Ngang (Văn

Tông, Wenzong, 826-840), năm 840, giết cháu, cướp ngôi, đóng cửa các chùa, bắt tăng ni hoàn tục.

Năm 846, chết, chú là Lý Sầm [Thầm] lên ngôi, tức Tuyên Tông, 846-859). Lý Ngang và Triệu đều là con Lý Hằng (Mục Tông, 821-824), con Lý Thuần (Hiển Tông, 816-820), bị hoạn quan Trần Hoàng Chí giết.

Năm 859, con Sầm là Hạc lên nối ngôi, tức Ý Tông, 860-873. [Cao Biền đánh Nam Chiếu, tái chiếm Giao Châu]

Năm 873, con Hạc là Nghiễm nối ngôi là Hy Tông, 874-888. Loạn Hoàng Sào, 880-883. 885, Lý Khắc Dụng bức kinh thành, Nghiễm phải bỏ chạy ra Phụng Tường, 888 mới trở lại Trường An. Chết năm này.

Năm 888, con là Lý Kiệt lên ngôi, tức Chiêu Tông, 889-904. 896-898: Lý Kiệt bỏ Trường An chạy ra Hoa Châu. Năm 903, Chu Toàn Trung được phong làm Lương vương. Tháng 9-10/904 [8 Giáp Tý 12/9-11/10/904], Chu Toàn Trung giết Lý Kiệt. Lập Lý Tộ, tức Chúc, con Kiệt, tức Chiêu Tuyên Đế, 904-906. Năm 906, phế Tộ, tự lập làm vua, tức Hậu Lương.

Đạo giáo hay Lão giáo xuất phát từ Trung Hoa, do Lão Đam (Lão tử) thành lập vào khoảng thế kỷ thứ VI TTL. Những chi tiết về Lão tử đầy tính cách thần thoại và tập *Đạo Đức Kinh* còn lưu truyền đến nay là do nhiều người ghi chép trong khoảng thế kỷ thứ III TTL. Nền tảng của trường phái này là hai chữ "*Đạo*" (đường) và "*Đức*" (quyền lực). Bậc *chân nhân* có quyền lực nhờ đã tri nghiệm được "*Đạo*"—tức nguyên lý hằng cửu của vũ trụ. Cũng trong khoảng thế kỷ thứ III TTL xuất hiện một tư tưởng gia lỗi lạc khác của Đạo giáo là Trang Chu (Trang tử), với tác phẩm *Nam Hoa Kinh*. Hai tư tưởng xuất sắc nhất của Trang Chu là tự do tuyệt đối (*tiêu dao du*) và bình đẳng (*tê vật luận*), theo trật tự sẵn có của vũ trụ (*tự nhiên như nhiên*).

Trong đời sống thường nhật, Đạo giáo bị đại chúng hoá nhằm thoả mãn nhu cầu niềm tin của mọi người về sức mạnh huyền bí của vũ trụ. Các đạo sĩ hay *chân nhân*, sau một thời gian tu luyện trên núi cao, rừng sâu, trở lại các làng mạc, thị trấn để trừ ma, diệt quỷ, cải biến thiên tai với bùa chú hay lễ đàn hô phong, hoán vũ. Du nhập Việt Nam vào khoảng thế kỷ thứ II TTL, Đạo giáo tiếp tục hiện hữu cho tới thế kỷ XX với hình ảnh những "ông Đạo," thầy tử vi, địa lý, hay những hội kín của người Việt gốc Hoa (như Thiên địa Hội, Bạch Liên Giáo).

Khổng hay Nho giáo, dù không được coi như một tôn giáo [tongjiao], là học thuyết chính trị của một học giả người Hán, Khổng Khâu [Khuru], (Kong Kou, Kongzi, 551-479 TTL), sống trong khoảng thế kỷ 6-5 TTL. Tự là Trọng Ni, con không thừa nhận của Thúc Lương Ngột, một tiểu lại nước Lỗ (Lu), thuộc [Văn Giang?] sau con cháu chuyển tới Khúc Phụ (Qufu), địa phận tỉnh Sơn Đông [Shandong], Trung Hoa, ngày nay.

Lúc bấy giờ, nước Trung Hoa còn theo chế độ phong kiến, Hoàng đế nhà Chu (1122-247 TTL) chỉ có hư vị, 5 nước chư hầu mạnh nhất tranh nhau ngôi bá chủ (Xuân Thu). Xuất thân từ nước Lỗ [Lu, Sơn Đông hiện nay], một trong những

vương quốc yếu nhất, Khổng Khâu rao giảng phép trị nước dựa trên sự hoà đồng giữa người với Trời, gia đình và vương quốc.

Minh Thế Tông [Emperor Jiajing, 1521-67] cho lệnh lập đền Khải thánh ở bên trái học miếu để thờ cha mẹ Khổng Khâu, cùng các hiền nho như Nhan Uyên, Tăng Sâm, v. v. **Năm 1727, Ung Chính** truy phong tổ 5 đời **Khổng Khâu** là **Mộc Kim Phủ** làm **Triệu Thánh Vương**, xuống tới **cha Khâu** là **Thúc Lương Ngột** làm **Khải Thánh Vương**. Đổi tên **Khải Thánh** làm **Sùng Thánh**. Xuân Thu nhị kỳ tế lễ. (VDLN, Sài Gòn: [1973?]), tr. 190-91].

20/4/1521 [14/3 Tân Tị]: **Tháng Ba Tân Tị [7/4-5/5/1521]: Chu Hậu Chiếu (Zhengde, Minh Vũ Tông, 1506-1521 [con Hiếu Tông]), chết. Không con. 28/5/1521 [22/4 Tân Tị], Chu Hậu Tông [hay Thông] [cháu Hậu Chiếu, con Hưng Hiến Vương] lên thay tức (Jiajing, Thế Tông, 1521-1567)**

Jiajing chủ trương giữ hiếu với cha mẹ sinh [insisted on performing filial piety rituals for birth parents] hơn the collateral Ming ancestral line. The Guangdong-based officials [Pearl River Delta] supported Jiajing and his new Imperial Confucian orthodoxy, while participating in nationwide anti-Buddhist mobilizations. Guangdong-based proponents of Neo-Confucian orthodoxy led the charge on “religious cleansing.” [David Faure, *Emperor and Ancestor: State and Lineage in South China* (Stanford, CA: Stanford Univ. Press, 2007), p. 102]

The Qing conditions enhanced the lineage institution through their cultural and economic activities, and their role in developing local militia in the post Opium War period.

Sau 1911, came to the end partly due to the Western ideas in the city [like Shanghai]. [347] the perceptions of the lineages and their operations as “sources of backwardnesses by the rising intelligentsia, nurtured on Western ideas via the city. [p. 14]

Problematic juxtaposition of lineage/ancestor/village as “tradition” and “city” as “foreign modernity” [p. 312-16]. Arguably, the main reason is the privatization of land.

Học thuyết căn bản của Khổng Khâu là trở về với đức hạnh, tiêu biểu bằng lòng nhân (**ren [jen]**: bộ nhân đứng, với chữ nhị: **humanity, benevolence or perfect virtue**). Khổng Khâu tin ở trật tự thiên nhiên, cũng là trật tự đạo đức. Con người làm tròn bổn phận mình, đạt được đỉnh cao đời sống, nếu hành động theo ý muốn của Trời hay Thiên mệnh (Tian-meng, hay *Mandate of Heaven*). Tuy nhiên, Khổng Khâu tin rằng chỉ một thiểu số có thể đạt được tiêu chuẩn của mẫu người quân tử (**chunzi**). Kẻ "tiểu dân" [**xiaomin**] trong đám đông ở đáy xã hội, cần được chăm sóc, dạy bảo và hướng dẫn. Một cách nào đó, học thuyết Khổng Khâu tương tự như Plato của cổ Greece (Hy Lạp). Những lời dạy bảo của “Khổng Khâu”—chưa hẳn đã là nhân vật Khổng Khâu lịch sử—được chép lại thành bộ **Lunyu [Luận ngữ]**.

"*Quân tử*" là mẫu người tiêu biểu của giai tầng trung gian, tức lớp văn thân hoặc nho sĩ, có nhiệm vụ giúp vua trị an dân chúng. Quân tử trước hết phải đạt được chính tâm, rèn luyện bản thân (tu thân), xây dựng gia đình (tề gia), rồi mới có thể cai quản đất nước (trị quốc) hay trị an (bình) thiên hạ. Phép tu thân có "ngũ thường" là nhân, lễ, nghĩa, trí, tín. Trong gia đình thì hiếu với cha mẹ, thờ cúng tổ tiên, duy trì bổn phận giữa chồng-vợ, cha-con, anh-em. Ra ngoài gia đình, tiến về việc trị quốc, nền tảng là "tam cương"—quân, sư và phụ.

Vào thế kỷ IV TTL, **Mạnh Kha** (Meng Ko, 372-289 TTL), học trò của học trò của cháu nội Khổng Khâu là Tử Tư (Zi Si), diễn giải lại tư tưởng Khổng Khâu, tạo thành hệ thống chính trị nhân bản chặt chẽ. Nhấn mạnh ở **Nhân** (jen [ren], benevolence) và **Nghĩa** (I hay yi, righteousness). "Nhân là nhà ta ở, nghĩa là con đường ta đi." Ngoài ra còn **hiếu** [xiao, filial piety], **lễ** [li, propriety]

"Khổng Khâu"—được gọi là "tử" [zi] trong sách *Lunyu* [Luận ngữ; hay Lỗ luận, Analects] (tk II TTL), gồm nhiều cá tính [personalities], mà chưa hẳn đã là Khổng Khâu thực sự trong lịch sử, như Tư Mã Thiên phác họa trong *Sử Ký*—Khổng muốn những nhà cai trị hãy bỏ sự dị đoan để trở lại với những vấn đề thiết thân của xã hội và quốc gia. Sự kêu gọi trở về với "văn hoá của nhà Chu" này là do các nhà cai trị thời bấy giờ tin tưởng vào tính cách tiên tri của các giốc mộng, sự hữu hiệu của các thần linh, sức mạnh của người chết, tục chôn người sống sau cái chết của người cai trị. (De Barry, *Sources*, I:17) [*đời nhà Trần vẫn còn lệ chôn sống cung phi của vua trong lăng tẩm*]

Trong gần 2000 năm, Khổng được cung văn thành một thứ "thánh" [sheng], nhưng con người thực trong lịch sử của Khổng có vẻ khiêm nhường hơn nhiều.

Michael Nylan and Thomas Wilson, *The Lives of Confucius: Civilization's Greatest Sage Through the Ages* (NY: Double Day, 2010), p. 3: [*the historical Kongzi was probably the illegitimate child of a minor official in the state of Lu, born in 551 BCE. Sima Qian: until he was in his mid-sixties, Kongzi was sentimentious and arrogant know-it-all; he is all too human, a man whose eagerness to learn exceeded his eagerness to teach*],

Thế kỷ thứ XIV, một Nho gia Việt là Hồ Quý Ly từng viết một tờ biểu dâng lên Thượng Hoàng Trần Nghệ Tông (1370-1372, TTH 1372-1395) đề nghị chỉ thờ Khổng như một "tiên sư" [tianshi], phụ tế với "tiên thánh" [tiansheng] Chu Y [Công] Đán, như thời nhà Hán. Đồng thời đưa ra 4 điều đáng ngờ trong Luận Ngữ:

Tư Mã Thiên [Sima Qian] chia cuộc đời Khổng làm hai giai đoạn: tuổi trẻ và trung niên là loại người cao ngạo, đầy cảm tính, tự nhận hiểu biết mọi thứ. Cho đến giữa tuổi 60, Khổng Khâu là người dễ bị cảm xúc và kiêu ngạo, với lòng tin mình biết hết mọi sự, mọi việc [know-it-all]. Sau đó, Khổng trở thành một hiền triết thâm thúy hơn khi về già, từ năm 65 tuổi mê say học hơn dạy.

(Michael Nylan and Thomas Wilson, *The Lives of Confucius: Civilization's Greatest Sage Through the Ages* (NY: Double Day, 2010), p. 3: [*the historical Kongzi was probably the illegitimate child of a minor official in the state of Lu,*

born in 551 BCE. Sima Qian: until he was in his mid-sixties, Kongzi was sentimonious and arrogant know-it-all;” he is all too human, a man whose eagerness to learn exceeded his eagerness to teach].

Có người chỉ trích Khổng là loại người giống Trang Châu [Zhuang Zhou], lạnh lùng tách biệt với xã hội [a Zhuangzi-clone who regards the world with cool detachment]; some Confuciuses are more Confucian than the other, Ibid., 220))

Nhưng không kém quan trọng là vấn đề Liu Bang [Luu Bang], hay Hán Cao tổ [Han Gaozu, 206-196 AD] muốn tự tách biệt với chế độ quân phiệt chuyên chính của nhà Tần [Qin], trở lại với chế độ nhà Chu, nhiều ít phân quyền. Nên sau khi thống nhất Hoa lục, Luu Bang tổ chức lễ Thái Lao cho Khổng Khâu, với tước vị truy phong Tiên sư [Xianshi, First Master], phụ tế cho Tiên Thánh [Xiansheng] Chu Công [Cơ] Đán. Đầu thiên niên thứ nhất Tây lịch, Vương Mãng và Luu Khản (Bình đế, 1TTL-5 TL) phong Khổng lên chức công [gong].

[Khổng Khâu thừa nhận vũ trụ quan trời tròn, đất vuông [viên thiên, phương địa], trái đất là một định tinh, mặt trời và mặt trăng cùng hàng hà sa số tinh tú [sao] xoay quanh trái đất. Trên quỹ đạo của chúng, mặt trời có điểm mọc [thang cốc] và lặn [mông dĩ]. Giống thuyết vũ trụ quan qui tâm về trái đất [geocentric theory] của giáo hội Ki-tô phương Tây, dựa theo Aristotle và Ptolemy; bị nghiên cứu của các nhà thiên văn và toán học đào thải từ thế kỷ XV, qua công trình nghiên cứu của Mikolas Kopernik [Nicolaus Copernicus, 1473-1543], người Poland [Ba Lan], cùng những người chủ trương qui tâm về mặt trời [Heliocentric system].

Vụ án lịch sử năm 1633, khi Giáo hội bắt Galelio Galilei (1564-1642)— người đầu tiên dùng kính thiên văn nghiên cứu bầu trời, phải công khai xin rút lại chủ trương trái đất quay quanh mặt trời [heliocentricity: the earth orbits the sun]—Các nhà địa lý cũng phải đặt tên cho Mỹ châu [America] như một “Lost Continent” [Lục địa đã mất], không ghi trên bản đồ vũ trụ mà đáng Tạo vật đã hoá phép ra trong vòng sáu [6] ngày, khoảng 9000 năm trước [TK VII TTL] sau khi các nhà thám hiểm thực hiện những cuộc du hành vòng quanh thế giới và khám phá ra Mỹ Châu, nhưng lúc đầu đặt tên sai là West Indies. Vì khám phá năm 1492 của Christopher Columbus, năm 1493, Giáo hoàng Alexander VI đã ban hành những thánh lệnh [paper bulls] chia thế giới không Ki-tô làm hai phần do Portugal và Espania cai quản. Họ được quyền bắt làm nô lệ hay chém giết bất cứ thổ dân nào không chịu “rửa tội” và chiếm hữu tài sản, đất đai của họ.

Rồi đến chuyến du hành của nhà hàng hải Portuguese Ferdinand Magellan (1480?-1521) vượt qua tuyến miền nam Đại Tây Dương tới Thái Bình Dương, năm 1521, cập bến San Lazarro, nhưng Magellan bị thổ dân giết chết, và sau này dân Filipino lập bia ghi lại võ công chống, đánh thực dân Tây phương.

Chỉ khoảng 2,000 năm sau ngày vua Lỗ bắt được một con kỳ lân [qilin] què, rồi Khổng Khâu chết, thuyết trái đất là tâm điểm vũ trụ [geocentric theory] đã bị phá sản. Sau này, khi các nhà truyền giáo Tây phương như Matteo Ricci (Lợi Mã Đậu), Ferdinandus Verbiest (Nam Hoài Nhân, tác giả Khôn dư đồ thuyết), Guileo

Aleni (Ngải Nho Lược), v.. v.. tới Bắc Kinh, rao giảng và viết về đất tròn, biển tròn tại triều nhà Minh đầu thế kỷ XVII, Lê Quý Đôn vẫn tìm được cách ngụ biện rằng “**tiên nho**” đã biết **truyện trời tròn, đất tròn qua thuyết “Hỗn thiên” rồi!**

(VDLN, q. 1, Lý Khí loại, số 44; q. 2, Hình Tượng Loại, số 11, 12, 13 [dẫn Tăng Tử]; 1973:60 (Lý Khí loại, số 44; bàn về lịch), 76 (q. 2, Hình Tượng Loại, số 11, 12, 13 [dẫn Tăng Tử]; Hỗn Thiên), 77 (Nam Hoài Nhân), 78 (Tăng Tử), 177-82 [q. 3, số 92; Lợi Mã Đậu])

Năm 1826, Minh Mạng cũng từng nhắc đến thuyết hỗn thiên qua tiểu luận về khoảng cách giữa quả đất và mặt trời vào buổi sáng và trưa [Nhật xuất nhật trung viễn cận luận]; ĐNLTLCB, II, 8: 1826-1827, 1964:132.

Sau khi Trung Hoa thống nhất, Khổng Khâu được tôn sùng từ đời Hán, nhưng cũng từ đó học thuyết Khổng Khâu chia làm nhiều hệ phái—như Hán Nho, Tống Nho, Minh Nho, hay Thanh Nho—tùy theo sự triển biến của tri thức và vũ trụ quan của người Trung Hoa. Du nhập Việt Nam dưới thời Bắc thuộc, Khổng học thống trị triều chính từ thời nhà Hậu Lê (1428-1527, 1593-1789).

Trong đời Tần, các tác phẩm của Khâu đều bị đốt cháy, ngoại trừ bộ sách bói toán Dịch hay Chu Dịch. "Kinh" này, theo truyền tụng, do Phục Hy [Fu Xi] hay Bào Hy sáng chế ra; hai cha con Thang [Văn Vương] và Đán tu sửa lại; và Khổng Khâu cũng soạn Thập Điều hay lời giải thích toàn 64 quẻ. Năm 150 TTL, một giòng dõi Khổng Khâu (Kong Anguo, Khổng An Quốc) sao chép và chú giải được 59 chương Kinh Thư đã tìm thấy trong vách nhà cũ Khổng Khâu. Vào đầu thiên niên kỷ thứ nhất Tây lịch, có tới 412 bản Thư Kinh, và 948 bản Xuân Thu khác nhau. Thái thú Giao Chỉ **Sĩ Tiếp hay Nhiếp (Shi Xie, 137-226)**, được coi như một trong những người tinh thông Xuân Thu và Kinh Thư trong thời mạt Hán.

Theo truyền thuyết, Khổng Khâu cảm tinh lân [lin]—bộ Lộc—một loài thú “thiên,” chỉ xuất hiện khi có thánh nhân ra đời. Trong dân gian, lân là loài thú một sừng [Unicorn] đực trong cặp “ kỳ lân” [Qi: bộ Lộc, con Lân cái; lin [lân], con lân đực, cũng bộ Lộc]. Unicorn. Năm 481 TTL, vua Lỗ bắt được kỳ lân. Theo truyền thuyết, Khâu nghĩ rằng sắp đến ngày tàn của mình. Ít lâu sau thì chết.

Theo **Ngũ hành [wu xing Five Phases theory]**: Mạng thủy [associated with water], vì là dòng giới nhà Thương [Shang], nên dù kế vị nhà Zhou [Chu], mạng mộc [wood, it overcame the water], Khổng Khâu chỉ có thể là vua không ngai [uncrowned king].